



Ký bởi: *.phuyen.gov.vn

Ngày ký: 20/03/2024 10:39:09 +0700

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CÔNG BÁO

Tỉnh Phú Yên

Số 12 + 13 + 14

Ngày 19 tháng 03 năm 2024

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

23/02/2024	Quyết định số 05 /2024/QĐ-UBND Về việc Ban hành Quy chế khai thác và sử dụng dữ liệu của cơ sở dữ liệu tỉnh Phú Yên	4
27/03/2024	Quyết định số 06 /2024/QĐ-UBND về việc Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên	15
27/03/2024	Quyết định số 07/2024/QĐ-UBND Về việc Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Bảo vệ môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên	21

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

15/03/2024	Quyết định số 306 /QĐ-UBND Về việc phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của Sở Tài chính tỉnh Phú Yên	29
15/03/2024	Quyết định số 307 /QĐ-UBND Về việc phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của Sở Giao thông vận	36

tải tỉnh Phú Yên

15/03/2024	Quyết định số 308/QĐ-UBND Về việc phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Yên	42
18/03/2024	Quyết định số 319 /QĐ-UBND Về việc phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Phú Yên	49
18/03/2024	Quyết định số 320 /QĐ-UBND Về việc phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Phú Yên	58
18/03/2024	Quyết định số 322 /QĐ-UBND Về việc phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên	65

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

15/03/2024	Quyết định số 310 /QĐ-UBND Về việc phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Yên	72
15/03/2024	Quyết định số 311 /QĐ-UBND Về việc phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của Sở Tư pháp tỉnh Phú Yên	81

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

29/02/2024	Quyết định số 237/QĐ-UBND Về việc phê duyệt phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống cơ quan hành chính Nhà nước tỉnh Phú Yên	89
05/03/2024	Quyết định số 247 /QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục và Quy trình giải quyết thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Thi đua, khen thưởng thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	95
05/03/2024	Quyết định số 248 /QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Y tế dự phòng thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế	104
06/03/2024	Quyết định số 255 /QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Trợ giúp pháp lý thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp	106
08/03/2024	Quyết định số 269/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Khám bệnh,	118

chữa bệnh thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế

11/03/2024	Quyết định số 272 /QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực Hoạt động khoa học và công nghệ; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn đo lường ...	120
14/03/2024	Quyết định số 288 /QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa trong lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh Phú Yên	125
14/03/2024	Quyết định số 290 /QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa trong lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên	132
14/03/2024	Quyết định số 291 /QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	137
15/03/2024	Quyết định số 303/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Đường thủy nội địa thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải	178
15/03/2024	Quyết định số 304/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	184
18/03/2024	Quyết định số 321/QĐ-UBND Về việc phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Phú Yên	189

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05 /2024/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 23 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế khai thác và sử dụng dữ liệu
của cơ sở dữ liệu tỉnh Phú Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật an toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật tiếp cận thông tin ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 43/NQ-UBND ngày 16 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua các nội dung trình xin ý kiến thành viên UBND tỉnh do Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu, đề xuất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế khai thác và sử dụng dữ liệu của cơ sở dữ liệu tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 3 năm 2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Mỹ

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Khai thác và sử dụng dữ liệu của cơ sở dữ liệu tỉnh Phú Yên
(Kèm theo Quyết định số: 05 /2024/QĐ-UBND ngày 3 tháng 02 năm 2024
của UBND tỉnh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về việc quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu thuộc cơ sở dữ liệu của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Quy chế này không áp dụng đối với việc khai thác và sử dụng dữ liệu chứa thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước được quy định tại Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, dữ liệu nội bộ, dữ liệu tạm của riêng đơn vị.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Yên, bao gồm: các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh;

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến khai thác và sử dụng dữ liệu của cơ sở dữ liệu tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ được giải thích tại Điều 3 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước (viết tắt là Nghị định số 47/2020/NĐ-CP), dưới đây còn một số từ ngữ được hiểu như sau:

1. Dữ liệu ngành: Là dữ liệu của một ngành, lĩnh vực do các cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh Phú Yên quản lý.

2. Cơ sở dữ liệu là tập hợp các dữ liệu được xây dựng, cập nhật và duy trì đáp ứng yêu cầu truy cập, sử dụng thông tin và phục vụ lợi ích xã hội.

3. Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh (LGSP): Là nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin của các cơ quan, tổ chức thuộc tỉnh và đóng vai trò trung gian phục vụ kết nối các hệ thống thông tin của tỉnh với các hệ thống bên ngoài; mô hình kết nối của LGSP theo kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh, phù hợp Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam.

4. Hệ thống kết nối, liên thông các hệ thống thông tin ở Trung ương và địa phương (NGSP): Là hệ thống đóng vai trò trung gian phục vụ kết nối giữa các hệ thống thông tin lớn (hệ thống thông tin quốc gia; cơ sở dữ liệu quốc gia; hệ thống thông tin có quy mô, phạm vi từ Trung ương đến địa phương), giữa các hệ thống thông

tin của các cơ quan cấp Bộ, cấp tỉnh khác nhau hoặc giữa các LGSP; mô hình kết nối của NGSP theo Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam.

5. Công dữ liệu tỉnh Phú Yên: Là điểm đầu mỗi truy cập thông tin, dữ liệu trên môi trường mạng phục vụ việc công bố dữ liệu mở, cung cấp thông tin về chia sẻ dữ liệu của cơ quan nhà nước trong tỉnh Phú Yên; cung cấp các tài liệu, dịch vụ, công cụ, ứng dụng xử lý, khai thác dữ liệu được công bố bởi các cơ quan nhà nước trong tỉnh Phú Yên.

6. Danh mục cơ sở dữ liệu của tỉnh Phú Yên: Là danh mục các cơ sở dữ liệu của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh do Chủ tịch UBND tỉnh ban hành. Bao gồm: Danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh, Danh mục cơ sở dữ liệu chuyên ngành (theo yêu cầu quản lý của ngành chuyên môn).

7. Trung tâm Giám sát, điều hành thông minh (IOC) tỉnh Phú Yên: Tổng hợp các nguồn thông tin, dữ liệu của tỉnh trên các lĩnh vực; quan sát tổng thể theo thời gian thực đối với các tài sản, dịch vụ thông minh, hoạt động của các cơ quan nhà nước qua đó giúp lãnh đạo các cấp có khả năng giám sát, điều hành, hỗ trợ chỉ huy và quản lý chất lượng dịch vụ do các cơ quan nhà nước tỉnh Phú Yên; có khả năng phân tích dữ liệu lớn và hỗ trợ ra quyết định đem lại hiệu quả, cơ hội phát triển các ngành, lĩnh vực và kinh tế - xã hội.

Điều 4. Nguyên tắc khai thác và sử dụng dữ liệu

Thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP và theo một số nguyên tắc sau:

1. Dữ liệu phải tuân thủ các quy định của pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn trong cơ quan nhà nước và phải phù hợp với cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của tỉnh.

2. Các cơ quan, tổ chức xây dựng cơ sở dữ liệu tại các ngành phải đảm bảo việc kết nối, chia sẻ dữ liệu để khai thác và sử dụng theo Quy chế này và phải cập nhật vào cơ sở dữ liệu của tỉnh.

3. Dữ liệu phải được thực hiện kiểm tra, đánh giá, kiểm kê, quản trị hằng năm.

4. Dữ liệu được sử dụng thay thế các giấy tờ hành chính trong hoạt động trao đổi thông tin giữa các cơ quan hành chính trong tỉnh theo quy định.

Điều 5. Những hành vi bị nghiêm cấm khi tham gia khai thác và sử dụng dữ liệu

1. Cản trở quyền khai thác và sử dụng dữ liệu hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

2. Mua bán, trao đổi, khai thác và sử dụng dữ liệu trái quy định của pháp luật.

3. Vi phạm các quy định về quyền sở hữu trí tuệ, quyền bảo vệ thông tin cá nhân khi khai thác và sử dụng dữ liệu.

4. Làm sai lệch dữ liệu trong quá trình lưu chuyển dữ liệu từ cơ quan cung cấp dữ liệu tới cơ quan khai thác dữ liệu.

5. Phá hoại cơ sở hạ tầng thông tin, làm gián đoạn việc khai thác và sử dụng dữ liệu.

Chương II

QUẢN LÝ DỮ LIỆU, CƠ SỞ DỮ LIỆU

TRONG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NHÀ NƯỚC

Điều 6. Quản lý dữ liệu

1. Các hoạt động về quản trị dữ liệu, quản trị chia sẻ, khai thác dữ liệu được thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

2. Cơ quan, tổ chức quản lý dữ liệu có trách nhiệm tạo lập dữ liệu, quản lý và sử dụng dữ liệu tuân thủ quy định của pháp luật; kiểm tra, đánh giá duy trì dữ liệu hàng năm. Đầu mỗi cơ quan, tổ chức chịu trách nhiệm lên kế hoạch thực hiện kiểm tra, đánh giá duy trì nội bộ. Dữ liệu phải được kiểm tra, đánh giá theo quy định trước khi công bố; việc kiểm tra, đánh giá phải được thường xuyên thực hiện và duy trì định kỳ hàng năm. Nội dung kiểm tra, đánh giá dữ liệu được quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP. Chủ quản của cơ sở dữ liệu có trách nhiệm thực hiện các biện pháp để duy trì dữ liệu theo kết quả kiểm tra, đánh giá hàng năm.

3. Sở Thông tin và Truyền thông lập và triển khai chương trình, kế hoạch kiểm tra, đánh giá dữ liệu trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt theo Điều 16 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP; hướng dẫn việc triển khai các hoạt động quản trị dữ liệu, quản trị chia sẻ, khai thác dữ liệu theo quy định của pháp luật và hướng dẫn khác theo chuyên ngành.

Điều 7. Danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh

1. Danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh được xây dựng theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP. Hằng năm hoặc khi có nhu cầu cần thay đổi, Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm xây dựng, cập nhật danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh, trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành.

2. Hằng năm, các cơ quan, tổ chức quản lý dữ liệu của tỉnh có trách nhiệm rà soát hiện trạng cơ sở dữ liệu của mình, đề xuất các nội dung cơ sở dữ liệu cần xây dựng, bổ sung cơ sở dữ liệu vào danh mục, chỉnh sửa danh mục hoặc rút cơ sở dữ liệu khỏi danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh.

Trường hợp đề xuất bổ sung cơ sở dữ liệu vào danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung, văn bản đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông xem xét, đánh giá đáp ứng các yêu cầu (theo khoản 3 của Điều này), kèm thuyết minh lý do đề nghị phải bao gồm các nội dung chính sau:

- a) Tên cơ sở dữ liệu;
- b) Tên đơn vị quản lý;
- c) Mục tiêu xây dựng cơ sở dữ liệu;
- d) Phạm vi dữ liệu trong cơ sở dữ liệu; thông tin về dữ liệu chủ (là dữ liệu chứa thông tin cơ bản nhất để định danh và mô tả các đối tượng thực thể nghiệp vụ cốt lõi và độc lập) của cơ sở dữ liệu sẽ lưu trữ và chia sẻ;
- đ) Đối tượng và mục đích sử dụng, khai thác cơ sở dữ liệu;
- e) Nguồn thông tin sẽ xây dựng và cập nhật vào cơ sở dữ liệu;
- g) Phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu.

3. Cơ sở dữ liệu xây dựng bổ sung để đưa vào danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Dữ liệu dùng chung phải đảm bảo giá trị pháp lý tương đương các văn bản giấy chứa thông tin được cơ quan có thẩm quyền cung cấp;

b) Chứa dữ liệu chủ của UBND tỉnh hoặc bộ, ngành làm cơ sở tham chiếu, đồng bộ dữ liệu giữa các cơ sở dữ liệu của bộ, ngành và tỉnh;

c) Dữ liệu dùng chung của tỉnh được chia sẻ, sử dụng phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, cải cách hành chính, đơn giản hóa thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp.

4. Việc rút cơ sở dữ liệu khỏi danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh phải làm rõ các yêu cầu sau:

a) Dữ liệu dùng chung phải có dữ liệu tương đương được cơ quan có thẩm quyền cung cấp thay thế;

b) Dữ liệu chủ phải có cơ sở tham chiếu, đảm bảo đồng bộ dữ liệu giữa các cơ sở dữ liệu của bộ, ngành và tỉnh;

c) Dữ liệu dùng chung thay thế phải được chia sẻ, sử dụng phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, cải cách hành chính, đơn giản hóa thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp.

Điều 8. Triển khai xây dựng dữ liệu

1. Các cơ quan, tổ chức của tỉnh chủ trì, triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu của ngành, lĩnh vực theo danh mục, kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt.

2. Điều kiện hạ tầng phục vụ kết nối, trao đổi dữ liệu của cơ quan cung cấp và sử dụng dữ liệu thực hiện theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

3. Cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh phải được đặt tại Trung tâm dữ liệu của tỉnh để đảm bảo việc chia sẻ và khai thác thống nhất đồng bộ.

4. Cơ sở dữ liệu xây dựng phải đáp ứng các yêu cầu về kết nối, chia sẻ, sử dụng dữ liệu theo quy định tại Chương III Nghị định số 47/2020/NĐ-CP. Trong trường hợp cơ sở dữ liệu đã có chưa đáp ứng được yêu cầu thì xác định các nội dung công việc đưa vào kế hoạch thực hiện khi nâng cấp bảo đảm khả năng kết nối, chia sẻ, sử dụng dữ liệu theo quy định.

Điều 9. Hệ thống quản lý dịch vụ chia sẻ dữ liệu của tỉnh

1. Hệ thống quản lý dịch vụ chia sẻ dữ liệu của tỉnh là hệ thống thông tin quản lý tập trung danh mục các dịch vụ chia sẻ dữ liệu của các cơ quan nhà nước do Sở Thông tin và Truyền thông quản lý để cung cấp cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân khai thác, sử dụng.

2. Vai trò, chức năng của Hệ thống quản lý dịch vụ chia sẻ dữ liệu

a) Quản lý tập trung thông tin về dịch vụ chia sẻ dữ liệu trên địa bàn tỉnh;

b) Hỗ trợ kết nối, chia sẻ, khai thác và sử dụng dữ liệu;

c) Tổ chức các dịch vụ kết nối, chia sẻ, khai thác và sử dụng dữ liệu.

3. Cơ quan, tổ chức và cá nhân tra cứu thông tin về dịch vụ chia sẻ dữ liệu trên Hệ thống quản lý dịch vụ chia sẻ dữ liệu để thực hiện kết nối, chia sẻ, khai thác các nguồn dữ liệu của cơ quan nhà nước.

Điều 10. Dữ liệu mở

1. Nguyên tắc cung cấp, sử dụng dữ liệu mở của tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 17 và Điều 18 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

2. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan xây dựng, trình UBND tỉnh phê duyệt và triển khai kế hoạch về dữ liệu mở của tỉnh.

3. Các đầu mối quản lý, chia sẻ dữ liệu của tỉnh có trách nhiệm đôn đốc, thực thi kế hoạch triển khai cung cấp dữ liệu mở của tỉnh; tập hợp dữ liệu và đăng tải dữ liệu mở trên cổng dữ liệu quốc gia theo quy định.

4. Các cơ quan, tổ chức có danh mục dữ liệu mở được công bố thì phải cập nhật hoặc bổ sung dữ liệu (nếu có) trong thời hạn không quá 03 tháng kể từ thời điểm công bố lên cổng dữ liệu của tỉnh, ưu tiên cung cấp dữ liệu mở đối với dữ liệu mà người dân, doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng cao.

Điều 11. Kho dữ liệu dùng chung của tỉnh

1. Kho dữ liệu dùng chung của tỉnh xây dựng dựa trên các nền tảng là cơ sở dữ liệu người dân, cơ sở dữ liệu doanh nghiệp, cơ sở dữ liệu bản đồ số, cơ sở dữ liệu danh mục dùng chung và cơ sở dữ liệu chuyên ngành trên cơ sở tích hợp dữ liệu, chia sẻ, từ các cơ sở dữ liệu tại các sở, ban, ngành, huyện, thị xã, thành phố. Nền tảng kho dữ liệu dùng chung được đặt tại Trung tâm dữ liệu tỉnh.

2. Việc tích hợp, kết nối, chia sẻ, sử dụng, khai thác Kho dữ liệu dùng chung đều được thực hiện thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh (LGSP) với cơ chế định danh, xác thực, phân quyền người sử dụng.

3. Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh (LGSP) sẽ kết nối với Hệ thống kết nối, liên thông các hệ thống thông tin ở Trung ương và địa phương (NGSP) để tích hợp, kết nối, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu quốc gia, các hệ thống thông tin của các bộ, ngành, tỉnh, thành khác.

4. Việc truy cập, khai thác Kho dữ liệu dùng chung của tỉnh sẽ được thực hiện qua các dịch vụ truy cập trực tuyến, di động, các giao diện lập trình ứng dụng (Application Programming Interface - APIs), các phương thức, giải pháp kỹ thuật khai thác dữ liệu khác.

5. Một phần của Kho dữ liệu dùng chung của tỉnh sẽ được chia sẻ cho người dân, tổ chức phi chính phủ, doanh nghiệp thông qua các dịch vụ dữ liệu mở để khai thác sử dụng để tạo giá trị gia tăng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội cho tỉnh.

6. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm xây dựng, duy trì, cập nhật và đảm bảo kỹ thuật, an toàn thông tin cho hoạt động của Kho dữ liệu dùng chung của tỉnh.

Điều 12. Cổng dữ liệu tỉnh

1. Cổng dữ liệu của tỉnh là nơi khai thác tập trung Kho dữ liệu dùng chung của tỉnh, phục vụ cho nhu cầu kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu của các cơ quan nhà nước tỉnh. Cổng dữ liệu được đặt tại Trung tâm dữ liệu tỉnh.

2. Công dữ liệu cung cấp các thông tin như các bộ dữ liệu được chia sẻ; mô tả cấu trúc dữ liệu; các hướng dẫn kỹ thuật để khai thác dữ liệu; các phương thức, giải pháp kỹ thuật để khai thác, sử dụng dữ liệu.

3. Công dữ liệu của tỉnh là đầu mối cung cấp dữ liệu mở của các cơ quan nhà nước trên môi trường mạng nhằm tăng cường tính minh bạch trong hoạt động của tỉnh và thúc đẩy sáng tạo, phát triển kinh tế, xã hội.

4. Công dữ liệu của tỉnh là đầu mối cung cấp hỗ trợ kỹ thuật, giám sát tình hình kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin trong cơ quan nhà nước trong địa bàn tỉnh.

5. Cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm theo dõi, đăng ký và cung cấp thông tin về dữ liệu, dữ liệu mở; quản lý dữ liệu mở; khả năng chia sẻ dữ liệu và nhu cầu khai thác dữ liệu trên Công dữ liệu tỉnh.

6. Hệ thống quản lý dịch vụ chia sẻ dữ liệu là một thành phần của Công dữ liệu tỉnh.

7. Đáp ứng các yêu cầu khác liên quan đến quản trị dữ liệu của cơ quan nhà nước.

8. Một phần của Kho dữ liệu dùng chung của tỉnh sẽ được chia sẻ qua Công dữ liệu mở của tỉnh để người dân, tổ chức, doanh nghiệp khai thác sử dụng để tạo giá trị gia tăng, góp phần phát triển kinh tế, xã hội cho tỉnh.

9. Các đơn vị thực hiện truy cập Công dữ liệu của tỉnh qua địa chỉ <https://data.phuyen.gov.vn> theo tài khoản được cấp phát và phân quyền truy cập dữ liệu.

10. Sở Thông tin và Truyền thông có trách xây dựng, duy trì và đảm bảo kỹ thuật, an toàn thông tin cho hoạt động của Công dữ liệu tỉnh.

Chương III

KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG CƠ SỞ DỮ LIỆU

Điều 13. Kết nối và khai thác dữ liệu

1. Việc kết nối, khai thác dữ liệu giữa các đơn vị phải thực hiện thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ của tỉnh (LGSP) và theo Kiến trúc Chính quyền điện tử đã được phê duyệt. Sở Thông tin và Truyền thông là đầu mối hướng dẫn kết nối và khai thác dữ liệu và cung cấp qua LGSP để các cơ quan, tổ chức khai thác.

2. Các cơ quan, tổ chức trong tỉnh đánh giá và rà soát dữ liệu theo ngành dọc của mình ở Trung ương, của đơn vị đồng thời cung cấp thông tin về hiện trạng dữ liệu cho Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp vào danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung.

3. Các cơ quan, tổ chức thuộc tỉnh khi có nhu cầu đề xuất khai thác dữ liệu trong và ngoài tỉnh thì phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông để đề hướng dẫn, thực hiện theo quy định.

4. Các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu bộ, ngành theo quy định của pháp luật.

5. Đầu mối dữ liệu cơ quan, tổ chức và đầu mối dữ liệu cấp tỉnh sẽ giám sát và phối hợp thực hiện các nội dung phát sinh.

Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu của các hệ thống thông tin với hệ thống cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh phải tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng, an ninh mạng. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm bảo đảm an toàn thông tin đối với Nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung tỉnh và cơ sở hạ tầng hệ thống mạng và dịch vụ hệ thống hạ tầng thông tin chung của tỉnh.

Điều 14. Khai thác và sử dụng dữ liệu

1. Các cơ quan, tổ chức chủ động triển khai sử dụng dữ liệu số trong hoạt động hành chính để thay thế sử dụng tài liệu giấy khi dữ liệu số đảm bảo giá trị pháp lý theo quy định.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng dữ liệu được chia sẻ phục vụ cho công tác quản lý nhà nước và trong quá trình thực thi công vụ.

3. Cơ quan, tổ chức chủ quản cơ sở dữ liệu là đầu mối phân tích, tổng hợp dữ liệu, báo cáo UBND tỉnh phục vụ chỉ đạo điều hành trong tỉnh.

4. Các cơ quan, tổ chức sử dụng dữ liệu số trong hoạt động phân tích, tổng hợp dữ liệu, phục vụ cho công tác chỉ đạo điều hành của cơ quan, tổ chức, ngành, lĩnh vực.

5. Các phương thức chia sẻ dữ liệu thì việc chia sẻ dữ liệu được xác định liên tục theo thời hạn hoặc không xác định thời hạn do cơ quan cung cấp chấp nhận chia sẻ dữ liệu xác định và thiết lập trên hệ thống.

Điều 15. Tổ chức đầu mối, phối hợp quản lý dữ liệu

1. Đầu mối quản lý, chia sẻ dữ liệu bao gồm đầu mối cấp tỉnh và đầu mối của cơ quan, tổ chức:

a) Đầu mối cấp tỉnh: Sở Thông tin và Truyền thông là đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm về quản trị dữ liệu, quản trị chia sẻ, khai thác dữ liệu chung của tỉnh; phối hợp với đầu mối các cơ quan, tổ chức xử lý các vấn đề về kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan, tổ chức trong nội bộ tỉnh và kết nối quản lý, kết nối dữ liệu ra ngoài tỉnh;

b) Đầu mối cơ quan, tổ chức: Các cơ quan, tổ chức thuộc tỉnh (có xây dựng, quản lý dữ liệu) cử một cán bộ làm đầu mối để phụ trách quản lý, chia sẻ dữ liệu với các đơn vị khác trong nội bộ tỉnh và phối hợp với đầu mối cấp tỉnh xử lý các vấn đề về kết nối, chia sẻ dữ liệu với các cơ quan cấp bộ, ngành mình.

2. Các cán bộ đầu mối phải là các cán bộ chuyên môn, kỹ thuật có khả năng tham mưu, triển khai các nhiệm vụ liên quan đến quản trị dữ liệu theo quy định của Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

Điều 16. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức quản lý, cung cấp cơ sở dữ liệu

1. Cơ quan, tổ chức quản lý dữ liệu có trách nhiệm:

a) Tổ chức triển khai thực hiện các quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu với vai trò là cơ quan cung cấp dữ liệu do mình quản lý; Công bố hình thức chia sẻ và khả năng đáp ứng kết nối đến cơ sở dữ liệu; Tổ chức lưu lịch sử thông tin yêu cầu dữ liệu của cơ quan khai thác dữ liệu, nội dung đã chia sẻ dữ liệu cho cơ quan khai thác làm căn cứ đối chiếu, giải quyết các vấn đề về việc sử dụng dữ liệu sau khi khai thác. Thời gian lưu trữ nhật ký tối thiểu 03 tháng;

b) Tuân thủ các tài liệu kỹ thuật của hệ thống cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh khi xây dựng các hệ thống thông tin, triển khai kết nối;

c) Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan, tổ chức có liên quan kiểm tra, đánh giá khả năng kết nối, chia sẻ dữ liệu của các hệ thống thông tin hiện có nhằm đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, cấu trúc dữ liệu trao đổi phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với hệ thống cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh;

d) Rà soát, cập nhật các quy chế khai thác và sử dụng dữ liệu của các hệ thống thông tin thuộc hệ thống cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh đảm bảo đồng bộ và phù hợp với các quy định tại Quy chế này và Nghị định số 47/2020/NĐ-CP;

đ) Từ chối đề nghị chia sẻ dữ liệu nếu đề nghị cung cấp dữ liệu không phù hợp với quy định tại Quy chế này và các quy định của pháp luật liên quan. Trong trường hợp này, cơ quan cung cấp dữ liệu phải nêu rõ lý do từ chối và thông báo cho cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết vướng mắc quy định tại Điều 48 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP;

e) Yêu cầu cơ quan, tổ chức sử dụng dữ liệu thông báo tình hình sử dụng dữ liệu đã chia sẻ trong trường hợp có dấu hiệu việc sử dụng dữ liệu không phù hợp với quy định của pháp luật;

g) Tạm dừng hoặc chấm dứt kết nối, chia sẻ dữ liệu theo quy định tại Điều 43 và Điều 44 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

2. Cơ quan, tổ chức cung cấp dữ liệu có trách nhiệm sau:

a) Hoàn thiện cơ sở hạ tầng thông tin đáp ứng việc kết nối, chia sẻ dữ liệu;

b) Xây dựng và hoàn thiện các tài liệu hướng dẫn kết nối, chia sẻ dữ liệu;

c) Quản lý, công bố các dữ liệu do đơn vị quản lý theo quy định của pháp luật; bảo đảm truy cập thuận tiện; có công cụ tìm kiếm thông tin, dữ liệu dễ sử dụng và cho kết quả đúng nội dung cần tìm kiếm; bảo đảm việc quản lý dữ liệu của cơ quan an toàn;

d) Bảo đảm chất lượng dữ liệu được cung cấp; cập nhật dữ liệu kịp thời; chính xác, hiệu chỉnh khi có sai lệch dữ liệu;

đ) Báo cáo cơ quan có thẩm quyền tình hình cung cấp và trao đổi dữ liệu khi có yêu cầu;

e) Cấp phát và xác thực tài khoản kết nối và khai thác dữ liệu liên quan đến cơ sở dữ liệu được chia sẻ phải tuân thủ quy chế này. Phối hợp với cơ quan khai thác dữ liệu và cơ quan có thẩm quyền giải quyết vướng mắc để giải quyết các vướng mắc trong quá trình chia sẻ, sử dụng dữ liệu;

g) Chia sẻ dữ liệu đang quản lý về cá nhân, tổ chức cho cơ quan hành chính nhà nước khác có nhu cầu khi cá nhân, tổ chức đó đề nghị;

h) Cơ quan cung cấp dữ liệu được tạm ngừng cung cấp dữ liệu cho cơ quan khai thác trong trường hợp cơ quan khai thác vi phạm quy chế này hoặc kết nối dữ liệu được xác định có khả năng làm mất an toàn, an ninh. Đồng thời, thông báo cho cơ quan khai thác dữ liệu về nội dung vi phạm quy chế, phương án xử lý vi phạm và những yêu cầu cần thiết cần thực hiện để duy trì hoặc khôi phục kết nối, thời gian chậm nhất 01 ngày kể từ thời điểm xác định vi phạm.

Điều 17. Quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng dữ liệu

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng dữ liệu có quyền sau:

a) Tổ chức khai thác, sử dụng dữ liệu thuộc hệ thống cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh vào công tác quản lý hành chính nhà nước và theo mục đích phù hợp;

b) Đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết các vướng mắc làm ảnh hưởng đến quyền khai thác, sử dụng dữ liệu của mình;

c) Tham mưu, đề xuất cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh các quy định để đơn giản hóa các thủ tục hành chính, nghiệp vụ hành chính chuyên ngành trên cơ sở khai thác dữ liệu được chia sẻ;

d) Các cơ quan hành chính nhà nước có quyền khai thác dữ liệu dùng chung đã được công bố trên hệ thống quản lý dịch vụ chia sẻ dữ liệu của tỉnh thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh và cổng dữ liệu tỉnh;

e) Người dân và doanh nghiệp có quyền khai thác dữ liệu mở, dữ liệu công khai do các cơ quan hành chính nhà nước cung cấp trên hệ thống quản lý dịch vụ chia sẻ dữ liệu của tỉnh qua cổng dữ liệu tỉnh.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng dữ liệu có trách nhiệm sau:

a) Tuân thủ các quy định của Nghị định số 47/2020/NĐ-CP và các quy định về khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu được quy định trong Quy chế này; sử dụng tài khoản được cơ quan quản lý dữ liệu cung cấp để kết nối với hình thức định danh và xác thực phù hợp theo quy định để khai thác và sử dụng đúng mục đích;

b) Khai thác và sử dụng dữ liệu đúng phạm vi cho phép của bên cung cấp, theo nội dung thống nhất chia sẻ dữ liệu và các văn bản có liên quan; không được làm sai lệch thông tin, dữ liệu đã được cung cấp để sử dụng;

c) Thông báo kịp thời cho cơ quan cung cấp dữ liệu về những sai sót của dữ liệu đã chia sẻ;

d) Phối hợp với cơ quan có thẩm quyền, cơ quan cung cấp dữ liệu để giải quyết các vướng mắc trong quá trình khai thác, sử dụng dữ liệu.

Điều 18. Xử lý vướng mắc

1. Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố; các doanh nghiệp nhà nước của tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết các vướng mắc phát sinh khi kết nối, sử dụng dữ liệu do mình cung cấp. Các cơ quan, tổ chức chỉ định đơn vị hoặc cử cán bộ làm đầu mối để phụ trách quản lý, chia sẻ dữ liệu xử lý các vướng mắc liên quan.

2. Sở Thông tin và Truyền thông tiếp nhận, giải quyết các vướng mắc liên quan đến kỹ thuật, công nghệ, việc áp dụng các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; phối hợp các đầu mối xử lý các vướng mắc.

3. Trình tự và phương án giải quyết vướng mắc được quy định tại Điều 49 và Điều 50 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

**Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 19. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh tuân thủ các quy định, đảm bảo kết nối, chia sẻ dữ liệu trong nội bộ tỉnh và kết nối, chia sẻ dữ liệu với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác.

2. Thực hiện lập và triển khai chương trình, kế hoạch kiểm tra, đánh giá dữ liệu, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt. Việc kiểm tra, đánh giá thực hiện theo Điều 16 của Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

3. Tổ chức hướng dẫn, phổ biến, đôn đốc các cơ quan thực hiện các quy định tại Quy chế này. Hướng dẫn các cơ quan thực hiện các yêu cầu kỹ thuật kết nối đến hệ thống cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh, đảm bảo an toàn thông tin và phù hợp với Khung kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Phú Yên.

4. Tổng hợp việc thực hiện các quy định tại Quy chế này, kết quả thực hiện kết nối đến hệ thống cơ sở dữ liệu dùng chung của các cơ quan, báo cáo UBND tỉnh khi có yêu cầu.

5. Dự toán kinh phí hàng năm để quản lý, duy trì vận hành hệ thống Kho dữ liệu dùng chung, nền tảng LGSP, Cổng dữ liệu của tỉnh và Hệ thống quản lý dịch vụ chia sẻ dữ liệu.

Điều 20. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành

1. Tổ chức thực hiện các nội dung của Quy chế này tại cơ quan và các đơn vị trực thuộc.

2. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông trong việc xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng dữ liệu và cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh.

Điều 21. Trách nhiệm của UBND các huyện, thị xã, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn

Phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông trong việc quản lý, khai thác, sử dụng dữ liệu của tỉnh để phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và tác nghiệp chuyên môn theo thẩm quyền quy định.

Điều 22. Điều khoản thi hành

Những nội dung không được nêu trong Quy chế này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

Trong quá trình thực hiện Quy chế này, nếu có những vấn đề vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 06 /2024/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 15 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường
tỉnh Phú Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính
phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn trực thuộc ủy ban nhân dân tỉnh,
thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04
tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn trực
thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2021/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền
hạn của Sở Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Phòng Tài
nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
30/TTr-STNMT ngày 26 tháng 01 năm 2024 và Công văn số 741/STNMT-VP ngày
27 tháng 02 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 27 tháng 3 năm 2024

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Tạ Anh Tuấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên

(kèm theo Quyết định số: 06 /2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

Chương I

CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 1. Vị trí, chức năng

1. Chi cục Quản lý đất đai (gọi tắt là Chi cục) là tổ chức thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, có chức năng giúp Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành, phê duyệt các văn bản pháp luật, chương trình, kế hoạch, dự án, đề án trong lĩnh vực: Quản lý đất đai; giá đất và bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; các hoạt động về lĩnh vực đo đạc, bản đồ và viễn thám.

2. Chi cục Quản lý đất đai chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và hoạt động của Sở Tài nguyên và Môi trường, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của các đơn vị chuyên môn thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Chi cục Quản lý đất đai có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng, có trụ sở, biên chế, kinh phí hoạt động do ngân sách nhà nước cấp theo quy định của pháp luật; có trách nhiệm quản lý về tổ chức bộ máy, biên chế, tài chính, tài sản được giao; có trách nhiệm thực hiện chế độ, chính sách đối với công chức và người lao động thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định của pháp luật và phân cấp hiện hành của tỉnh.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Tham mưu, giúp Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường thực các nhiệm vụ sau:

1. Về đất đai

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng nội dung phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh; kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh;

b) Tổ chức thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên phê duyệt; tổng hợp, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

c) Chủ trì tham mưu trình cấp có thẩm quyền dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, văn bản khác trong lĩnh vực đất đai, đo đạc bản đồ, viễn thám, giá đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trên địa bàn tỉnh thuộc phạm vi, thẩm quyền ban hành của Ủy ban nhân dân tỉnh và các nội dung khác theo quy định của pháp luật về đất đai;

d) Tổ chức thẩm định hồ sơ về giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, ký hợp đồng thuê đất theo quy định của pháp luật; tổ chức thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư theo thẩm quyền; giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên thực hiện việc trưng dụng đất theo quy định;

đ) Kiểm tra việc đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo thẩm quyền và theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên; kiểm tra việc lập, quản lý, cập nhật và chỉnh lý hồ sơ địa chính đối với các tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức và cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện dự án đầu tư theo quy định;

e) Tổ chức thực hiện và hướng dẫn kiểm tra việc điều tra đánh giá tài nguyên đất; điều tra, khảo sát, đo đạc, đánh giá đất đai; xây dựng, vận hành hệ thống theo dõi và đánh giá đối với quản lý, sử dụng đất đai;

g) Chủ trì việc tổ chức xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất trình Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên quy định; lập bản đồ giá đất;

h) Chủ trì việc tổ chức xác định giá đất cụ thể làm căn cứ để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tính giá trị quyền sử dụng đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật trình Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên quyết định;

i) Kiểm tra việc tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương và tích hợp, cập nhật vào cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia;

k) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn, kiểm tra, tổ chức thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với các trường hợp bị thu hồi đất theo quy định của pháp luật;

l) Kiểm tra công tác tổ chức thực hiện việc phát triển quỹ đất; quản lý, khai thác quỹ đất; tổ chức việc đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định;

m) Theo dõi, đánh giá, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai của địa phương theo quy định của pháp luật.

2. Về đo đạc và bản đồ

a) Thẩm định nội dung đo đạc và bản đồ trong các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ có sử dụng ngân sách nhà nước do các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp của địa phương thực hiện;

b) Tổ chức thực hiện việc đầu tư, xây dựng, vận hành, quản lý, bảo trì, bảo vệ, di dời, hủy bỏ các công trình hạ tầng đo đạc thuộc phạm vi quản lý;

c) Tổ chức xây dựng, quản lý, cập nhật hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia và cơ sở dữ liệu đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi quản lý;

d) Quản lý chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ; quản lý việc lưu trữ, bảo mật, cung cấp, trao đổi, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi quản lý;

đ) Thẩm định hồ sơ và đề nghị Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam cấp, cấp bổ sung giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ theo quy định của pháp luật;

e) Tổ chức sát hạch, cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi, thu hồi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II; lưu trữ hồ sơ cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và

bản đồ, đăng tải thông tin của cá nhân được cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ theo quy định của pháp luật;

g) Theo dõi việc xuất bản, phát hành bản đồ trên địa bàn và kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đình chỉ phát hành, thu hồi các xuất bản phẩm bản đồ có nội dung và hành vi bị cấm trong hoạt động xuất bản, các xuất bản phẩm bản đồ, sản phẩm bản đồ có sai sót về kỹ thuật theo quy định;

h) Theo dõi tình hình thi hành pháp luật về đo đạc và bản đồ trên địa bàn; xây dựng báo cáo về hoạt động đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên hàng năm, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo Chính phủ.

3. Về viễn thám

a) Tổ chức triển khai thực hiện các đề án, dự án về ứng dụng viễn thám trong điều tra cơ bản, quan trắc, giám sát tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu trong phạm vi quản lý;

b) Xác định nhu cầu sử dụng dữ liệu ảnh viễn thám của địa phương, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp và thống nhất việc thu nhận; thực hiện thu nhận, lưu trữ, xử lý dữ liệu ảnh viễn thám; xây dựng, cập nhật, công bố siêu dữ liệu viễn thám thuộc phạm vi quản lý của địa phương; gửi bản sao dữ liệu và siêu dữ liệu ảnh viễn thám mua từ nước ngoài bằng nguồn ngân sách nhà nước cho Bộ Tài nguyên và Môi trường để tích hợp vào cơ sở dữ liệu ảnh viễn thám quốc gia theo quy định pháp luật;

c) Thẩm định, quản lý chất lượng sản phẩm viễn thám theo quy định của pháp luật;

d) Thực hiện các hoạt động bảo đảm hành lang an toàn kỹ thuật và bảo vệ các công trình hạ tầng thu nhận dữ liệu ảnh viễn thám trên địa bàn theo quy định pháp luật.

4. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về đất đai, đo đạc và bản đồ, viễn thám sau khi được phê duyệt; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về đất đai, đo đạc và bản đồ, viễn thám trên địa bàn tỉnh.

5. Quản lý, tổ chức giám định trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao hoặc ủy quyền của cấp có thẩm quyền. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ; thực hiện hợp tác quốc tế về đất đai, đo đạc và bản đồ, viễn thám theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của cấp có thẩm quyền.

6. Thực hiện việc thông tin, báo cáo về tình hình nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật. Quản lý tổ chức bộ máy, công chức, tài chính và tài sản thuộc Chi cục theo quy định của pháp luật và phân cấp hiện hành.

7. Thực hiện các quy định về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí và các quy định khác về quản lý nội bộ.

8. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường giao và theo quy định của pháp luật.

Chương II

CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ BIÊN CHẾ

Điều 3. Lãnh đạo Chi cục Quản lý đất đai

1. Chi cục Quản lý đất đai có Chi cục trưởng và 01 Phó Chi cục trưởng.

2. Chi cục trưởng Chi cục Quản lý đất đai là người đứng đầu Chi cục Quản lý đất đai, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Chi cục.

3. Phó Chi cục trưởng Chi cục Quản lý đất đai là người giúp Chi cục trưởng phụ trách mọi số lĩnh vực công tác do Chi cục trưởng phân công và chịu trách nhiệm trước Chi cục trưởng, trước Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ được phân công. Khi Chi cục trưởng đi vắng, Phó Chi cục trưởng được Chi cục trưởng ủy quyền điều hành các hoạt động của Chi cục.

Điều 4. Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ

1. Phòng Hành chính, Tổng hợp và Quy hoạch.

a) Chức năng, nhiệm vụ: Tham mưu Chi cục trưởng Chi cục Quản lý đất đai thực hiện các nhiệm vụ sau:

Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế; thực hiện chế độ tiền lương và các chính sách; quản lý tài chính, tài sản và chịu trách nhiệm về tài sản của Nhà nước giao cho Chi cục quản lý theo phân cấp của Giám đốc Sở và theo quy định của pháp luật; thực hiện các chế độ thông tin hoạt động của Chi cục; tổng hợp, tham mưu Chi cục trưởng đề trình Giám đốc Sở dự toán sử dụng kinh phí ngân sách hàng năm, kế hoạch ngân sách trung hạn, ngắn hạn của Chi cục trực tiếp quản lý sử dụng; công tác Kế toán; công tác văn thư, lưu trữ, thủ quỹ;

Tham mưu công tác thi đua, khen thưởng, kỷ luật; bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ đối với công chức và người lao động thuộc Chi cục; tham mưu công tác đào tạo cán bộ về quản lý đất đai theo quy định của pháp luật;

Phối hợp với Phòng Đăng ký và Quản lý đất đai và Phòng Kinh tế đất, Bản đồ và Viễn thám trong việc tham mưu thực hiện các nhiệm vụ được giao;

Tham mưu tổ chức trong công tác lựa chọn đơn vị tư vấn để thực hiện các nhiệm vụ của Chi cục.

Thực hiện nhiệm vụ tại Điểm c Khoản 1 Điều 2 của Quy định này và các nhiệm vụ khác do Chi cục trưởng giao.

b) Cơ cấu tổ chức: Trưởng phòng, 01 Phó Trưởng phòng và công chức chuyên môn, nghiệp vụ.

2. Phòng Đăng ký và Quản lý đất đai

a) Chức năng, nhiệm vụ: Tham mưu Chi cục trưởng Chi cục Quản lý đất đai thực hiện các nhiệm vụ sau:

Chủ trì tổ chức, phối hợp với Phòng Hành chính, Tổng hợp và Quy hoạch và Phòng Kinh tế đất, Bản đồ và Viễn thám để tham mưu danh mục công trình/dự án trình Hội đồng nhân dân tỉnh theo định kỳ và các trường hợp phát sinh trong kỳ; tham mưu góp ý chủ trương đầu tư;

Thực hiện nhiệm vụ tại Điểm a, b, d, đ, e, i, l và m Khoản 1 Điều 2 của Quy định này và các nhiệm vụ khác do Chi cục trưởng giao.

b) Cơ cấu tổ chức: Trưởng phòng, 01 Phó Trưởng phòng và công chức chuyên môn, nghiệp vụ.

3. Phòng Kinh tế đất, Bản đồ và Viễn thám

a) Chức năng, nhiệm vụ: Tham mưu Chi cục trưởng Chi cục Quản lý đất đai thực hiện các nhiệm vụ sau:

Tổ chức thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư theo thẩm quyền; giải quyết các trường hợp vướng mắc về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

Phối hợp với Phòng Hành chính, Tổng hợp và Quy hoạch và Phòng Đăng ký và Quản lý đất đai trong việc tham mưu thực hiện các nhiệm vụ được giao;

Thực hiện nhiệm vụ tại các Điểm g, h, k Khoản 1; Điểm a, b, c, d, đ, e, g, h Khoản 2; Điểm a, b, c, d Khoản 3 của Điều 2 của Quy định này và các nhiệm vụ khác do Chi cục trưởng giao.

b) Cơ cấu tổ chức: Trưởng phòng, 01 Phó Trưởng phòng và công chức chuyên môn, nghiệp vụ.

Điều 5. Biên chế

1. Biên chế công chức của Chi cục Quản lý đất đai được giao trên cơ sở vị trí việc làm gắn với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và trong tổng số biên chế công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đảm bảo đủ số lượng theo đúng quy định của pháp luật.

2. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, nghỉ hưu, từ chức và thực hiện chế độ, chính sách đối với Chi cục trưởng, Phó Chi cục trưởng, Trưởng phòng và Phó Trưởng phòng chuyên môn thuộc Chi cục thực hiện theo quy định của Đảng, quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác quản lý cán bộ.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Trách nhiệm thực hiện

Chi cục trưởng Chi cục Quản lý đất đai tổ chức triển khai thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Chi cục theo quy định này và sắp xếp công chức của các phòng chuyên môn thuộc Chi cục đảm bảo theo quy định.

Điều 7. Việc sửa đổi, bổ sung Quy định

Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có vấn đề phát sinh hoặc cần sửa đổi, bổ sung chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên thì Chi cục trưởng báo cáo, đề xuất Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường đề xuất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2024/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 15 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Chi cục Bảo vệ môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường
tỉnh Phú Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính
phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn trực thuộc ủy ban nhân dân tỉnh,
thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04
tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn trực
thuộc ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2021/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền
hạn của Sở Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Phòng Tài
nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
40/TTr-STNMT ngày 31 tháng 01 năm 2024 và Công văn số 741/STNMT-VP ngày
27 tháng 02 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Bảo vệ môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 27 tháng 3 năm 2024

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Tạ Anh Tuấn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Bảo vệ
Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên**
(kèm theo Quyết định số: 07 /2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

Chương I

CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 1. Vị trí, chức năng

1. Chi cục Bảo vệ môi trường (gọi tắt là Chi cục) là tổ chức thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, có chức năng giúp Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước các vấn đề về bảo vệ môi trường và các hoạt động về lĩnh vực khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh.

2. Chi cục Bảo vệ môi trường chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và hoạt động của Sở Tài nguyên và Môi trường, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của các đơn vị chuyên môn thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Chi cục Bảo vệ môi trường có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng, có trụ sở, biên chế, kinh phí hoạt động do ngân sách nhà nước cấp theo quy định của pháp luật; có trách nhiệm quản lý về tổ chức bộ máy, biên chế, tài chính, tài sản được giao; có trách nhiệm thực hiện chế độ, chính sách đối với công chức và người lao động thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định của pháp luật và phân cấp hiện hành của tỉnh.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Tham mưu, giúp Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường thực các nhiệm vụ sau:

1. Về môi trường

a) Tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên theo quy định của pháp luật;

b) Thực hiện kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án; kiểm tra, xác nhận hoàn thành từng phần cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên; phối hợp kiểm tra, xác nhận hoàn thành toàn bộ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản khi tiến hành thủ tục đóng cửa mỏ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên; tổ chức thực hiện hoạt động đăng ký, công nhận, cấp, thu hồi các loại giấy phép, giấy chứng nhận về đa dạng sinh học thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật; thẩm định hồ sơ cấp giấy

chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo sự phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên; thẩm định hồ sơ cấp giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng, cho, thuê mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ; thẩm định hồ sơ cấp giấy phép nuôi trồng loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;

c) Tổ chức quản lý, kiểm soát nguồn thải, nguồn ô nhiễm từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn theo quy định của pháp luật, gồm: Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc vận hành thử nghiệm công trình bảo vệ môi trường; tiếp nhận, xử lý số liệu quan trắc tự động liên tục đối với nguồn thải, nguồn ô nhiễm; kiểm tra, giám sát hoạt động quan trắc định kỳ đối với nguồn thải, nguồn ô nhiễm; theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra hoạt động bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn quản lý theo quy định;

d) Tổ chức thực hiện quản lý chất thải rắn (là chất thải ở thể rắn hoặc bùn thải) sinh hoạt trên địa bàn; hướng dẫn, kiểm tra hoạt động thu hồi, xử lý các sản phẩm hết hạn sử dụng hoặc thải bỏ đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; tham gia, hướng dẫn, kiểm tra việc nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất và các hoạt động quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại khác trên địa bàn thuộc trách nhiệm theo quy định của pháp luật;

đ) Tổ chức điều tra, đánh giá, xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch, đề án, dự án xử lý ô nhiễm, cải tạo và phục hồi chất lượng môi trường theo quy định của pháp luật và theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên; tổ chức thực hiện công tác bảo vệ môi trường làng nghề trên địa bàn theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên theo quy định của pháp luật;

e) Tổ chức xây dựng phương án bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học lồng ghép vào quy hoạch tỉnh; tổ chức điều tra, đánh giá, lập danh mục, dự án thành lập các khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, cảnh quan sinh thái quan trọng, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; tổ chức biện pháp bảo tồn loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, bảo tồn nguồn gen các loài bản địa, loài có giá trị tại địa phương; quản lý, giám sát hoạt động tiếp cận nguồn gen và tri thức truyền thống gắn với nguồn gen theo quy định của pháp luật; kiểm soát các loài sinh vật ngoại lai xâm hại, sinh vật biến đổi gen và sản phẩm, hàng hóa có nguồn gốc từ sinh vật biến đổi gen; tổ chức kiểm kê, quan trắc, lập báo cáo đa dạng sinh học, xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học; tổ chức thực hiện việc chi trả dịch vụ môi trường liên quan đến đa dạng sinh học cấp tỉnh; lập hồ sơ đề cử công nhận và thực hiện chế độ quản lý các danh hiệu quốc tế về bảo tồn (khu Ramsar, vườn di sản của ASEAN, khu Dự trữ sinh quyển thế giới);

g) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường; cải tạo phục hồi môi trường sau sự cố theo quy định của pháp luật;

h) Tổ chức xây dựng, quản lý hệ thống quan trắc môi trường, thực hiện quan trắc môi trường, thông tin về chất lượng môi trường, cảnh báo về ô nhiễm môi trường trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

i) Tổ chức xây dựng, quản lý dữ liệu, thông tin và xây dựng báo cáo về môi trường theo quy định của pháp luật; tham mưu tổ chức thực hiện các chỉ tiêu thống

kê môi trường trong các chiến lược, quy hoạch, đề án, dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên theo quy định của pháp luật;

k) Tổ chức xác định thiệt hại đối với môi trường; yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với môi trường do ô nhiễm, suy thoái gây ra trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

l) Tổng hợp nhu cầu kinh phí sử dụng nguồn sự nghiệp bảo vệ môi trường hàng năm của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, gửi Sở Tài chính để cân đối trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; theo dõi, giám sát việc thực hiện kế hoạch và dự toán ngân sách từ nguồn sự nghiệp bảo vệ môi trường sau khi được phê duyệt theo quy định của pháp luật;

m) Tổ chức thực hiện thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp, ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật; giúp Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên tổ chức quản lý Quỹ Bảo vệ môi trường của địa phương theo phân công và theo quy định của pháp luật;

n) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trong việc giải quyết các vấn đề môi trường liên ngành, liên huyện trên địa bàn tỉnh và công tác khai thác bền vững tài nguyên thiên nhiên theo quy định của pháp luật.

2. Về khí tượng thủy văn

a) Chủ trì thẩm định các dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình khí tượng, thủy văn chuyên dùng;

b) Thẩm định tiêu chuẩn kỹ thuật của công trình, thiết bị đo của công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng, thiết bị quan trắc, định vị sét do địa phương xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

c) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị ở trung ương và địa phương trong việc bảo vệ, giải quyết các vi phạm hành lang kỹ thuật công trình khí tượng thủy văn của trung ương trên địa bàn;

d) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan lập kế hoạch phát triển mạng lưới trạm quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng phục vụ nhu cầu khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn trong phát triển kinh tế - xã hội và phòng, chống thiên tai ở địa phương;

đ) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện tiếp nhận và truyền, phát tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn trên địa bàn, phạm vi quản lý;

e) Thẩm định hồ sơ cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, đình chỉ, chấm dứt hiệu lực, thu hồi, cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn đối với các tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên;

g) Tổ chức xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành quy định mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ tại các vị trí thuộc địa bàn quản lý;

h) Đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các quy định về cung cấp thông tin khí tượng thủy văn liên quan đến vận hành của chủ các công trình hồ chứa trong thời gian có lũ theo quy định của pháp luật;

i) Theo dõi, đánh giá việc khai thác, sử dụng tin dự báo, cảnh báo thiên tai khí tượng thủy văn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, phòng, chống thiên tai trên địa bàn; thẩm định, thẩm tra, đánh giá việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí

tượng thủy văn trong các công trình, chương trình, quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội;

k) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra, đôn đốc theo thẩm quyền các hoạt động quan trắc, dự báo, cảnh báo và thực hiện các biện pháp phát triển hoạt động khí tượng thủy văn trên địa bàn.

3. Về biến đổi khí hậu

a) Xây dựng, cập nhật và tổ chức thực hiện Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu, Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu của địa phương;

b) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về biến đổi khí hậu thuộc phạm vi quản lý;

c) Thực hiện việc lồng ghép nội dung biến đổi khí hậu trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý;

d) Tổ chức triển khai các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu; đánh giá tác động, tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu; xây dựng các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý;

đ) Tổ chức theo dõi, giám sát, đánh giá các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp địa phương thuộc thẩm quyền quản lý;

e) Quản lý hoạt động kinh doanh tín chỉ các-bon; kiểm soát hoạt động sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, tiêu thụ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính tại địa phương theo quy định của pháp luật và theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

g) Tổ chức điều tra, khảo sát, thu thập thông tin, dữ liệu phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia và cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia;

h) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hằng năm lập báo cáo về ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường phục vụ xây dựng báo cáo quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu;

i) Tham gia thực hiện các cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên.

4. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu sau khi được phê duyệt; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh; đào tạo nghiệp vụ bảo vệ môi trường theo quy định.

5. Quản lý, tổ chức giám định, đăng ký, cấp giấy phép, văn bằng chứng chỉ môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao hoặc ủy quyền của cấp có thẩm quyền.

6. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ; thực hiện hợp tác quốc tế về môi trường, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của cấp có thẩm quyền.

7. Thực hiện việc thông tin, báo cáo về tình hình nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật.

8. Quản lý tổ chức bộ máy, công chức, tài chính và tài sản thuộc Chi cục theo quy định của pháp luật và phân cấp hiện hành.

9. Thực hiện các quy định về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí và các quy định khác về quản lý nội bộ.

10. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường giao và theo quy định của pháp luật.

Chương II **CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ BIÊN CHẾ**

Điều 3. Lãnh đạo Chi cục Bảo vệ môi trường

1. Chi cục Bảo vệ môi trường có Chi cục trưởng và 01 Phó Chi cục trưởng.

2. Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường là người đứng đầu Chi cục Bảo vệ môi trường, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Chi cục.

3. Phó Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường là người giúp Chi cục trưởng phụ trách mọi số lĩnh vực công tác do Chi cục trưởng phân công và chịu trách nhiệm trước Chi cục trưởng, trước Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ được phân công. Khi Chi cục trưởng đi vắng, Phó Chi cục trưởng được Chi cục trưởng ủy quyền điều hành các hoạt động của Chi cục.

Điều 4. Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ

1. Phòng Tổng hợp và Đánh giá tác động môi trường.

a) Chức năng, nhiệm vụ: Tham mưu Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường thực hiện các nhiệm vụ sau:

Thực hiện công tác quản lý về tổ chức, biên chế, công chức, vị trí việc làm theo quy định và phân công của Sở Tài nguyên và môi trường; thi đua, khen thưởng, kỷ luật công chức; quản lý tài chính, tài sản; công tác hành chính, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình hoạt động chung của Chi cục; cải cách thủ tục hành chính, quản lý hệ thống ISO 9001;

Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ; thực hiện hợp tác quốc tế về môi trường theo quy định của pháp luật và theo phân công của Giám đốc Sở;

Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về môi trường sau khi được phê duyệt; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về môi trường; đào tạo nghiệp vụ bảo vệ môi trường theo quy định;

Quản lý, tổ chức giám định, đăng ký, cấp giấy phép, văn bằng chứng chỉ môi trường trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ quyền hạn được giao.

Tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật;

Tổ chức xây dựng báo cáo về môi trường theo quy định của pháp luật; tham mưu tổ chức thực hiện các chỉ tiêu thống kê môi trường trong các chiến lược, quy

hoạch, đề án, dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật;

Tổng hợp nhu cầu kinh phí sử dụng nguồn sự nghiệp bảo vệ môi trường hàng năm của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường gửi Sở Tài chính để cân đối trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; theo dõi, giám sát việc thực hiện kế hoạch và dự toán ngân sách từ nguồn sự nghiệp bảo vệ môi trường sau khi được phê duyệt theo quy định của pháp luật;

Tổ chức theo dõi thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp, ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật; tham mưu Sở Tài nguyên và Môi trường giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức quản lý Quỹ Bảo vệ môi trường của địa phương theo phân công và theo quy định của pháp luật;

Thực hiện nhiệm vụ tại Điểm b và e Khoản 1 Điều 2 của quy định này và các nhiệm vụ khác do Chi cục trưởng giao.

b) Cơ cấu tổ chức: Trưởng phòng, 01 Phó Trưởng phòng và công chức chuyên môn, nghiệp vụ.

2. Phòng Kiểm soát ô nhiễm và Biến đổi khí hậu

a) Chức năng, nhiệm vụ: Tham mưu Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường thực hiện các nhiệm vụ sau:

Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ; thực hiện hợp tác quốc tế về khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu theo quy định của pháp luật và theo phân công của Giám đốc Sở;

Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu sau khi được phê duyệt; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu;

Quản lý, tổ chức giám định, đăng ký, cấp giấy phép, văn bằng chứng chỉ khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ quyền hạn được giao.

Tổ chức hướng dẫn, thẩm định Giấy phép môi trường sau khi có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;

Tổ chức xây dựng, quản lý dữ liệu, thông tin về môi trường theo quy định của pháp luật;

Tổ chức thực hiện thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp theo quy định của pháp luật;

Thực hiện nhiệm vụ tại Điểm c, d, đ, g, h, k, n Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều 2 của quy định này và các nhiệm vụ khác do Chi cục trưởng giao.

b) Cơ cấu tổ chức: Trưởng phòng, 01 Phó Trưởng phòng và công chức chuyên môn, nghiệp vụ.

Điều 5. Biên chế

1. Biên chế công chức của Chi cục Bảo vệ môi trường được giao trên cơ sở vị trí việc làm gắn với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và trong tổng số biên chế công chức của Sở Tài nguyên và Môi trường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đảm bảo đủ số lượng theo đúng quy định của pháp luật.

2. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, nghỉ hưu, từ chức và thực hiện chế độ, chính sách đối với Chi cục trưởng, Phó Chi cục trưởng, Trưởng phòng và Phó Trưởng phòng chuyên môn thuộc Chi cục thực hiện theo quy định của Đảng, quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác quản lý cán bộ.

Chương III **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 6. Trách nhiệm thực hiện

Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường tổ chức triển khai thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Chi cục theo quy định này và sắp xếp công chức của các phòng chuyên môn thuộc Chi cục đảm bảo theo quy định.

Điều 7. Việc sửa đổi, bổ sung Quy định

Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có vấn đề phát sinh hoặc cần sửa đổi, bổ sung chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Bảo vệ môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên thì Chi cục trưởng báo cáo, đề xuất Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường đề xuất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 306 /QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 15 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của Sở Tài chính tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Thông tư số 11/2022/TT-BNV ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Nội vụ;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BNV ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức lãnh đạo, quản lý; nghiệp vụ chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan, tổ chức hành chính và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BNV ngày 31/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn việc xác định cơ cấu ngạch công chức;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BTC ngày 28/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan tài chính địa phương thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Căn cứ Thông tư số 54/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành tài chính trong cơ quan, tổ chức thuộc ngành, lĩnh vực tài chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-TTCT ngày 01/11/2023 của Tổng Thanh tra Chính phủ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Thanh tra;

Căn cứ Thông tư số 09/2023/TT-BTTTT ngày 28/7/2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành thông tin và truyền thông trong cơ quan, tổ chức thuộc ngành, lĩnh vực thông tin và truyền thông;

Căn cứ Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 26/10/2022 của UBND tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính tỉnh Phú Yên;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-UBND ngày 15 /3/2024 của UBND tỉnh về nội dung trình xin ý kiến thành viên UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 64/TTr-SNV ngày 26/02/2024 và đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 512/TTr-STC ngày 22/02/2024 (gửi kèm theo Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của Sở Tài chính ngày 22/02/2024).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của Sở Tài chính tỉnh Phú Yên, như sau:

I. Tổng số vị trí việc làm đề nghị phê duyệt: 45 vị trí, trong đó:

1. Vị trí lãnh đạo, quản lý: 08 vị trí.
2. Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành: 12 vị trí
3. Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung: 22 vị trí
4. Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ: 03 vị trí

(Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo)

II. Về cơ cấu ngạch công chức:

1. Công chức giữ ngạch chuyên viên chính và tương đương: 11/30 công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý, đạt tỷ lệ 36,67%.

2. Công chức giữ ngạch chuyên viên và tương đương trở xuống: 19/30 công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý, đạt tỷ lệ 63,33%.

(Chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo)

Điều 2. UBND tỉnh giao Sở Tài chính tỉnh Phú Yên:

1. Căn cứ vị trí việc làm để xác định biên chế công chức và hợp đồng tại các vị trí hỗ trợ, phục vụ của các phòng, đơn vị trực thuộc, bảo đảm không vượt số biên chế UBND tỉnh giao; rà soát điều chỉnh biên chế của từng vị trí việc làm theo lộ trình tinh giản biên chế được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ).

2. Căn cứ danh mục vị trí việc làm, bản mô tả công việc đã được UBND tỉnh phê duyệt; rà soát, bố trí; có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đối với công chức chưa đáp ứng tiêu chuẩn ngạch công chức, trình độ chuyên môn hoặc giải quyết các trường hợp không phù hợp với vị trí việc làm theo quy định.

3. Đề xuất UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) điều chỉnh, bổ sung danh mục vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức của vị trí việc làm khi cần thiết.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ký và thay thế Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 19/6/2017 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức thuộc Sở Tài chính tỉnh Phú Yên và Quyết định số 1758/QĐ-UBND ngày 07/10/2020 của UBND tỉnh Phú Yên về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của Sở Tài chính.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Mỹ

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1

Danh mục vị trí việc làm của Sở Tài chính tỉnh Phú Yên

(Kèm theo Quyết định số: 306/QĐ-UBND ngày 15/3/2024 của UBND tỉnh Phú Yên)

TT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức	Số lượng vị trí việc làm	Ghi chú
	TỔNG SỐ		45	
I	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý		08	
1	Giám đốc Sở		01	
2	Phó Giám đốc Sở		01	
3	Chánh Văn phòng		01	
4	Chánh Thanh tra Sở		01	
5	Trưởng phòng thuộc Sở		01	
6	Phó Chánh Văn phòng Sở		01	
7	Phó Chánh Thanh tra Sở		01	
8	Phó Trưởng phòng thuộc Sở		01	
II	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành		12	
1	Chuyên viên chính về quản lý tài chính, ngân sách	CVC	01	
2	Chuyên viên về quản lý tài chính, ngân sách	CV	01	
3	Chuyên viên chính về quản lý tài sản công	CVC	01	
4	Chuyên viên về quản lý tài sản công	CV	01	
5	Chuyên viên chính về quản lý giá	CVC	01	
6	Chuyên viên về quản lý giá	CV	01	
7	Chuyên viên chính về quản lý tài chính doanh nghiệp	CVC	01	
8	Chuyên viên về quản lý tài chính doanh nghiệp	CV	01	
9	Chuyên viên chính về quản lý, giám sát thuế, phí và lệ phí.	CVC	01	
10	Chuyên viên về quản lý, giám sát thuế, phí và lệ phí.	CV	01	
11	Chuyên viên chính về quản lý nợ và tài chính đối ngoại	CVC	01	
12	Chuyên viên về quản lý nợ và tài chính đối ngoại	CV	01	
III	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung		22	
1	Thanh tra viên chính về công tác thanh tra	Thanh tra viên chính	01	
2	Chuyên viên chính về công tác thanh tra	CVC	01	
3	Thanh tra viên về công tác thanh tra	Thanh tra viên	01	
4	Chuyên viên về công tác Thanh tra	CV	01	

TT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức	Số lượng vị trí việc làm	Ghi chú
5	Chuyên viên về tiếp công dân và xử lý đơn	CV	01	
6	Chuyên viên về giải quyết khiếu nại, tố cáo	CV	01	
7	Chuyên viên về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực	CV	01	
8	Chuyên viên chính về quản lý công nghệ thông tin (bao gồm: công nghiệp công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyên đổi số).	CVC	01	
9	Chuyên viên về quản lý công nghệ thông tin (bao gồm: công nghiệp công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyên đổi số).	CV	01	
10	Chuyên viên về Hành chính - văn phòng	CV	01	
11	Chuyên viên chính về Pháp chế	CVC	01	
12	Chuyên viên về Pháp chế	CV	01	
13	Văn thư viên	CV	01	
14	Kế toán viên chính	KTVC	01	
15	Kế toán viên	Kế toán viên	01	
16	Chuyên viên về Quản trị công sở	CV	01	
17	Chuyên viên về Tổ chức bộ máy	CV	01	
18	Chuyên viên về Tổng hợp	CV	01	
19	Chuyên viên về cải cách hành chính	CV	01	
20	Chuyên viên về Thi đua - khen thưởng	CV	01	
21	Chuyên viên về Lưu trữ	CV	01	
22	Chuyên viên Thủ quỹ	CV	01	
IV	Vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ		03	
1	Nhân viên Phục vụ		01	
2	Nhân viên Lái xe		01	
3	Nhân viên Bảo vệ		01	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHỤ LỤC 2

Cơ cấu ngạch công chức của Sở Tài chính tỉnh Phú Yên
(Kèm theo Quyết định số: 306 /QĐ-UBND ngày 15 /3/2024 của UBND tỉnh Phú Yên)

TT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức	Biên chế bố trí	Tỷ lệ cơ cấu ngạch công chức (%)		Ghi
				Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương trở xuống	
I	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý		22			
1	Giám đốc Sở		1			
2	Phó Giám đốc Sở		3			
3	Chánh Văn phòng Sở		1			
4	Chánh Thanh tra Sở		1			
5	Trưởng phòng thuộc Sở		5			
6	Phó Chánh Văn phòng Sở		1			
7	Phó Chánh Thanh tra Sở		1			
4	Phó Trưởng phòng thuộc Sở		9			
II	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành		23			
1	Chuyên viên chính về quản lý tài chính, ngân sách	CVC	06	20		
2	Chuyên viên về quản lý tài chính, ngân sách	CV	09		30	
3	Chuyên viên chính về quản lý tài sản công	CVC	01	3,33		
4	Chuyên viên về quản lý tài sản công	CV	01		3,33	
5	Chuyên viên chính về quản lý giá	CVC	01	3,33		
6	Chuyên viên về quản lý giá	CV	01		3,33	
7	Chuyên viên chính về quản lý, giám sát thuế, phí và lệ phí.	CVC				
8	Chuyên viên về quản lý, giám sát thuế, phí và lệ phí.	CV	01		3,33	
9	Chuyên viên chính về quản lý tài chính doanh nghiệp	CVC	01	3,33		
10	Chuyên viên về quản lý tài chính doanh nghiệp	CV	02		6,68	
11	Chuyên viên chính về quản lý nợ và tài chính đối ngoại	CVC				
12	Chuyên viên về quản lý nợ và tài chính đối ngoại	CV				
III	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung		07			
1	Thanh tra viên chính về công tác thanh tra	Thanh tra viên chính	01	3,33		
2	Chuyên viên chính về công tác thanh tra	CVC				

TT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức	Biên chế bố trí	Tỷ lệ cơ cấu ngạch công chức (%)		Ghi
				Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương trở xuống	
3	Thanh tra viên về công tác thanh tra	Thanh tra viên	02		6,68	
4	Chuyên viên về công tác thanh tra	CV				
5	Chuyên viên về tiếp công dân và xử lý đơn	CV				
6	Chuyên viên về giải quyết khiếu nại, tố cáo	CV				
7	Chuyên viên về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực	CV				
8	Chuyên viên chính về quản lý công nghệ thông tin (bao gồm: công nghiệp công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyên đổi số).	CVC	01	3,33		
9	Chuyên viên về quản lý công nghệ thông tin (bao gồm: công nghiệp công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyên đổi số).	CV				
10	Chuyên viên chính về Pháp chế	CVC				
11	Chuyên viên về Pháp chế	CV	01		3,33	
12	Văn thư viên	CV	01		3,33	
13	Kế toán viên chính	KTVC				
14	Kế toán viên	Kế toán viên	01		3,33	
15	Chuyên viên về Hành chính - văn phòng	CV				
16	Chuyên viên về Quản trị công sở	CV				
17	Chuyên viên về Tổ chức bộ máy	CV				
18	Chuyên viên về Tổng hợp	CV				
19	Chuyên viên về Lưu trữ	CV				
20	Chuyên viên về cải cách hành chính	CV				
21	Chuyên viên về thi đua - khen thưởng	CV				
22	Chuyên viên Thủ quỹ	CV				
IV	Vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ					
1	Nhân viên phục vụ					
2	Nhân viên lái xe					
3	Nhân viên bảo vệ					
	Tổng cộng		52	36,67	63,33	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

Số: 307 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 15 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức
của Sở Giao thông vận tải tỉnh Phú Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Thông tư số 42/2022/TT-BGTVT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành giao thông vận tải trong cơ quan, tổ chức thuộc ngành, lĩnh vực giao thông vận tải;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BNV ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức lãnh đạo, quản lý; nghiệp vụ chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan, tổ chức hành chính và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BNV ngày 31/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn việc xác định cơ cấu ngạch công chức;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-TTCT ngày 01/11/2023 của Tổng Thanh tra Chính phủ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Thanh tra;

Căn cứ Thông tư số 09/2023/TT-BTTTT ngày 28/7/2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành thông tin và truyền thông trong cơ quan, tổ chức thuộc ngành, lĩnh vực thông tin và truyền thông;

Căn cứ Quyết định số 39/2022/QĐ-UBND ngày 08/11/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giao thông vận tải tỉnh Phú Yên;

Căn cứ Nghị quyết số 80 /NQ-UBND ngày 15 /3/2024 của UBND tỉnh về nội dung trình xin ý kiến thành viên UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 68/TTr-SNV ngày 27/02/2024 và đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 31/TTr-SGTVT ngày 23/02/2024 (gửi kèm theo Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của Sở Giao thông vận tải ngày 23/02/2024).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của Sở Giao thông vận tải tỉnh Phú Yên, như sau:

I. Tổng số vị trí việc làm đề nghị phê duyệt: 36 vị trí, trong đó:

1. Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý: 11 vị trí.
2. Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành: 10 vị trí.
3. Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung: 12 vị trí.
4. Vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ: 03 vị trí.

(Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo)

II. Về cơ cấu ngạch công chức:

1. Công chức giữ ngạch chuyên viên chính và tương đương: 06/23 công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý, đạt tỷ lệ 26,09%.

2. Công chức giữ ngạch chuyên viên và tương đương trở xuống: 17/23 công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý, đạt tỷ lệ 73,91%.

(Chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo)

Điều 2. UBND tỉnh giao Sở Giao thông vận tải tỉnh Phú Yên:

1. Căn cứ vị trí việc làm để xác định biên chế công chức và hợp đồng tại các vị trí hỗ trợ, phục vụ của các phòng, đơn vị trực thuộc, bảo đảm không vượt số biên chế UBND tỉnh giao; rà soát điều chỉnh biên chế của từng vị trí việc làm theo lộ trình tinh giản biên chế được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ).

2. Căn cứ danh mục vị trí việc làm, bản mô tả công việc đã được UBND tỉnh phê duyệt; rà soát, bố trí; có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đối với công chức chưa đáp ứng tiêu chuẩn ngạch công chức, trình độ chuyên môn hoặc giải quyết các trường hợp không phù hợp với vị trí việc làm theo quy định.

3. Đề xuất UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) điều chỉnh, bổ sung danh mục vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức của vị trí việc làm khi cần thiết.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ký và thay thế Quyết định số 1118/QĐ-UBND ngày 06/6/2017 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức thuộc Sở Giao thông vận tải tỉnh Phú Yên và Quyết định số 904/QĐ-UBND ngày 02/8/2022 của UBND tỉnh Phú Yên về điều chỉnh nội dung tại Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức thuộc Sở Giao thông vận tải tỉnh Phú Yên được phê duyệt tại Quyết định số 1118/QĐ-UBND ngày 06/6/2017 của UBND tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Giao thông vận tải và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Mỹ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHỤ LỤC 1

Danh mục vị trí việc làm của Sở Giao thông vận tải tỉnh Phú Yên
(Kèm theo Quyết định số: 307/QĐ-UBND ngày 17/3/2024 của UBND tỉnh Phú Yên)

TT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức	Số lượng vị trí việc làm	Ghi chú
	TỔNG SỐ		36	
I	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý		11	
1	Giám đốc Sở		1	
2	Phó Giám đốc Sở		1	
3	Chánh Văn phòng Sở		1	
4	Chánh Thanh tra Sở		1	
5	Trưởng phòng		1	
6	Chánh Văn phòng Ban ATGT tỉnh		1	
7	Phó Chánh Văn phòng Sở		1	
8	Phó Chánh Thanh tra Sở		1	
9	Phó Trưởng phòng		1	
10	Đội trưởng Đội nghiệp vụ		1	
11	Phó Đội trưởng Đội nghiệp vụ		1	
II	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành		10	
1	Chuyên viên chính về chất lượng công trình giao thông.	Chuyên viên chính	1	
2	Chuyên viên về chất lượng công trình giao thông.	Chuyên viên	1	
3	Chuyên viên chính về kết cấu hạ tầng giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không).	Chuyên viên chính	1	
4	Chuyên viên về kết cấu hạ tầng giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không).	Chuyên viên	1	
5	Chuyên viên chính về quản lý vận tải (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không).	Chuyên viên chính	1	
6	Chuyên viên về quản lý vận tải (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không).	Chuyên viên	1	
7	Chuyên viên chính về quản lý phương tiện và người lái.	Chuyên viên chính	1	
8	Chuyên viên về quản lý phương tiện và người	Chuyên viên	1	

TT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức	Số lượng vị trí việc làm	Ghi chú
	lái.			
9	Chuyên viên về quản lý đăng kiểm (tàu biển và công trình biển, phương tiện thủy nội địa, đường sắt, chất lượng và kiểm định xe cơ giới).	Chuyên viên	1	
10	Chuyên viên về an ninh, an toàn giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không).	Chuyên viên	1	
III	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung		12	
1	Thanh tra viên về công tác thanh tra.	Thanh tra viên	1	
2	Chuyên viên về pháp chế.	Chuyên viên	1	
3	Chuyên viên chính về tổng hợp.	Chuyên viên chính	1	
4	Văn thư viên.	Văn thư viên	1	
5	Chuyên viên chính về quản lý công nghệ thông tin.	Chuyên viên chính	1	
6	Kế toán trưởng.		1	
7	Kế toán viên.	Kế toán viên	1	
8	Chuyên viên về hành chính - văn phòng.	Chuyên viên	1	
9	Chuyên viên về truyền thông.	Chuyên viên	1	
10	Chuyên viên về quản trị công sở.	Chuyên viên	1	
11	Chuyên viên thủ quỹ.	Chuyên viên	1	
12	Chuyên viên về lưu trữ	Chuyên viên	1	
IV	Vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ		3	
1	Nhân viên lái xe		1	
2	Nhân viên phục vụ		1	
3	Nhân viên bảo vệ		1	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHỤ LỤC 2

Cơ cấu ngạch công chức của Sở Giao thông vận tải tỉnh Phú Yên
(Kèm theo Quyết định số: 307 /QĐ-UBND ngày 15 /3/2024 của UBND tỉnh Phú Yên)

TT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức	Biên chế bố trí	Tỷ lệ cơ cấu ngạch công chức (%)		Ghi chú
				Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương trở xuống	
I	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý		24			
1	Giám đốc Sở		1			
2	Phó Giám đốc Sở		3			
3	Chánh Văn phòng Sở		1			
4	Chánh Thanh tra Sở		1			
5	Trưởng phòng		3			
6	Chánh Văn phòng Ban ATGT tỉnh		1			
7	Phó Chánh Văn phòng Sở		2			
8	Phó Chánh Thanh tra Sở		2			
9	Phó Trưởng phòng		4			
10	Đội trưởng Đội nghiệp vụ		3			
11	Phó Đội trưởng Đội nghiệp vụ		3			
II	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành		12			
1	Chuyên viên chính về chất lượng công trình giao thông.	Chuyên viên chính	1	4,35		
2	Chuyên viên về chất lượng công trình giao thông.	Chuyên viên	2		8,70	
3	Chuyên viên chính về kết cấu hạ tầng giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không).	Chuyên viên chính	1	4,35		
4	Chuyên viên về kết cấu hạ tầng giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không).	Chuyên viên	2		8,70	
5	Chuyên viên chính về quản lý vận tải (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không).	Chuyên viên chính	1	4,35		
6	Chuyên viên về quản lý vận tải (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng	Chuyên viên	1		4,35	

TT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức	Biên chế bố trí	Tỷ lệ cơ cấu ngạch công chức (%)		Ghi chú
				Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương trở xuống	
	không).					
7	Chuyên viên chính về quản lý phương tiện và người lái.	Chuyên viên chính	1	4,35		
8	Chuyên viên về quản lý phương tiện và người lái.	Chuyên viên	1		4,35	
9	Chuyên viên về quản lý đăng kiểm (tàu biển và công trình biển, phương tiện thủy nội địa, đường sắt, chất lượng và kiểm định xe cơ giới).	Chuyên viên	1		4,35	
10	Chuyên viên về an ninh, an toàn giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải, hàng không).	Chuyên viên	1		4,35	
III	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung		12			
1	Thanh tra viên về công tác thanh tra.	Thanh tra viên	6		26,09	
2	Chuyên viên về pháp chế.	Chuyên viên	1		4,35	
3	Chuyên viên chính về tổng hợp.	Chuyên viên chính	1	4,35		
4	Văn thư viên.	Văn thư viên	1		4,35	
5	Chuyên viên chính về quản lý công nghệ thông tin (bao gồm: công nghiệp công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyên đổi số).	Chuyên viên chính	1	4,35		
6	Kế toán trưởng.		1			
7	Kế toán viên.	Kế toán viên	1		4,35	
8	Chuyên viên về hành chính - văn phòng.	Chuyên viên				
9	Chuyên viên về truyền thông.	Chuyên viên				
10	Chuyên viên về quản trị công sở.	Chuyên viên				
11	Chuyên viên thủ quỹ.	Chuyên viên				
12	Chuyên viên về lưu trữ	Chuyên viên				
IV	Vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ					
1	Nhân viên lái xe					
2	Nhân viên phục vụ					
3	Nhân viên bảo vệ					
	TỔNG		48	26,09	73,91	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 308/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 15 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức
của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Thông tư số 11/2022/TT-BNV ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Nội vụ;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BNV ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức lãnh đạo, quản lý; nghiệp vụ chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan, tổ chức hành chính và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BNV ngày 31/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn việc xác định cơ cấu ngạch công chức;

Căn cứ Thông tư số 15/2023/TT-BGDĐT ngày 09/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-TTCT ngày 01/11/2023 của Tổng Thanh tra Chính phủ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Thanh tra;

Căn cứ Thông tư 11/2023/TT-BXD, ngày 20/10/2023 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành xây dựng

Căn cứ Quyết định số 22/2021/QĐ-UBND ngày 09/8/2021 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Yên;

Căn cứ Nghị quyết số 80 /NQ-UBND ngày 15 /3/2024 của UBND tỉnh về nội dung trình xin ý kiến thành viên UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 69/TTr-SNV ngày 27/02/2024 và đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 25/TTr-SGDĐT ngày 20/02/2024 (gửi kèm theo Đề án số 02/ĐA-SGDĐT ngày 20/02/2024 vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của Sở Giáo dục và Đào tạo).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Yên, như sau:

I. Tổng số vị trí việc làm đề nghị phê duyệt: 50 vị trí, trong đó:

1. Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý: 08 vị trí.
2. Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành: 15 vị trí.
3. Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung: 24 vị trí.
4. Vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ: 03 vị trí.

(Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo)

II. Về cơ cấu ngạch công chức:

1. Công chức giữ ngạch chuyên viên chính và tương đương: 08/21 công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý, đạt tỷ lệ 38,09%.

2. Công chức giữ ngạch chuyên viên và tương đương trở xuống: 13/21 công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý, đạt tỷ lệ 61,91%.

(Chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo)

Điều 2. UBND tỉnh giao Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Yên:

1. Căn cứ vị trí việc làm để xác định biên chế công chức và hợp đồng tại các vị trí hỗ trợ, phục vụ của các phòng, đơn vị trực thuộc, bảo đảm không vượt số biên chế UBND tỉnh giao; rà soát điều chỉnh biên chế của từng vị trí việc làm theo lộ trình tinh giản biên chế được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ).

2. Căn cứ danh mục vị trí việc làm, bản mô tả công việc đã được UBND tỉnh phê duyệt; rà soát, bố trí; có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đối với công chức chưa đáp ứng tiêu chuẩn ngạch công chức, trình độ chuyên môn hoặc giải quyết các trường hợp không phù hợp với vị trí việc làm theo quy định.

3. Đề xuất UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) điều chỉnh, bổ sung danh mục vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức của vị trí việc làm khi cần thiết.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1404/QĐ-UBND ngày 18/7/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về phê duyệt Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Yên và Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 13/01/2021 của UBND tỉnh Phú Yên về việc điều chỉnh Quyết định số 1404/QĐ-UBND ngày 18/7/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về phê duyệt Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Yên.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Mỹ

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊNCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1

Danh mục vị trí việc làm của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Yên

(Kèm theo Quyết định số: 308/QĐ-UBND ngày 15/3/2024
của UBND tỉnh Phú Yên)

TT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức	Số lượng vị trí việc làm	Ghi chú
	TỔNG SỐ		50	
I	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý		8	
1	Giám đốc Sở		1	
2	Phó Giám đốc Sở		1	
3	Chánh Văn phòng		1	
4	Chánh Thanh tra		1	
5	Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở		1	
6	Phó Chánh Văn phòng		1	
7	Phó Chánh Thanh tra		1	
8	Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở		1	
II	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành		15	
1	Chuyên viên chính về quản lý chương trình giáo dục	Chuyên viên chính	1	
2	Chuyên viên về quản lý chương trình giáo dục	Chuyên viên	1	
3	Chuyên viên chính về quản lý tổ chức và hoạt động cơ sở giáo dục	Chuyên viên chính	1	
4	Chuyên viên về quản lý tổ chức và hoạt động cơ sở giáo dục	Chuyên viên	1	
5	Chuyên viên chính về quản lý bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục	Chuyên viên chính	1	
6	Chuyên viên về quản lý bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục	Chuyên viên	1	
7	Chuyên viên chính về quản lý người học (bao gồm cả tuyển sinh đào tạo; chính sách và các hoạt động hỗ trợ đối với người học)	Chuyên viên chính	1	
8	Chuyên viên về quản lý người học (bao gồm cả tuyển sinh đào tạo; chính sách và các hoạt động hỗ trợ đối với người học)	Chuyên viên	1	
9	Chuyên viên chính về quản lý cơ sở vật chất, trang thiết bị giáo dục	Chuyên viên chính	1	
10	Chuyên viên về quản lý cơ sở vật chất, trang thiết bị giáo dục	Chuyên viên	1	
11	Chuyên viên chính về quản lý chính sách và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục (bao gồm đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên ngành Giáo dục)	Chuyên viên chính	1	
12	Chuyên viên về quản lý chính sách và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục (bao gồm đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên ngành Giáo dục)	Chuyên viên	1	
13	Chuyên viên chính về quản lý thi và văn bằng chứng chỉ	Chuyên viên chính	1	
14	Chuyên viên về quản lý thi và văn bằng chứng chỉ	Chuyên viên	1	

TT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức	Số lượng vị trí việc làm	Ghi chú
15	Chuyên viên về quản lý hoạt động đầu tư xây dựng	Chuyên viên	1	
III	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung		24	
1	Chuyên viên về công tác thanh tra	Chuyên viên	1	
2	Thanh tra viên về công tác thanh tra	Thanh tra viên	1	
3	Chuyên viên về pháp chế	Chuyên viên	1	
4	Chuyên viên về tổng hợp	Chuyên viên	1	
5	Chuyên viên chính về hành chính - văn phòng	Chuyên viên chính	1	
6	Chuyên viên về hành chính - văn phòng	Chuyên viên	1	
7	Chuyên viên về truyền thông	Chuyên viên	1	
8	Chuyên viên về quản trị công sở	Chuyên viên	1	
9	Văn thư viên	Chuyên viên	1	
10	Chuyên viên về Lưu trữ	Chuyên viên	1	
11	Chuyên viên chính về kế hoạch và đầu tư	Chuyên viên chính	1	
12	Chuyên viên về kế hoạch và đầu tư	Chuyên viên	1	
13	Chuyên viên về thống kê	Chuyên viên	1	
14	Chuyên viên chính về tài chính	Chuyên viên chính	1	
15	Chuyên viên về tài chính	Chuyên viên	1	
16	Kế toán trưởng		1	
17	Kế toán viên	Kế toán viên	1	
18	Nhân viên thủ quỹ	Nhân viên	1	
19	Chuyên viên chính về tổ chức bộ máy	Chuyên viên chính	1	
20	Chuyên viên về tổ chức bộ máy	Chuyên viên	1	
21	Chuyên viên chính về quản lý nguồn nhân lực	Chuyên viên chính	1	
22	Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực	Chuyên viên	1	
23	Chuyên viên về cải cách hành chính	Chuyên viên	1	
24	Chuyên viên về thi đua khen thưởng	Chuyên viên	1	
IV	Vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ		3	
1	Nhân viên Phục vụ		1	
2	Nhân viên Lái xe		1	
3	Nhân viên Bảo vệ		1	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHỤ LỤC 2

Cơ cấu ngạch công chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Yên
(Kèm theo Quyết định số: 308 /QĐ-UBND ngày 15 /3/2024 của UBND tỉnh Phú Yên)

TT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức	Biên chế bố trí	Tỷ lệ cơ cấu ngạch công chức (%)		Ghi chú
				Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương trở xuống	
I	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý		19			
1	Giám đốc Sở		1			
2	Phó Giám đốc Sở		3			
3	Chánh Văn phòng		1			
4	Chánh Thanh tra		1			
5	Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở		5			
6	Phó Chánh Văn Phòng		1			
7	Phó Chánh Thanh tra		1			
8	Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở		6			
II	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành		14			
1	Chuyên viên chính về quản lý chương trình giáo dục	Chuyên viên chính	1	4,7		
2	Chuyên viên về quản lý chương trình giáo dục	Chuyên viên	2		9,5	
3	Chuyên viên chính về quản lý tổ chức và hoạt động cơ sở giáo dục	Chuyên viên chính	1	4,7		
4	Chuyên viên về quản lý tổ chức và hoạt động cơ sở giáo dục	Chuyên viên	2		9,5	
5	Chuyên viên chính về quản lý bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục	Chuyên viên chính	1	4,7		
6	Chuyên viên về quản lý bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục	Chuyên viên	1		4,7	
7	Chuyên viên chính về quản lý người học (bao gồm cả tuyển sinh đào tạo; chính sách và các hoạt động hỗ trợ đối với người học)	Chuyên viên chính				
8	Chuyên viên về quản lý người học (bao gồm cả tuyển sinh đào tạo; chính sách và các hoạt động hỗ trợ đối với người học)	Chuyên viên	2		9,5	
9	Chuyên viên chính về quản lý cơ sở vật chất, trang thiết bị giáo dục	Chuyên viên chính	1	4,7		
10	Chuyên viên về quản lý cơ sở vật chất, trang thiết bị giáo dục	Chuyên viên				
11	Chuyên viên chính về quản lý chính sách và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục (bao gồm đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên ngành Giáo dục)	Chuyên viên chính	1	4,7		
12	Chuyên viên về quản lý chính sách và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý	Chuyên viên				

TT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức	Biên chế bố trí	Tỷ lệ cơ cấu ngạch công chức (%)		Ghi chú
				Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương trở xuống	
	giáo dục (bao gồm đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên ngành Giáo dục)					
13	Chuyên viên chính về quản lý thi và văn bằng chứng chỉ	Chuyên viên chính				
14	Chuyên viên về quản lý thi và văn bằng chứng chỉ	Chuyên viên	1		4,7	
15	Chuyên viên về quản lý hoạt động đầu tư xây dựng	Chuyên viên	1		4,7	
III	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung		8			
1	Thanh tra viên về công tác thanh tra	Thanh tra viên	1		4,7	
2	Chuyên viên về công tác thanh tra	Chuyên viên				
3	Chuyên viên về pháp chế	Chuyên viên	1		4,7	
4	Chuyên viên về tổng hợp	Chuyên viên				
5	Chuyên viên chính về hành chính - văn phòng	Chuyên viên chính	1	4,7		
6	Chuyên viên về hành chính - văn phòng	Chuyên viên				
7	Chuyên viên về truyền thông	Chuyên viên				
8	Chuyên viên về quản trị công sở	Chuyên viên				
9	Văn thư viên	Chuyên viên	1		4,7	
10	Chuyên viên về lưu trữ	Chuyên viên				
11	Chuyên viên chính về kế hoạch và đầu tư	Chuyên viên chính				
12	Chuyên viên về kế hoạch và đầu tư	Chuyên viên				
13	Chuyên viên về thống kê	Chuyên viên				
14	Chuyên viên chính về tài chính	Chuyên viên chính	1	4,7		
15	Chuyên viên về tài chính	Chuyên viên				
16	Kế toán trưởng		1			
17	Kế toán viên	Kế toán viên	1		4,7	
18	Nhân viên thủ quỹ	Nhân viên				
19	Chuyên viên chính về tổ chức bộ máy	Chuyên viên chính	1	4,7		
20	Chuyên viên về tổ chức bộ máy	Chuyên viên				
21	Chuyên viên chính về quản lý nguồn nhân lực	Chuyên viên chính				
22	Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực	Chuyên viên				
23	Chuyên viên về cải cách hành chính	Chuyên viên				
24	Chuyên viên về thi đua khen thưởng	Chuyên viên				
IV	Vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ					

TT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức	Biên chế bố trí	Tỷ lệ cơ cấu ngạch công chức (%)		Ghi chú
				Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương trở xuống	
1	Nhân viên Phục vụ					
2	Nhân viên Lái xe					
3	Nhân viên Bảo vệ					
	Tổng cộng		41	38,09	61,91	

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH PHÚ YÊN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 319 /QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 18 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức
của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Phú Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Thông tư số 11/2022/TT-BNV ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Nội vụ;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BNV ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức lãnh đạo, quản lý; nghiệp vụ chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan, tổ chức hành chính và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BNV ngày 31/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn việc xác định cơ cấu ngạch công chức;

Căn cứ Thông tư 16/2023/TT-BKHCN ngày 09/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về hướng dẫn vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành khoa học và công nghệ trong cơ quan, tổ chức thuộc ngành, lĩnh vực khoa học và công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-TTCP ngày 01/11/2023 của Tổng Thanh tra Chính phủ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Thanh tra;

Căn cứ Quyết định số 20/2021/QĐ-UBND ngày 09/8/2021 của UBND tỉnh ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị quyết số 87 /NQ-UBND ngày 18 /3/2024 của UBND tỉnh về nội dung trình xin ý kiến thành viên UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 72/TTr-SNV ngày 28/02/2024 và đề nghị của Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 17/TTr-SKHCN ngày 23/02/2024 (gửi kèm theo Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của Sở Khoa học và Công nghệ ngày 23/02/2024).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Phú Yên, như sau:

I. Tổng số vị trí việc làm đề nghị phê duyệt: 56 vị trí, trong đó:

1. Khối Văn phòng Sở: 40 vị trí

- Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý: 06 vị trí.
- Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành: 10 vị trí.
- Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung: 21 vị trí
- Vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ: 03 vị trí

2. Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng: 16 vị trí

- Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý: 02 vị trí.
- Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành: 05 vị trí.
- Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung: 06 vị trí
- Vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ: 03 vị trí

(Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo)

II. Về cơ cấu ngạch công chức:

1. Công chức giữ ngạch chuyên viên chính và tương đương: 08/20 công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý, đạt tỷ lệ 40%.

2. Công chức giữ ngạch chuyên viên và tương đương trở xuống: 12/20 công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý, đạt tỷ lệ 60%.

(Chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo)

Điều 2. UBND tỉnh giao Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Phú Yên:

1. Căn cứ vị trí việc làm để xác định biên chế công chức và hợp đồng tại các vị trí hỗ trợ, phục vụ của các phòng, đơn vị trực thuộc, bảo đảm không vượt số biên chế UBND tỉnh giao; rà soát điều chỉnh biên chế của từng vị trí việc làm theo lộ trình tinh giản biên chế được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ).

2. Căn cứ danh mục vị trí việc làm, bản mô tả công việc đã được UBND tỉnh phê duyệt; rà soát, bố trí; có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đối với công chức chưa đáp ứng tiêu chuẩn ngạch công chức, trình độ chuyên môn hoặc giải quyết các trường hợp không phù hợp với vị trí việc làm theo quy định.

3. Đề xuất UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) điều chỉnh, bổ sung danh mục vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức của vị trí việc làm khi cần thiết.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1076/QĐ-UBND ngày 30/5/2017 của UBND tỉnh về phê duyệt Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức thuộc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Phú Yên, Quyết định số 728/QĐ-UBND ngày 17/5/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc sửa đổi, bổ sung Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức thuộc Sở Khoa học và Công nghệ Phú Yên và Quyết định số 1107/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh Phú Yên về việc điều chỉnh nội dung tại Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức thuộc Sở Khoa học và Công nghệ Phú Yên được phê duyệt tại Quyết định số 1076/QĐ-UBND ngày 30/5/2017 của UBND tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Tạ Anh Tuấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHỤ LỤC 1

Danh mục vị trí việc làm của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Phú Yên
(Kèm theo Quyết định số: 319 /QĐ-UBND ngày 18 /3/2024 của UBND tỉnh)

TT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức	Số lượng vị trí việc làm	Ghi chú
	TỔNG		56	
A	Khối văn phòng Sở		40	
I	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý		06	
1	Giám đốc Sở		1	
2	Phó Giám đốc Sở		1	
3	Trưởng phòng thuộc Sở và tương đương		1	
4	Phó Trưởng phòng thuộc Sở và tương đương		1	
5	Chánh Thanh tra		1	
6	Phó Chánh Thanh tra		1	
II	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành		10	
1	Chuyên viên chính về quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (gồm cả hoạt động và nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo)	Chuyên viên chính	1	
2	Chuyên viên về quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (gồm cả hoạt động và nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo)	Chuyên viên	1	
3	Chuyên viên chính về quản lý hoạt động đánh giá, thẩm định, giám định công nghệ và chuyển giao công nghệ	Chuyên viên chính	1	
4	Chuyên viên về quản lý hoạt động đánh giá, thẩm định, giám định công nghệ và chuyển giao công nghệ	Chuyên viên	1	
5	Chuyên viên chính về phát triển khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (bao gồm cả phát triển thị trường và doanh nghiệp khoa học và công nghệ)	Chuyên viên chính	1	
6	Chuyên viên về phát triển khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (bao gồm cả phát triển thị trường và doanh nghiệp khoa học và công nghệ)	Chuyên viên	1	
7	Chuyên viên về quản lý hoạt động năng lượng nguyên tử	Chuyên viên	1	
8	Chuyên viên về quản lý hoạt động an toàn bức xạ và hạt nhân	Chuyên viên	1	
9	Chuyên viên chính về sở hữu trí tuệ	Chuyên viên chính	1	
10	Chuyên viên về sở hữu trí tuệ	Chuyên viên	1	
III	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung		21	

TT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức	Số lượng vị trí việc làm	Ghi chú
1	Chuyên viên chính về kế hoạch đầu tư	Chuyên viên chính	1	
2	Chuyên viên về kế hoạch đầu tư	Chuyên viên	1	
3	Chuyên viên về tài chính	Chuyên viên	1	
4	Kế toán viên chính	Kế toán viên chính	1	
5	Kế toán viên	Kế toán viên	1	
6	Thanh tra viên về công tác thanh tra	Thanh tra viên	1	
7	Thanh tra viên về tiếp công dân và xử lý đơn	Thanh tra viên	1	
8	Thanh tra viên về giải quyết khiếu nại, tố cáo	Thanh tra viên	1	
9	Thanh tra viên về phòng chống tham nhũng, tiêu cực	Thanh tra viên	1	
10	Chuyên viên chính về Pháp chế	Chuyên viên chính	1	
11	Chuyên viên về Pháp chế	Chuyên viên	1	
12	Chuyên viên về tổ chức bộ máy	Chuyên viên	1	
13	Chuyên viên chính về tổng hợp	Chuyên viên chính	1	
14	Chuyên viên về tổng hợp	Chuyên viên	1	
15	Chuyên viên về hành chính-văn phòng	Chuyên viên	1	
16	Chuyên viên về Thi đua khen thưởng	Chuyên viên	1	
17	Chuyên viên về cải cách hành chính	Chuyên viên	1	
18	Chuyên viên về quản trị công sở	Chuyên viên	1	
19	Văn thư viên	Văn thư viên	1	
20	Chuyên viên về lưu trữ	Chuyên viên	1	
21	Nhân viên Thủ quỹ	Nhân viên	1	
IV	Vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ		03	
1	Nhân viên Phục vụ		1	
2	Nhân viên Lái xe		1	
3	Nhân viên Bảo vệ		1	

TT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức	Số lượng vị trí việc làm	Ghi chú
B	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng		16	
I	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý		02	
1	Chi cục Trưởng		1	
2	Phó Chi cục Trưởng		1	
II	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành		05	
1	Chuyên viên chính về quản lý hoạt động tiêu chuẩn hóa	Chuyên viên chính	1	
2	Chuyên viên về quản lý hoạt động tiêu chuẩn hóa	Chuyên viên	1	
3	Chuyên viên về quản lý hoạt động đo lường	Chuyên viên	1	
4	Chuyên viên về quản lý đánh giá hợp chuẩn và hợp quy	Chuyên viên	1	
5	Kiểm soát viên chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Kiểm soát viên	1	
III	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung		06	
1	Chuyên viên tổng hợp	Chuyên viên	1	
2	Chuyên viên hành chính văn phòng	Chuyên viên	1	
3	Kế toán viên	Kế toán viên	1	
4	Văn thư viên	Văn thư viên	1	
5	Chuyên viên về lưu trữ	Chuyên viên	1	
6	Nhân viên thủ quỹ	Nhân viên	1	
IV	Vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ		03	
1	Nhân viên Phục vụ		1	
2	Nhân viên Lái xe		1	
3	Nhân viên Bảo vệ		1	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHỤ LỤC 2

Cơ cấu ngạch công chức của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Phú Yên
(Kèm theo Quyết định số: 319 /QĐ-UBND ngày 18 /3/2024 của UBND tỉnh)

TT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức	Biên chế bố trí	Tỷ lệ cơ cấu ngạch công chức (%)		Ghi chú
				Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương trở xuống	
A	Khối Văn phòng Sở		23			
I	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý		12			
1	Giám đốc Sở		1			
2	Phó Giám đốc Sở		2			
3	Trưởng phòng thuộc Sở		3			
4	Phó Trưởng phòng thuộc Sở		5			
5	Chánh Thanh tra					
6	Phó Chánh Thanh tra		1			
II	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành		04			
1	Chuyên viên chính về quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (gồm cả hoạt động và nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo)	Chuyên viên chính	1	5		
2	Chuyên viên về quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (gồm cả hoạt động và nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo)	Chuyên viên	1		5	
3	Chuyên viên chính về quản lý hoạt động đánh giá, thẩm định, giám định công nghệ và chuyển giao công nghệ	Chuyên viên chính				
4	Chuyên viên về quản lý hoạt động đánh giá, thẩm định, giám định công nghệ và chuyển giao công nghệ	Chuyên viên				
5	Chuyên viên chính về phát triển khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (bao gồm cả phát triển thị trường và doanh nghiệp khoa học và công nghệ)	Chuyên viên chính	1	5		

TT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức	Biên chế bố trí	Tỷ lệ cơ cấu ngạch công chức (%)		Ghi chú
				Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương trở xuống	
6	Chuyên viên về phát triển khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (bao gồm cả phát triển thị trường và doanh nghiệp khoa học và công nghệ)	Chuyên viên				
7	Chuyên viên về quản lý hoạt động năng lượng nguyên tử	Chuyên viên				
8	Chuyên viên về quản lý hoạt động an toàn bức xạ và hạt nhân	Chuyên viên				
9	Chuyên viên chính về sở hữu trí tuệ	Chuyên viên chính	1	5		
10	Chuyên viên về sở hữu trí tuệ	Chuyên viên				
III	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung		07			
1	Chuyên viên chính về kế hoạch đầu tư	Chuyên viên chính	1	5		
2	Chuyên viên về kế hoạch đầu tư	Chuyên viên				
3	Chuyên viên về tài chính	Chuyên viên	1		5	
4	Kế toán viên chính	Kế toán viên chính	1	5		
5	Kế toán viên	Kế toán viên				
6	Thanh tra viên về công tác thanh tra	Thanh tra viên	1		5	
7	Thanh tra viên về tiếp công dân và xử lý đơn	Thanh tra viên				
8	Thanh tra viên về giải quyết khiếu nại, tố cáo	Thanh tra viên				
9	Thanh tra viên về phòng chống tham nhũng, tiêu cực	Thanh tra viên				
10	Chuyên viên chính về Pháp chế	Chuyên viên chính	1	5		
11	Chuyên viên về Pháp chế	Chuyên viên				
12	Chuyên viên chính về tổng hợp	Chuyên viên chính	1	5		
13	Chuyên viên về tổng hợp	Chuyên viên				
14	Chuyên viên về tổ chức bộ máy	Chuyên viên				
15	Chuyên viên về hành chính-văn phòng	Chuyên viên				
16	Chuyên viên về Thi đua khen thưởng	Chuyên viên				

TT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức	Biên chế bố trí	Tỷ lệ cơ cấu ngạch công chức (%)		Ghi chú
				Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương trở xuống	
17	Chuyên viên cải cách hành chính	Chuyên viên				
18	Chuyên viên về quản trị công sở	Chuyên viên				
19	Văn thư viên	Văn thư viên	1		5	
20	Chuyên viên về Lưu trữ	Chuyên viên				
21	Nhân viên Thủ quỹ	Nhân viên				
IV	Vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ					
1	Nhân viên Phục vụ					
2	Nhân viên Lái xe					
3	Nhân viên Bảo vệ					
B	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	12				
I	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý		03			
1	Chi cục Trưởng		1			
2	Phó Chi cục Trưởng		2			
II	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành		06			
1	Chuyên viên chính về quản lý hoạt động tiêu chuẩn hóa	Chuyên viên chính	1	5		
2	Chuyên viên về quản lý hoạt động tiêu chuẩn hóa	Chuyên viên	1		5	
3	Chuyên viên về quản lý hoạt động đo lường	Chuyên viên	2		10	
4	Chuyên viên về quản lý đánh giá hợp chuẩn và hợp quy	Chuyên viên	2		10	
5	Kiểm soát viên chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Kiểm soát viên				
III	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung		03			
1	Chuyên viên tổng hợp	Chuyên viên	1		5	
2	Kế toán viên	Kế toán viên	1		5	
3	Chuyên viên hành chính văn phòng	Chuyên viên				
4	Văn thư viên	Văn thư viên	1		5	

TT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức	Biên chế bố trí	Tỷ lệ cơ cấu ngạch công chức (%)		Ghi chú
				Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương trở xuống	
5	Chuyên viên về Lưu trữ	Chuyên viên				
6	Nhân viên thủ quỹ	Nhân viên				
IV	Vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ					
1	Nhân viên Phục vụ					
2	Nhân viên Lái xe					
3	Nhân viên Bảo vệ					
	TỔNG		35	40	60	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 320 /QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 18 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH**Về việc phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức
của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Phú Yên****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Thông tư số 11/2022/TT-BNV ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Nội vụ;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BNV ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức lãnh đạo, quản lý; nghiệp vụ chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan, tổ chức hành chính và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BNV ngày 31/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn việc xác định cơ cấu ngạch công chức;

Căn cứ Thông tư số 09/2023/TT-BTTTT ngày 28/7/2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Thông tin và Truyền thông trong cơ quan, tổ chức thuộc ngành, lĩnh vực Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-TTCT ngày 01/11/2023 của Tổng Thanh tra Chính phủ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Thanh tra;

Căn cứ Quyết định số 45/2023/QĐ-UBND ngày 10/8/2023 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Phú Yên;

Căn cứ Nghị quyết số 87 /NQ-UBND ngày 18 /3/2024 của UBND tỉnh về nội dung trình xin ý kiến thành viên UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 70/TTr-SNV ngày 28/02/2024 và đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 11/TTr-STTTT ngày 26/02/2024 (gửi kèm theo Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của Sở Thông tin và Truyền thông ngày 06/02/2024).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Phú Yên, như sau:

I. Tổng số vị trí việc làm đề nghị phê duyệt: 46 vị trí, trong đó:

1. Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý: 07 vị trí.
2. Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành: 18 vị trí.
3. Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung: 18 vị trí.
4. Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ: 03 vị trí.

(Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo)

II. Về cơ cấu ngạch công chức:

1. Công chức giữ ngạch chuyên viên chính và tương đương: 04/11 công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý, đạt tỷ lệ 36,36 %.

2. Công chức giữ ngạch chuyên viên và tương đương trở xuống: 07/11 công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý, đạt tỷ lệ 63,64 %.

(Chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo)

Điều 2. UBND tỉnh giao Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Phú Yên:

1. Căn cứ vị trí việc làm để xác định biên chế công chức và hợp đồng tại các vị trí hỗ trợ, phục vụ của các phòng, đơn vị trực thuộc, bảo đảm không vượt số biên chế UBND tỉnh giao; rà soát điều chỉnh biên chế của từng vị trí việc làm theo lộ trình tinh giản biên chế được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ).

2. Căn cứ danh mục vị trí việc làm, bản mô tả công việc đã được UBND tỉnh phê duyệt; rà soát, bố trí; có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đối với công chức chưa đáp ứng tiêu chuẩn ngạch công chức, trình độ chuyên môn hoặc giải quyết các trường hợp không phù hợp với vị trí việc làm theo quy định.

3. Đề xuất UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) điều chỉnh, bổ sung danh mục vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức của vị trí việc làm khi cần thiết.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1162/QĐ-UBND ngày 13/6/2017 của UBND tỉnh về phê duyệt Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức thuộc Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Phú Yên và Quyết định số 490/QĐ-UBND ngày 02/4/2021 của UBND tỉnh về điều chỉnh Quyết định số 1162/QĐ-UBND ngày 13/6/2017 của UBND tỉnh về phê duyệt Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức thuộc Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Phú Yên.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Tạ Anh Tuấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

PHỤ LỤC 1

Danh mục vị trí việc làm của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Phú Yên
(Kèm theo Quyết định số: 320 /QĐ-UBND ngày 18 /3/2024 của UBND tỉnh)

TT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức	Số lượng vị trí việc làm	Ghi chú
I	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý		7	
1	Giám đốc Sở		1	
2	Phó Giám đốc Sở		1	
3	Chánh Văn phòng Sở		1	
4	Chánh Thanh tra Sở		1	
5	Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở		1	
6	Phó Chánh Văn phòng Sở		1	
7	Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở		1	
II	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành		18	
1.	Chuyên viên chính về quản lý báo chí	Chuyên viên chính	1	
2.	Chuyên viên về quản lý báo chí	Chuyên viên	1	
3.	Chuyên viên về quản lý thông tin điện tử	Chuyên viên	1	
4.	Chuyên viên về quản lý phát thanh, truyền hình	Chuyên viên	1	
5.	Chuyên viên về quản lý thông tin cơ sở	Chuyên viên	1	
6.	Chuyên viên về quản lý thông tin đối ngoại	Chuyên viên	1	
7.	Chuyên viên về quản lý xuất bản	Chuyên viên	1	
8.	Chuyên viên về quản lý in	Chuyên viên	1	
9.	Chuyên viên về quản lý phát hành	Chuyên viên	1	
10.	Chuyên viên chính về quản lý viễn thông	Chuyên viên chính	1	
11.	Chuyên viên về quản lý viễn thông	Chuyên viên	1	
12.	Chuyên viên về quản lý bưu chính	Chuyên viên	1	
13.	Chuyên viên chính về quản lý công nghệ thông tin (bao gồm công nghiệp công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyên đổi số)	Chuyên viên chính	1	
14.	Chuyên viên về quản lý công nghệ thông tin (bao gồm công nghiệp công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyên đổi số)	Chuyên viên	1	
15.	Chuyên viên chính về quản lý an toàn thông tin mạng	Chuyên viên chính	1	
16.	Chuyên viên về quản lý an toàn thông tin mạng	Chuyên viên	1	
17.	Chuyên viên về quản lý tần số vô tuyến điện	Chuyên viên	1	
18.	Chuyên viên về quản lý giao dịch điện tử	Chuyên viên	1	

TT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức	Số lượng vị trí việc làm	Ghi chú
III	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung		18	
1.	Chuyên viên về tổ chức bộ máy	Chuyên viên	1	
2.	Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực	Chuyên viên	1	
3.	Thanh tra viên về công tác thanh tra	Thanh tra viên	1	
4.	Chuyên viên về tiếp công dân và xử lý đơn	Chuyên viên	1	
5.	Chuyên viên về giải quyết khiếu nại, tố cáo	Chuyên viên	1	
6.	Chuyên viên về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực	Chuyên viên	1	
7.	Chuyên viên về pháp chế	Chuyên viên	1	
8.	Chuyên viên về cải cách hành chính	Chuyên viên	1	
9.	Chuyên viên về thi đua, khen thưởng	Chuyên viên	1	
10.	Chuyên viên về tổng hợp	Chuyên viên	1	
11.	Kế toán trưởng (hoặc phụ trách kế toán)		1	
12.	Kế toán viên	Kế toán viên	1	
13.	Chuyên viên về truyền thông	Chuyên viên	1	
14.	Chuyên viên về hành chính - văn phòng	Chuyên viên	1	
15.	Chuyên viên về quản trị công sở	Chuyên viên	1	
16.	Văn thư viên	Văn thư viên	1	
17.	Chuyên viên về lưu trữ	Chuyên viên	1	
18.	Nhân viên thủ quỹ	Nhân viên	1	
IV	Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ		3	
1	Nhân viên phục vụ		1	
2	Nhân viên lái xe		1	
3	Nhân viên bảo vệ		1	
	TỔNG CỘNG		46	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC 2

Cơ cấu ngạch công chức của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Phú Yên
(Kèm theo Quyết định số: 320 /QĐ-UBND ngày 18 /3/2024 của UBND tỉnh)

TT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức	Biên chế bố trí	Tỷ lệ cơ cấu ngạch công chức (%)		Ghi chú
				Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương trở xuống	
I	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý		12			
1.	Giám đốc Sở		1			
2.	Phó Giám đốc Sở		3			
3.	Chánh Văn phòng Sở		1			
4.	Chánh Thanh tra Sở		1			
5.	Phó Chánh Văn phòng Sở		1			
6.	Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở		2			
7.	Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở		3			
II	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành		8			
1.	Chuyên viên chính về quản lý báo chí	Chuyên viên chính	1	9,09%		
2.	Chuyên viên về quản lý báo chí	Chuyên viên				
3.	Chuyên viên về quản lý thông tin điện tử	Chuyên viên	1		9,09%	
4.	Chuyên viên về quản lý thông tin cơ sở	Chuyên viên	1		9,09%	
5.	Chuyên viên quản lý phát thanh, truyền hình	Chuyên viên				
6.	Chuyên viên về quản lý thông tin đối ngoại	Chuyên viên				
7.	Chuyên viên về quản lý xuất bản	Chuyên viên				
8.	Chuyên viên về quản lý in	Chuyên viên				
9.	Chuyên viên về quản lý phát hành	Chuyên viên				

TT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức	Biên chế bố trí	Tỷ lệ cơ cấu ngạch công chức (%)		Ghi chú
				Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương trở xuống	
10.	Chuyên viên chính về quản lý viễn thông	Chuyên viên chính	1	9,09%		
11.	Chuyên viên về quản lý viễn thông	Chuyên viên				
12.	Chuyên viên về quản lý bưu chính	Chuyên viên	1		9,09%	
13.	Chuyên viên chính về quản lý công nghệ thông tin (bao gồm công nghiệp công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyên đổi số)	Chuyên viên chính	1	9,09%		
14.	Chuyên viên về quản lý công nghệ thông tin (bao gồm công nghiệp công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyên đổi số)	Chuyên viên	1		9,09%	
15.	Chuyên viên chính về quản lý an toàn thông tin mạng	Chuyên viên chính	1	9,09%		
16.	Chuyên viên về quản lý an toàn thông tin mạng	Chuyên viên				
17.	Chuyên viên về quản lý tần số vô tuyến điện	Chuyên viên				
18.	Chuyên viên về quản lý giao dịch điện tử	Chuyên viên				
III	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung		4			
1.	Chuyên viên về tổ chức bộ máy	Chuyên viên				
2.	Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực	Chuyên viên				
3.	Thanh tra viên về công tác thanh tra	Thanh tra viên	1		9,09%	
4.	Chuyên viên về tiếp công dân và xử lý đơn	Chuyên viên				
5.	Chuyên viên về giải quyết khiếu nại, tố cáo	Chuyên viên				
6.	Chuyên viên về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực	Chuyên viên				
7.	Chuyên viên về pháp chế	Chuyên viên				
8.	Chuyên viên về cải cách hành chính	Chuyên viên				
9.	Chuyên viên về thi đua, khen thưởng	Chuyên viên				
10.	Chuyên viên về tổng hợp	Chuyên viên	1		9,09%	

TT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức	Biên chế bố trí	Tỷ lệ cơ cấu ngạch công chức (%)		Ghi chú
				Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương trở xuống	
11.	Kế toán trưởng (hoặc phụ trách kế toán)		1			
12.	Kế toán viên	Kế toán viên				
13.	Chuyên viên về hành chính - văn phòng	Chuyên viên				
14.	Văn thư viên	Văn thư viên	1		9,09%	
15.	Chuyên viên về quản trị công sở	Chuyên viên				
16.	Chuyên viên về lưu trữ	Lưu trữ viên				
17.	Chuyên viên về truyền thông	Chuyên viên				
18.	Nhân viên thủ quỹ	Nhân viên				
IV	Vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ					
1.	Nhân viên phục vụ					
2.	Nhân viên lái xe					
3.	Nhân viên bảo vệ					
	TỔNG		24	36,36	63,64	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 322 /QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 18 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức
của Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 1/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Thông tư số 11/2022/TT-BNV ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Nội vụ;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BNV ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức lãnh đạo, quản lý; nghiệp vụ chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan, tổ chức hành chính và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BNV ngày 31/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn việc xác định cơ cấu ngạch công chức;

Căn cứ Thông tư số 11/2023/TT-BXD ngày 20/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về Hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-TTCT ngày 01/11/2023 của Tổng Thanh tra Chính phủ về hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Thanh tra;

Căn cứ Quyết định số 44/2023/QĐ-UBND ngày 27/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên;

Căn cứ Nghị quyết số 88 /NQ-UBND ngày 18/3/2024 của UBND tỉnh về nội dung trình xin ý kiến thành viên UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 75/TTr-SNV ngày 01/3/2024 và đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 13/TTr-SXD ngày 29/02/2024 (gửi kèm theo Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của Sở Xây dựng ngày 29/02/2024).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên, như sau:

I. Tổng số vị trí việc làm đề nghị phê duyệt: 54 vị trí, trong đó:

1. Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý: 08 vị trí.
2. Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành: 18 vị trí.
3. Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung: 24 vị trí.
4. Vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ: 04 vị trí.

(Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo)

II. Về cơ cấu ngạch công chức:

1. Công chức giữ ngạch chuyên viên chính và tương đương: 06/16 công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý, đạt tỷ lệ 37,5%.

2. Công chức giữ ngạch chuyên viên và tương đương trở xuống: 10/16 công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý, đạt tỷ lệ 62,5%.

(Chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo)

Điều 2. UBND tỉnh giao Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên:

1. Căn cứ vị trí việc làm để xác định biên chế công chức và hợp đồng tại các vị trí hỗ trợ, phục vụ của các phòng, đơn vị trực thuộc, bảo đảm không vượt số biên chế UBND tỉnh giao; rà soát điều chỉnh biên chế của từng vị trí việc làm theo lộ trình tinh giản biên chế được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ).

2. Căn cứ danh mục vị trí việc làm, bản mô tả công việc đã được UBND tỉnh phê duyệt; rà soát, bố trí; có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đối với công chức chưa đáp ứng tiêu chuẩn ngạch công chức, trình độ chuyên môn hoặc giải quyết các trường hợp không phù hợp với vị trí việc làm theo quy định.

3. Đề xuất UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) điều chỉnh, bổ sung danh mục vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức của vị trí việc làm khi cần thiết.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ký và thay thế Quyết định số 1186/QĐ-UBND ngày 10/7/2020 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức thuộc Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Xây dựng và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Mỹ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHỤ LỤC 1

Danh mục vị trí việc làm của Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên

(Kèm theo Quyết định số: 322 /QĐ-UBND ngày 18 /3/2024 của UBND tỉnh Phú Yên)

TT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức	Số lượng vị trí việc làm	Ghi chú
	TỔNG SỐ		54	
I	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý		8	
1	Giám đốc Sở		1	
2	Trưởng phòng thuộc Sở		1	
3	Chánh Văn phòng		1	
4	Chánh Thanh tra		1	
5	Phó Giám đốc Sở		1	
6	Phó Trưởng phòng thuộc Sở		1	
7	Phó Chánh Văn phòng		1	
8	Phó Chánh Thanh tra		1	
II	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành		18	
1	Chuyên viên chính quản lý quy hoạch xây dựng	Chuyên viên chính	1	
2	Chuyên viên quản lý quy hoạch xây dựng	Chuyên viên	1	
3	Chuyên viên chính quản lý kiến trúc	Chuyên viên chính	1	
4	Chuyên viên quản lý kiến trúc	Chuyên viên	1	
5	Chuyên viên chính quản lý phát triển đô thị	Chuyên viên chính	1	
6	Chuyên viên quản lý phát triển đô thị	Chuyên viên	1	
7	Chuyên viên chính quản lý hoạt động đầu tư xây dựng	Chuyên viên chính	1	
8	Chuyên viên quản lý hoạt động đầu tư xây dựng	Chuyên viên	1	
9	Chuyên viên chính quản lý hạ tầng kỹ thuật	Chuyên viên chính	1	
10	Chuyên viên quản lý hạ tầng kỹ thuật	Chuyên viên	1	
11	Chuyên viên chính quản lý nhà ở	Chuyên viên chính	1	
12	Chuyên viên quản lý nhà ở	Chuyên viên	1	
13	Chuyên viên chính quản lý công sở	Chuyên viên chính	1	
14	Chuyên viên quản lý công sở	Chuyên viên	1	
15	Chuyên viên chính quản lý thị trường bất động sản	Chuyên viên chính	1	
16	Chuyên viên quản lý thị trường bất động sản	Chuyên viên	1	
17	Chuyên viên chính quản lý vật liệu xây dựng	Chuyên viên chính	1	
18	Chuyên viên quản lý vật liệu xây dựng	Chuyên viên	1	
III	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung		24	
1	Văn thư viên	Văn thư viên	1	
2	Kế toán viên	Kế toán viên	1	
3	Chuyên viên chính về pháp chế	Chuyên viên chính	1	

TT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức	Số lượng vị trí việc làm	Ghi chú
4	Chuyên viên về pháp chế	Chuyên viên	1	
5	Chuyên viên về hành chính văn phòng	Chuyên viên	1	
6	Chuyên viên về tổ chức bộ máy	Chuyên viên	1	
7	Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực	Chuyên viên	1	
8	Chuyên viên chính về tổng hợp	Chuyên viên chính	1	
9	Chuyên viên về tổng hợp	Chuyên viên	1	
10	Nhân viên thủ quỹ	Nhân viên	1	
11	Chuyên viên về lưu trữ	Chuyên viên	1	
12	Chuyên viên về truyền thông	Chuyên viên	1	
13	Chuyên viên về thi đua khen thưởng	Chuyên viên	1	
14	Chuyên viên về cải cách hành chính	Chuyên viên	1	
15	Chuyên viên về quản trị công sở	Chuyên viên	1	
16	Thanh tra viên chính về công tác thanh tra	Thanh tra viên chính	1	
17	Thanh tra viên về công tác thanh tra	Thanh tra viên	1	
18	Chuyên viên về công tác thanh tra	Chuyên viên	1	
19	Thanh tra viên chính về tiếp công dân và xử lý đơn	Thanh tra viên chính	1	
20	Thanh tra viên về tiếp công dân và xử lý đơn	Thanh tra viên	1	
21	Thanh tra viên chính về giải quyết khiếu nại tố cáo	Thanh tra viên chính	1	
22	Thanh tra viên về giải quyết khiếu nại tố cáo	Thanh tra viên	1	
23	Thanh tra viên chính về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực	Thanh tra viên chính	1	
24	Thanh tra viên về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực	Thanh tra viên	1	
IV	Vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ		4	
1	Nhân viên Phục vụ		1	
2	Nhân viên Lái xe		1	
3	Nhân viên Bảo vệ		1	
4	Nhân viên Kỹ thuật		1	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHỤ LỤC 2

Cơ cấu ngạch công chức của Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên

(Kèm theo Quyết định số: 322 /QĐ-UBND ngày 18 /3/2024 của UBND tỉnh Phú Yên)

TT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức	Biên chế bố trí	Tỷ lệ cơ cấu ngạch công chức (%)		Ghi chú
				Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương trở xuống	
I	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý		15			
1	Giám đốc Sở		1			
2	Trưởng phòng thuộc Sở		4			
3	Chánh Văn phòng		1			
4	Chánh Thanh tra		1			
5	Phó Giám đốc Sở		2			
6	Phó Trưởng phòng thuộc Sở		4			
7	Phó Chánh Văn phòng		1			
8	Phó Chánh Thanh tra		1			
II	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành		10			
1	Chuyên viên chính quản lý quy hoạch xây dựng	Chuyên viên chính	1	6,25%		
2	Chuyên viên quản lý quy hoạch xây dựng	Chuyên viên				
3	Chuyên viên chính quản lý kiến trúc	Chuyên viên chính				
4	Chuyên viên quản lý kiến trúc	Chuyên viên				
5	Chuyên viên chính quản lý phát triển đô thị	Chuyên viên chính				
6	Chuyên viên quản lý phát triển đô thị	Chuyên viên	1		6,25%	
7	Chuyên viên chính quản lý hoạt động đầu tư xây dựng	Chuyên viên chính	2	12,5%		
8	Chuyên viên quản lý hoạt động đầu tư xây dựng	Chuyên viên	2		12,5%	
9	Chuyên viên chính quản lý hạ tầng kỹ thuật	Chuyên viên chính				
10	Chuyên viên quản lý hạ tầng kỹ thuật	Chuyên viên	1		6,25%	
11	Chuyên viên chính quản lý nhà ở	Chuyên viên chính	1	6,25%		
12	Chuyên viên quản lý nhà ở	Chuyên viên				
13	Chuyên viên chính quản lý công sở	Chuyên viên chính				
14	Chuyên viên quản lý công sở	Chuyên viên				

TT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức	Biên chế bố trí	Tỷ lệ cơ cấu ngạch công chức (%)		Ghi chú
				Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương trở xuống	
15	Chuyên viên chính quản lý thị trường bất động sản	Chuyên viên chính				
16	Chuyên viên quản lý thị trường bất động sản	Chuyên viên	1		6,25%	
17	Chuyên viên chính quản lý vật liệu xây dựng	Chuyên viên chính				
18	Chuyên viên quản lý vật liệu xây dựng	Chuyên viên	1		6,25%	
III	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung		6			
1	Văn thư viên	Văn thư viên	1		6,25%	
2	Kế toán viên	Kế toán viên	1		6,25%	
3	Chuyên viên chính về pháp chế	Chuyên viên chính				
4	Chuyên viên về pháp chế	Chuyên viên	1		6,25%	
5	Chuyên viên về hành chính văn phòng	Chuyên viên				
6	Chuyên viên về tổ chức bộ máy	Chuyên viên				
7	Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực	Chuyên viên				
8	Chuyên viên chính về tổng hợp	Chuyên viên chính	1	6,25%		
9	Chuyên viên về tổng hợp	Chuyên viên				
10	Nhân viên thủ quỹ	Nhân viên				
11	Chuyên viên về lưu trữ	Chuyên viên				
12	Chuyên viên về truyền thông	Chuyên viên				
13	Chuyên viên về thi đua khen thưởng	Chuyên viên				
14	Chuyên viên về cải cách hành chính	Chuyên viên				
15	Chuyên viên về quản trị công sở	Chuyên viên				
16	Thanh tra viên chính về công tác thanh tra	Thanh tra viên chính	1	6,25%		
17	Thanh tra viên về công tác thanh tra	Thanh tra viên				
18	Chuyên viên về công tác thanh tra	Chuyên viên				
19	Thanh tra viên chính về tiếp công dân và xử lý đơn	Thanh tra viên chính				
20	Thanh tra viên về tiếp công dân và xử lý đơn	Thanh tra viên				

TT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức	Biên chế bố trí	Tỷ lệ cơ cấu ngạch công chức (%)		Ghi chú
				Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương trở xuống	
21	Thanh tra viên chính về giải quyết khiếu nại tố cáo	Thanh tra viên chính				
22	Thanh tra viên về giải quyết khiếu nại tố cáo	Thanh tra viên	1		6,25%	
23	Thanh tra viên chính về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực	Thanh tra viên chính				
24	Thanh tra viên về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực	Thanh tra viên				
IV	Vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ					
1	Nhân viên phục vụ					
2	Nhân viên lái xe					
3	Nhân viên bảo vệ					
4	Nhân viên kỹ thuật					
	TỔNG		31	37,5%	62,5%	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 310 /QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 15 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức
của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Thông tư số 11/2022/TT-BNV ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Nội vụ;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BNV ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức lãnh đạo, quản lý; nghiệp vụ chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan, tổ chức hành chính và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BNV ngày 31/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn việc xác định cơ cấu ngạch công chức;

Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BVHTTDL ngày 15/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch trong cơ quan, tổ chức hành chính thuộc ngành, lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-TTCP ngày 01/11/2023 của Tổng Thanh tra Chính phủ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Thanh tra;

Căn cứ Thông tư số 08/2023/TT-BTTTT ngày 28/7/2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành; cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực thông tin và truyền thông;

Căn cứ Quyết định số 30/2022/QĐ-UBND ngày 09/9/2022 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Yên;

Căn cứ Nghị quyết số 82 /NQ-UBND ngày 15 /3/2024 của UBND tỉnh về nội dung trình xin ý kiến thành viên UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 51/TTr-SNV ngày 21/02/2024 và đề nghị của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Công văn số

407/SVHTTDL-TCPC ngày 06/02/2024 (gửi kèm theo Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch ngày 06/02/2024).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Yên, như sau:

1. Tổng số vị trí việc làm đề nghị phê duyệt: 54 vị trí, trong đó:

1. Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý: 08 vị trí.
2. Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành: 16 vị trí.
3. Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung: 27 vị trí.
4. Vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ: 03 vị trí.

(Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo)

2. Về cơ cấu ngạch công chức:

1. Công chức giữ ngạch chuyên viên chính và tương đương: 10/26 công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý, đạt tỷ lệ 38,4 %.

2. Công chức giữ ngạch chuyên viên và tương đương trở xuống: 16/26 công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý, đạt tỷ lệ 61,6%.

(Chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo)

Điều 2. UBND tỉnh giao Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Yên:

1. Căn cứ vị trí việc làm để xác định biên chế công chức và hợp đồng tại các vị trí hỗ trợ, phục vụ của các phòng, đơn vị trực thuộc, bảo đảm không vượt số biên chế UBND tỉnh giao; rà soát điều chỉnh biên chế của từng vị trí việc làm theo lộ trình tinh giản biên chế được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ).

2. Căn cứ danh mục vị trí việc làm, bản mô tả công việc đã được UBND tỉnh phê duyệt; rà soát, bố trí; có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đối với công chức chưa đáp ứng tiêu chuẩn ngạch công chức, trình độ chuyên môn hoặc giải quyết các trường hợp không phù hợp với vị trí việc làm theo quy định.

3. Đề xuất UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) điều chỉnh, bổ sung danh mục vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức của vị trí việc làm khi cần thiết.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1204/QĐ-UBND ngày 19/6/2017 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Yên và Quyết định số 906/QĐ-UBND ngày 02/8/2022 của UBND tỉnh Phú Yên về điều chỉnh nội dung tại Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch được phê duyệt tại Quyết định số 1204/QĐ-UBND ngày 19/6/2017 của UBND tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Tạ Anh Tuấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHỤ LỤC 1

Danh mục vị trí việc làm của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Yên

(Kèm theo Quyết định số: 310/QĐ-UBND ngày 15/3/2024
của UBND tỉnh Phú Yên)

TT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức	Số lượng vị trí việc làm	Ghi chú
	TỔNG		54	
I	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý		8	
1	Giám đốc Sở		1	
2	Phó Giám đốc Sở		1	
3	Chánh Văn phòng Sở		1	
4	Trưởng phòng thuộc Sở		1	
5	Chánh Thanh tra Sở		1	
6	Phó Chánh Văn phòng Sở		1	
7	Phó Trưởng phòng thuộc Sở		1	
8	Phó Chánh thanh tra Sở		1	
II	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành		16	
1	Chuyên viên chính về quản lý di sản văn hóa	Chuyên viên chính	1	
2	Chuyên viên về quản lý di sản văn hóa	Chuyên viên	1	
3	Chuyên viên chính về quản lý văn hóa cơ sở (bao gồm quản lý thư viện và quản lý văn hóa dân tộc)	Chuyên viên chính	1	
4	Chuyên viên về quản lý văn hóa cơ sở (bao gồm quản lý thư viện và quản lý văn hóa dân tộc)	Chuyên viên	1	
5	Chuyên viên về văn hóa nghệ thuật (bao gồm nghệ thuật biểu diễn, điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm)	Chuyên viên	1	
6	Chuyên viên về quản lý bản quyền tác giả	Chuyên viên	1	
7	Chuyên viên về quản lý lĩnh vực gia đình	Chuyên viên	1	
8	Chuyên viên chính về quản lý thể dục thể thao cho mọi người	Chuyên viên chính	1	
9	Chuyên viên về quản lý thể dục thể thao cho mọi người	Chuyên viên	1	
10	Chuyên viên chính về quản lý thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp	Chuyên viên chính	1	
11	Chuyên viên về quản lý thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp	Chuyên viên	1	

TT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức	Số lượng vị trí việc làm	Ghi chú
12	Chuyên viên chính về quản lý lữ hành	Chuyên viên chính	1	
13	Chuyên viên về quản lý lữ hành	Chuyên viên	1	
14	Chuyên viên chính về quản lý lưu trú du lịch	Chuyên viên chính	1	
15	Chuyên viên về quản lý lưu trú du lịch	Chuyên viên	1	
16	Chuyên viên về quản lý xúc tiến, quảng bá du lịch	Chuyên viên	1	
III	Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung		27	
1	Thanh tra viên chính về công tác thanh tra	Thanh tra viên chính	1	
2	Chuyên viên chính về công tác thanh tra	Chuyên viên chính	1	
3	Thanh tra viên về công tác thanh tra	Thanh tra viên	1	
4	Chuyên viên về công tác thanh tra	Chuyên viên	1	
5	Thanh tra viên về tiếp công dân và xử lý đơn	Thanh tra viên	1	
6	Chuyên viên về tiếp công dân và xử lý đơn	Chuyên viên	1	
7	Thanh tra viên về giải quyết khiếu nại, tố cáo	Thanh tra viên	1	
8	Chuyên viên về giải quyết khiếu nại, tố cáo	Chuyên viên	1	
9	Thanh tra viên về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực	Thanh tra viên	1	
10	Chuyên viên về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực	Chuyên viên	1	
11	Chuyên viên chính về tổ chức bộ máy	Chuyên viên chính	1	
12	Chuyên viên về tổ chức bộ máy	Chuyên viên	1	
13	Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực	Chuyên viên	1	
14	Chuyên viên về thi đua khen thưởng	Chuyên viên	1	
15	Chuyên viên về pháp chế	Chuyên viên	1	
16	Chuyên viên chính về tổng hợp	Chuyên viên chính	1	
17	Chuyên viên về tổng hợp	Chuyên viên	1	
18	Chuyên viên về hành chính - văn phòng	Chuyên viên	1	
19	Chuyên viên về cải cách hành chính	Chuyên viên	1	
20	Chuyên viên về quản trị công sở	Chuyên viên	1	
21	Văn thư viên	Văn thư viên	1	
22	Chuyên viên về lưu trữ	Chuyên viên	1	

TT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức	Số lượng vị trí việc làm	Ghi chú
23	Chuyên viên về kế hoạch đầu tư	Chuyên viên	1	
24	Chuyên viên chính về tài chính	Chuyên viên chính	1	
25	Chuyên viên về tài chính	Chuyên viên	1	
26	Kế toán viên	Kế toán viên	1	
27	Nhân viên thủ quỹ	Nhân viên	1	
IV	Vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ		3	
1	Nhân viên phục vụ		1	
2	Nhân viên lái xe		1	
3	Nhân viên bảo vệ		1	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHỤ LỤC 2

Cơ cấu ngạch công chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Yên
(Kèm theo Quyết định số:310 /QĐ-UBND ngày 15 /3/2024
của UBND tỉnh Phú Yên)

TT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức	Biên chế bố trí	Tỷ lệ cơ cấu ngạch công chức (%)		Ghi chú
				Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương trở xuống	
I	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý		20			
1	Giám đốc Sở		1			
2	Phó Giám đốc Sở		4			
3	Chánh Văn phòng Sở		1			
4	Trưởng phòng thuộc Sở		5			
5	Chánh Thanh tra Sở		1			
6	Phó Chánh Văn phòng Sở		1			
7	Phó Trưởng phòng thuộc Sở		6			
8	Phó Chánh thanh tra Sở		1			
II	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành		12			
1	Chuyên viên chính về quản lý di sản văn hóa	Chuyên viên chính	1	3,84		
2	Chuyên viên về quản lý di sản văn hóa	Chuyên viên	1		3,84	
3	Chuyên viên chính về quản lý văn hóa cơ sở (bao gồm quản lý thư viện và quản lý văn hóa dân tộc)	Chuyên viên chính	1	3,84		
4	Chuyên viên về quản lý văn hóa cơ sở (bao gồm quản lý thư viện và quản lý văn hóa dân tộc)	Chuyên viên				
5	Chuyên viên về văn hóa nghệ thuật (bao gồm nghệ thuật biểu diễn, điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm)	Chuyên viên	1		3,84	
6	Chuyên viên về quản lý bản quyền tác giả	Chuyên viên				

TT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức	Biên chế bố trí	Tỷ lệ cơ cấu ngạch công chức (%)		Ghi chú
				Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương trở xuống	
7	Chuyên viên về quản lý lĩnh vực gia đình	Chuyên viên	1		3,84	
8	Chuyên viên chính về quản lý thể dục thể thao cho mọi người	Chuyên viên chính	1	3,84		
9	Chuyên viên về quản lý thể dục thể thao cho mọi người	Chuyên viên	1		3,84	
10	Chuyên viên chính về quản lý thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp	Chuyên viên chính	1	3,84		
11	Chuyên viên về quản lý thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp	Chuyên viên				
12	Chuyên viên chính về quản lý lễ hành	Chuyên viên chính	1	3,84		
13	Chuyên viên về quản lý lễ hành	Chuyên viên	1		3,84	
14	Chuyên viên chính về quản lý lưu trú du lịch	Chuyên viên chính	1	3,84		
15	Chuyên viên về quản lý lưu trú du lịch	Chuyên viên	1		3,84	
16	Chuyên viên về quản lý xúc tiến, quảng bá du lịch	Chuyên viên				
III	Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung		14			
1	Thanh tra viên chính về công tác thanh tra	Thanh tra viên chính	1	3,84		
2	Chuyên viên chính về công tác thanh tra	Chuyên viên chính				
3	Thanh tra viên về công tác thanh tra	Thanh tra viên	2		7,69	
4	Chuyên viên về công tác thanh tra	Chuyên viên				
5	Thanh tra viên về tiếp công dân và xử lý đơn	Thanh tra viên				
6	Chuyên viên về tiếp công dân và xử lý đơn	Chuyên viên				
7	Thanh tra viên về giải quyết khiếu nại, tố cáo	Thanh tra viên				
8	Chuyên viên về giải quyết khiếu nại, tố cáo	Chuyên viên				
9	Thanh tra viên về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực	Thanh tra viên				

TT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức	Biên chế bố trí	Tỷ lệ cơ cấu ngạch công chức (%)		Ghi chú
				Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương trở xuống	
10	Chuyên viên về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực	Chuyên viên				
11	Chuyên viên chính về tổ chức bộ máy	Chuyên viên chính	1	3,84		
12	Chuyên viên về tổ chức bộ máy	Chuyên viên				
13	Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực	Chuyên viên	1		3,84	
14	Chuyên viên về thi đua khen thưởng	Chuyên viên				
15	Chuyên viên về pháp chế	Chuyên viên	1		3,84	
16	Chuyên viên chính về tổng hợp	Chuyên viên chính	1	3,84		
17	Chuyên viên về tổng hợp	Chuyên viên	1		3,84	
18	Chuyên viên về hành chính - văn phòng	Chuyên viên				
19	Chuyên viên về cải cách hành chính	Chuyên viên				
20	Chuyên viên về quản trị công sở	Chuyên viên	1		3,84	
21	Văn thư viên	Văn thư viên	1		3,84	
22	Chuyên viên về lưu trữ	Chuyên viên				
23	Chuyên viên về kế hoạch đầu tư	Chuyên viên	1		3,84	
24	Chuyên viên chính về tài chính	Chuyên viên chính	1	3,84		
25	Chuyên viên về tài chính	Chuyên viên	1		3,84	
26	Kế toán viên	Kế toán viên	1		3,84	
27	Nhân viên thủ quỹ	Nhân viên				
IV	Vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ					
1	Nhân viên phục vụ					
2	Nhân viên lái xe					
3	Nhân viên bảo vệ					

TT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức	Biên chế bố trí	Tỷ lệ cơ cấu ngạch công chức (%)		Ghi chú
				Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương trở xuống	
	TỔNG		46	38,4	61,6	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

Số: 311 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 15 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức
của Sở Tư pháp tỉnh Phú Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Thông tư số 11/2022/TT-BNV ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Nội vụ;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BNV ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức lãnh đạo, quản lý; nghiệp vụ chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan, tổ chức hành chính và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BNV ngày 31/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn việc xác định cơ cấu ngạch công chức;

Căn cứ Thông tư số 02/2023/TT-BTP ngày 29/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Tư pháp;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-TTCT ngày 01/11/2023 của Tổng Thanh tra Chính phủ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Thanh tra;

Căn cứ Quyết định số 55/2018/QĐ-UBND ngày 15/11/2018 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp tỉnh Phú Yên; Quyết định số 13/2021/QĐ-UBND ngày 20/4/2021 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Quyết định số 55/2018/QĐ-UBND ngày 15/11/2018 của UBND tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 82 /NQ-UBND ngày 15 /3/2024 của UBND tỉnh về nội dung trình xin ý kiến thành viên UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 58/TTr-SNV ngày 22/02/2024 và đề nghị của Sở Tư pháp tại Tờ trình số 18/TTr-STP ngày 06/02/2024 (gửi kèm theo Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của Sở Tư pháp ngày 06/02/2024).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của Sở Tư pháp tỉnh Phú Yên, như sau:

I. Tổng số vị trí việc làm đề nghị phê duyệt: 43 vị trí, trong đó:

1. Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý: 07 vị trí.
2. Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành: 14 vị trí.
3. Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung: 18 vị trí.
4. Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ: 04 vị trí.

(Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo)

II. Về cơ cấu ngạch công chức:

1. Công chức giữ ngạch chuyên viên chính và tương đương: 04/11 công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý, đạt tỷ lệ 36,4%.

2. Công chức giữ ngạch chuyên viên và tương đương trở xuống: 07/11 công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý, đạt tỷ lệ 63,6%.

(Chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo)

Điều 2. UBND tỉnh giao Sở Tư pháp tỉnh Phú Yên:

1. Căn cứ vị trí việc làm để xác định biên chế công chức và hợp đồng tại các vị trí hỗ trợ, phục vụ của các phòng, đơn vị trực thuộc, bảo đảm không vượt số biên chế UBND tỉnh giao; rà soát điều chỉnh biên chế của từng vị trí việc làm theo lộ trình tinh giản biên chế được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ).

2. Căn cứ danh mục vị trí việc làm, bản mô tả công việc đã được UBND tỉnh phê duyệt; rà soát, bố trí; có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đối với công chức chưa đáp ứng tiêu chuẩn ngạch công chức, trình độ chuyên môn hoặc giải quyết các trường hợp không phù hợp với vị trí việc làm theo quy định.

3. Đề xuất UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) điều chỉnh, bổ sung danh mục vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức của vị trí việc làm khi cần thiết.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1130/QĐ-UBND ngày 07/6/2017 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của Sở Tư pháp tỉnh Phú Yên và Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 20/01/2020 của UBND tỉnh Phú Yên sửa đổi, bổ sung một số nội dung Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của Sở Tư pháp tỉnh Phú Yên.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tư pháp và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Tạ Anh Tuấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHỤ LỤC 1

Danh mục vị trí việc làm của Sở Tư pháp tỉnh Phú Yên

(Kèm theo Quyết định số: 311 /QĐ-UBND ngày 15 /3/2024 của UBND tỉnh Phú Yên)

TT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức	Số lượng vị trí việc làm	Ghi chú
I	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý		7	
1	Giám đốc Sở		1	
2	Phó Giám đốc Sở		1	
3	Trưởng phòng thuộc Sở		1	
4	Chánh Văn phòng thuộc Sở		1	
5	Chánh Thanh tra thuộc Sở		1	
6	Phó Trưởng phòng thuộc Sở		1	
7	Phó Chánh Văn phòng thuộc Sở		1	
II	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành		14	
1	Chuyên viên chính về xây dựng pháp luật (gồm xây dựng chính sách, pháp luật)	Chuyên viên chính	1	
2	Chuyên viên chính về kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật	Chuyên viên chính	1	
3	Chuyên viên chính về quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi tình hình thi hành pháp luật	Chuyên viên chính	1	
4	Chuyên viên chính về phòng ngừa và giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế	Chuyên viên chính	1	
5	Chuyên viên chính về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở và tiếp cận pháp luật	Chuyên viên chính	1	
6	Chuyên viên chính về hành chính tư pháp (bao gồm: hộ tịch, quốc tịch, chứng thực; nuôi con nuôi; đăng ký biện pháp bảo đảm; bồi thường nhà nước; lý lịch tư pháp)	Chuyên viên chính	1	
7	Chuyên viên chính về hỗ trợ tư pháp, trợ giúp pháp lý (bao gồm: luật sư, tư vấn pháp luật, công chứng, giám định tư pháp, đấu giá tài sản, trọng tài thương mại, thừa phát lại, hòa giải thương mại, hành nghề quản lý, thanh lý tài sản, trợ giúp pháp lý)	Chuyên viên chính	1	
8	Chuyên viên về xây dựng pháp luật (gồm xây dựng chính sách, pháp luật)	Chuyên viên	1	
9	Chuyên viên về kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật	Chuyên viên	1	

TT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức	Số lượng vị trí việc làm	Ghi chú
10	Chuyên viên về quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi tình hình thi hành pháp luật	Chuyên viên	1	
11	Chuyên viên về phòng ngừa và giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế	Chuyên viên	1	
12	Chuyên viên về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở và tiếp cận pháp luật	Chuyên viên	1	
13	Chuyên viên về hành chính tư pháp (bao gồm: hộ tịch, quốc tịch, chứng thực; nuôi con nuôi; đăng ký biện pháp bảo đảm; bồi thường nhà nước; lý lịch tư pháp)	Chuyên viên	1	
14	Chuyên viên về hỗ trợ tư pháp, trợ giúp pháp lý (bao gồm: luật sư, tư vấn pháp luật, công chứng, giám định tư pháp, đấu giá tài sản, trọng tài thương mại, thừa phát lại, hòa giải thương mại, hành nghề quản lý, thanh lý tài sản, trợ giúp pháp lý)	Chuyên viên	1	
III	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung		18	
1	Thanh tra viên chính về công tác thanh tra	Thanh tra viên chính	1	
2	Thanh tra viên về công tác thanh tra	Thanh tra viên	1	
3	Thanh tra viên về tiếp công dân và xử lý đơn	Thanh tra viên	1	
4	Thanh tra viên về giải quyết khiếu nại, tố cáo	Thanh tra viên	1	
5	Thanh tra viên về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực	Thanh tra viên	1	
6	Chuyên viên chính về tổng hợp	Chuyên viên chính	1	
7	Chuyên viên về tổng hợp	Chuyên viên	1	
8	Chuyên viên về hành chính - văn phòng	Chuyên viên	1	
9	Chuyên viên về quản trị công sở	Chuyên viên	1	
10	Chuyên viên về truyền thông	Chuyên viên	1	
11	Chuyên viên về tổ chức bộ máy	Chuyên viên	1	
12	Chuyên viên về cải cách hành chính	Chuyên viên	1	
13	Chuyên viên về thi đua, khen thưởng	Chuyên viên	1	
14	Văn thư viên	Chuyên viên	1	

TT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức	Số lượng vị trí việc làm	Ghi chú
15	Chuyên viên về lưu trữ	Chuyên viên	1	
16	Kế toán trưởng		1	
17	Kế toán viên	Kế toán viên	1	
18	Nhân viên Thủ quỹ	Nhân viên	1	
IV	Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ		4	
1	Nhân viên Kỹ thuật		1	
2	Nhân viên Phục vụ		1	
3	Nhân viên Bảo vệ		1	
4	Nhân viên Lái xe		1	
	TỔNG		43	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHỤ LỤC 2

Cơ cấu ngạch công chức của Sở Tư pháp tỉnh Phú Yên

(Kèm theo Quyết định số: 311 /QĐ-UBND ngày 15 /3/2024 của UBND tỉnh Phú Yên)

TT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức	Biên chế bố trí	Tỷ lệ cơ cấu ngạch công chức (%)		Ghi chú
				Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương trở xuống	
I	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý		11			
1	Giám đốc Sở		1			
2	Phó Giám đốc Sở		3			
3	Trưởng phòng thuộc Sở		2			
4	Chánh Văn phòng thuộc Sở		1			
5	Chánh Thanh tra thuộc Sở		1			
6	Phó Trưởng phòng thuộc Sở		2			
7	Phó Chánh Văn phòng thuộc Sở		1			
II	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành		6			
1	Chuyên viên chính về xây dựng pháp luật (gồm xây dựng chính sách, pháp luật)	Chuyên viên chính	1	9,09		
2	Chuyên viên chính về kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật	Chuyên viên chính				
3	Chuyên viên chính về quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi tình hình thi hành pháp luật	Chuyên viên chính				
4	Chuyên viên chính về phòng ngừa và giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế	Chuyên viên chính				
5	Chuyên viên chính về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở và tiếp cận pháp luật	Chuyên viên chính	1	9,09		
6	Chuyên viên chính về hành chính tư pháp (bao gồm: hộ tịch, quốc tịch, chứng thực; nuôi con nuôi; đăng ký biện pháp bảo đảm; bồi thường nhà nước; lý lịch tư pháp)	Chuyên viên chính				
7	Chuyên viên chính về hỗ trợ tư pháp, trợ giúp pháp lý (bao gồm: luật sư, tư vấn pháp luật, công chứng, giám định tư pháp, đấu giá tài sản, trọng tài thương mại, thừa phát lại, hòa giải thương mại, hành nghề quản lý, thanh lý tài sản, trợ giúp pháp lý)	Chuyên viên chính				
8	Chuyên viên về xây dựng pháp luật (gồm xây dựng chính sách, pháp luật)	Chuyên viên	1		9,09	
9	Chuyên viên về kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật	Chuyên viên				
10	Chuyên viên về quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi tình hình thi hành pháp luật	Chuyên viên	1		9,09	
11	Chuyên viên về phòng ngừa và giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế	Chuyên viên				
12	Chuyên viên về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở và tiếp cận	Chuyên viên	1		9,09	

TT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức	Biên chế bố trí	Tỷ lệ cơ cấu ngạch công chức (%)		Ghi chú
				Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương trở xuống	
	pháp luật					
13	Chuyên viên về hành chính tư pháp (bao gồm: hộ tịch, quốc tịch, chứng thực; nuôi con nuôi; đăng ký biện pháp bảo đảm; bồi thường nhà nước; lý lịch tư pháp)	Chuyên viên				
14	Chuyên viên về hỗ trợ tư pháp, trợ giúp pháp lý (bao gồm: luật sư, tư vấn pháp luật, công chứng, giám định tư pháp, đấu giá tài sản, trọng tài thương mại, thừa phát lại, hòa giải thương mại, hành nghề quản lý, thanh lý tài sản, trợ giúp pháp lý)	Chuyên viên	1		9,09	
III	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung		5			
1	Thanh tra viên chính về công tác thanh tra	Thanh tra viên chính	1	9,09		
2	Thanh tra viên về công tác thanh tra	Thanh tra viên	1		9,09	
3	Thanh tra viên về tiếp công dân và xử lý đơn	Thanh tra viên				
4	Thanh tra viên về giải quyết khiếu nại, tố cáo	Thanh tra viên				
5	Thanh tra viên về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực	Thanh tra viên				
6	Chuyên viên chính về tổng hợp	Chuyên viên chính	1	9,09		
7	Chuyên viên về tổng hợp	Chuyên viên	1		9,09	
8	Chuyên viên về hành chính - văn phòng	Chuyên viên				
9	Chuyên viên về quản trị công sở	Chuyên viên				
10	Chuyên viên về truyền thông	Chuyên viên				
11	Chuyên viên về tổ chức bộ máy	Chuyên viên				
12	Chuyên viên về cải cách hành chính	Chuyên viên				
13	Chuyên viên về thi đua, khen thưởng	Chuyên viên				
14	Văn thư viên	Chuyên viên				
15	Chuyên viên về lưu trữ	Chuyên viên				
16	Kế toán trưởng					
17	Kế toán viên	Kế toán viên	1		9,09	
18	Nhân viên Thủ quỹ	Nhân viên				
IV	Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ					
1	Nhân viên Kỹ thuật					
2	Nhân viên Phục vụ					
3	Nhân viên Bảo vệ					

TT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức	Biên chế bố trí	Tỷ lệ cơ cấu ngạch công chức (%)		Ghi chú
				Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương trở xuống	
4	Nhân viên Lái xe					
	TỔNG		22	36,4	63,6	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 237/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 29 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ
trong hệ thống cơ quan hành chính Nhà nước tỉnh Phú Yên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội
bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022 – 2025;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 16/TTr-STP ngày 06
tháng 02 năm 2024; Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 28/TTr-SGTVT
ngày 25 tháng 01 năm 2024; Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 309/TTr-STC
ngày 29 tháng 01 năm 2024; Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số
08/TTr-SKHCN ngày 26 tháng 01 năm 2024; Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại
Báo cáo số 40/BC-SGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2024; Giám đốc Sở Công
Thương tại Công văn số 114/SCT-VP ngày 25 tháng 01 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án đơn giản hóa 7 thủ tục hành chính trong các lĩnh vực: Tư pháp, Giao thông vận tải, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Giáo dục và Đào tạo, Công Thương, thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giao các sở, ngành có liên quan nghiên cứu, tham mưu văn bản thực thi phương án đơn giản hóa các thủ tục hành chính đã được phê duyệt tại Phụ lục kèm theo Quyết định này, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ban hành.

Điều 3. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc các sở, ngành và các đơn vị có liên quan thực hiện Quyết định này.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tấn Hồ

Phụ lục**PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ LĨNH VỰC TƯ PHÁP, GIAO THÔNG VẬN TẢI, TÀI CHÍNH, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ, GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, CÔNG THƯƠNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 237 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 02 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TƯ PHÁP**1. Thủ tục Giới thiệu trẻ em ở cơ sở nuôi dưỡng làm con nuôi người nước ngoài****1.1 Nội dung đơn giản hóa**

- Về thời hạn giải quyết: Đề nghị rút ngắn thời gian cho ý kiến của UBND tỉnh về việc đồng ý hoặc không đồng ý với việc giới thiệu trẻ em làm con nuôi nước ngoài xuống còn 7 ngày.

- Lý do: Tại bước 1 của quy trình thực hiện thủ tục hành chính (TTHC) lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan đối với phương án giới thiệu trẻ em cho người nhận con nuôi, các cơ quan đã thực hiện đánh giá, xem xét cụ thể; đồng thời, trong quá trình này đã có sự tham gia của Văn phòng UBND tỉnh - cơ quan trình và tham mưu trực tiếp cho UBND tỉnh cho ý kiến nên việc quy định thời gian giải quyết 10 ngày của UBND tỉnh là không cần thiết.

1.2 Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 9 Quyết định số 26/2021/QĐ-UBND ngày 11/8/2021 của UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp liên ngành về giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

- Lộ trình thực hiện: Hoàn thành trước tháng 7/2024.

- Cơ quan chủ trì thực hiện phương án đơn giản hóa: Sở Tư pháp.

1.3 Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Rút ngắn thời gian và tạo điều kiện thuận lợi cho các cá nhân thực hiện TTHC.

II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI**1. Thủ tục: Phê duyệt kế hoạch bảo trì công trình đường bộ đối với đường tỉnh và các tuyến đường khác do Sở Giao thông vận tải quản lý****1.1. Nội dung đơn giản hóa**

- Bổ sung quy định về: số lượng hồ sơ; thời hạn giải quyết; mẫu đơn, tờ khai (nếu có).

- Lý do: Để đảm bảo đầy đủ các thành phần của 01 TTHC, đảm bảo tính rõ ràng và đề tạo điều kiện cho các đơn vị triển khai thực hiện.

1.2. Kiến nghị thực thi

Sửa đổi, bổ sung Điều 6 của Quy định quản lý, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ địa phương trên địa bàn tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Quyết định số 07/2022/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú

Yên Quy định quản lý, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ địa phương trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

- Lộ trình thực hiện: Hoàn thành trước tháng 7/2024.
- Cơ quan chủ trì thực hiện phương án đơn giản hóa: Sở Giao thông vận tải.

1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 344.967800 đồng/năm
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 311.516.600 đồng/năm.
- Chi phí tiết kiệm: 33.451.200 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 9,70 %.

III. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI CHÍNH

1. Thủ tục: Thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công

1.1. Nội dung đơn giản hóa:

- Về thời hạn giải quyết: Thời gian giải quyết chi trả các khoản chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công từ 30 ngày giảm xuống còn 25 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

- Lý do: Nâng cao trách nhiệm của các cơ quan giải quyết thủ tục hành chính

1.2. Kiến nghị thực thi:

- Bổ sung thời gian giải quyết vào Quyết định số 1557/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh.

- Lộ trình thực hiện: Hoàn thành trước tháng 7/2024.

- Cơ quan chủ trì thực hiện phương án đơn giản hóa: Sở Tài chính.

1.3. Lợi ích phương án đơn giản hóa:

- Rút ngắn thời gian, quá trình thực hiện thủ tục hành chính.
- Nâng cao trách nhiệm của các cơ quan giải quyết thủ tục hành chính.

IV. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Thủ tục xếp hạng kết quả xây dựng, áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 của các cơ quan cấp tỉnh, UBND cấp huyện.

1.1 Nội dung đơn giản hóa

Thành phần hồ sơ, đơn giản hóa một số biểu mẫu:

- Mục tiêu chất lượng năm của cơ quan
- Kế hoạch duy trì, cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2015.

Quyết định thành lập Ban chỉ đạo ISO.

Lý do: Đã có trong biên bản họp; Quyết định chỉ gửi 01 lần đầu khi mới xây dựng hệ thống quản lý chất lượng 9001:2015.

- Quyết định kiện toàn Ban chỉ đạo ISO khi có sự thay đổi nhân sự.
- Chính sách chất lượng; các báo cáo hành động khắc phục.

Lý do: Chỉ gửi khi có thay đổi hoặc có hành động khắc phục.

1.2 Kiến nghị thực thi:

- Bổ sung, thay đổi thành phần hồ sơ vào Quyết định số 1330/QĐ-UBND ngày 5/10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên về việc công bố thủ tục hành

chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Khoa học và Công nghệ.

- Lộ trình thực hiện: Hoàn thành trước tháng 7/2024.

- Cơ quan chủ trì thực hiện phương án đơn giản hóa: Sở Khoa học và Công nghệ.

1.3 Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 131.747.440 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 79.752.640 đồng/năm

- Chi phí tiết kiệm: 51.994.800 đồng/năm

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 39,47%.

V. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

1. Thủ tục Lựa chọn sách giáo khoa trong các cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh

1.1 Nội dung đơn giản hóa

Đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung TTHC nội bộ ở các mục sau:

- Mục trình tự thực hiện: Cắt giảm các nội dung liên quan đến “các Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa cấp tỉnh”.

Lý do: Không còn Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa cấp tỉnh theo quy định mới tại theo Điều 7, Thông tư số 27/2023/TT-BGDĐT ngày 28/12/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định việc lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông.

- Mục cơ quan giải quyết: Cắt giảm 02 thành phần là UBND tỉnh, Sở Nội vụ.

Lý do: Không có 02 thành phần nói trên trong quy trình giải quyết theo quy định tại Điều 8, Thông tư số 27/2023/TT-BGDĐT ngày 28/12/2023.

1.2 Kiến nghị thực thi

Ban hành Quyết định mới thay thế Quyết định số 808/QĐ-UBND ngày 29/6/2023 về việc ban hành thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Lộ trình thực hiện: Hoàn thành trước tháng 7/2024.

- Cơ quan chủ trì thực hiện phương án đơn giản hóa: Sở Giáo dục và Đào tạo.

1.3 Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.266.394 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 288.144.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 978.250.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 77 %.

2. Thủ tục Điều chỉnh bổ sung danh mục sách giáo khoa để sử dụng trong các cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh

2.1 Nội dung đơn giản hóa

Đề nghị sửa đổi, thay thế nội dung TTHC nội bộ ở các mục sau:

- Mục trình tự thực hiện: Cắt giảm các nội dung liên quan đến “các Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa cấp tỉnh”.

Lý do: Không còn Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa cấp tỉnh theo quy định mới tại theo Điều 7, Thông tư số 27/2023/TT-BGDĐT ngày 28/12/2023 của Bộ

Giáo dục và Đào tạo quy định việc lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông.

- Mục Cơ quan giải quyết: Cấp giảm 02 thành phần là UBND tỉnh, Sở Nội vụ.

Lý do: Không có 02 thành phần nói trên trong quy trình giải quyết theo quy định tại Điều 8, Thông tư số 27/2023/TT-BGDĐT ngày 28/12/2023.

2.2 Kiến nghị thực thi

- Ban hành Quyết định mới thay thế Quyết định số 808/QĐ-UBND ngày 29/6/2023 về việc ban hành thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Lộ trình thực hiện: Hoàn thành trước tháng 7/2024.

- Cơ quan chủ trì thực hiện phương án đơn giản hóa: Sở Giáo dục và Đào tạo.

2.3 Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 1.266.394 đồng/năm

- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 288.144.000 đồng/năm.

- Chi phí tiết kiệm: 978.250.000 đồng/năm.

- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 77 %.

VI. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG

1. Thủ tục thành lập/mở rộng cụm công nghiệp.

1.1. Nội dung đơn giản hóa

Đề nghị bãi bỏ thủ tục thành lập/mở rộng cụm công nghiệp.

Lý do: Theo quy định tại Điều 29 Luật Đầu tư năm 2020 thì việc lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư được tiến hành thông qua một trong các hình thức:

a. Đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

b. Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

c. Chấp thuận nhà đầu tư theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 29:

- Trường hợp tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất mà chỉ có một người đăng ký tham gia hoặc đấu giá không thành theo quy định của pháp luật về đất đai hoặc trường hợp tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư mà chỉ có một nhà đầu tư đăng ký theo quy định của pháp luật về đấu thầu, cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục chấp thuận nhà đầu tư khi nhà đầu tư đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

- Đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trong các trường hợp sau đây:

+ Nhà đầu tư có quyền sử dụng đất, trừ trường hợp Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định của pháp luật và đất đai;

+ Nhà đầu tư nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

+ Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu công nghệ cao;

+ Trường hợp khác không thuộc diện đấu giá, đấu thầu theo quy định của pháp luật.

Việc lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại Điểm a và Điểm b nêu trên được thực hiện sau khi chấp thuận chủ trương đầu tư, trừ trường hợp dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư.

Như vậy, nhà đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp được lựa chọn trong quá trình thành lập, mở rộng cụm công nghiệp nêu tại khoản 9 Điều 1 Nghị định 66/2020/NĐ-CP ngày 11/6/2020 của Chính phủ không phù hợp với các quy định tại Điều 29 và khoản 2 Điều 36 của Luật Đầu tư 2020.

1.2 Kiến nghị thực thi

Sửa đổi Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 12/7/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Quy chế phối hợp giữa các Sở, ban, ngành, UBND huyện, thị xã, thành phố trong việc quản lý nhà nước đối với cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

- Lộ trình thực hiện: Hoàn thành trước tháng 7/2024.
- Cơ quan chủ trì thực hiện phương án đơn giản hóa: Sở Công Thương.

1.3 Lợi ích phương án đơn giản hóa

- Chi phí tuân thủ TTHC trước khi đơn giản hóa: 5.310.000 đồng/năm
- Chi phí tuân thủ TTHC sau khi đơn giản hóa: 0 đồng/năm.
- Tỷ lệ cắt giảm chi phí: 100 %.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN

Số: 247 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phú Yên, ngày 05 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục và Quy trình giải quyết thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Thi đua, khen thưởng thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định của Bộ Trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch số 305/QĐ-BVHTTDL ngày 05 tháng 02 năm 2024 về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực thi đua khen thưởng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 535/TTr-SVHTTDL ngày 26 tháng 2 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục và Quy trình giải quyết 02 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Thi đua, khen thưởng thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (*Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm:

- Cập nhật và công khai thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định (*chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành*); niêm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại Trung tâm Phục vụ hành chính công và trên Trang thông tin điện tử của Sở; thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền, theo

đúng quy định.

- Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông rà soát, cập nhật, thiết lập quy trình điện tử trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh (địa chỉ: dichvucong.phuyen.gov.vn) theo Danh mục thủ tục hành chính tại Điều 1 (*chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành*).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Mỹ

PHỤ LỤC
DANH MỤC VÀ QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI,
BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 247 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí , lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	1.001032.000.00.00.H45	Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	<ul style="list-style-type: none"> - Thời gian tổ chức hoạt động xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể tại Hội đồng cấp tỉnh không quá 90 ngày. - Thời gian tổ chức hoạt động xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể tại Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ không quá 120 ngày. - Thời gian tổ chức hoạt động xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân 	<ul style="list-style-type: none"> - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP.Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính 	Không quy định	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thi đua, khen thưởng ngày 15 tháng 6 năm 2022; - Luật Di sản văn hóa ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa ngày 18 tháng 6 năm 2009; - Nghị định số 93/2023/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu 	Những nội dung còn lại được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 305/QĐ-BVHTTDL ngày 05/02/2024 về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

			<p>dân” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể tại Hội đồng cấp Nhà nước không quá 120 ngày.</p>	<p>công ích.</p>		<p>“Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể</p>	
2	1.000971.000.000.H45	<p>Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể</p>	<p>- Thời gian tổ chức hoạt động xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể tại Hội đồng cấp tỉnh không quá 90 ngày. - Thời gian tổ chức hoạt động xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể tại Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ không quá 120 ngày. - Thời gian tổ chức hoạt động xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi</p>	<p>- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP.Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính công ích.</p>	<p>Kh ông quy định</p>	<p>- Luật Thi đua, khen thưởng ngày 15 tháng 6 năm 2022; - Luật Di sản văn hóa ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa ngày 18 tháng 6 năm 2009; - Nghị định số 93/2023/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu “Nghệ</p>	<p>Những nội dung còn lại được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 305/QĐ-BVHTTDL ngày 05/02/2024 về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch</p>

			vật thể tại Hội đồng cấp Nhà nước không quá 120 ngày.			nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	
--	--	--	---	--	--	---	--

II. NỘI DUNG QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

1. Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân dân dân” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể (thẩm quyền của Chủ tịch nước)

- Đối tượng thực hiện: Cá nhân là người Việt Nam đang nắm giữ, thực hành, truyền dạy và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể thuộc các loại hình: Tiếng nói, chữ viết; ngữ văn dân gian; nghệ thuật trình diễn dân gian; tập quán xã hội và tín ngưỡng; lễ hội truyền thống; tri thức dân gian; nghề thủ công truyền thống.

- Trình tự, thời gian tổ chức hoạt động xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể tại Hội đồng cấp tỉnh không quá 90 ngày, cụ thể:

Thứ tự công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện (giờ/ngày)
Trình tự, thời gian xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể tại Hội đồng cấp tỉnh không quá 90 ngày			
Bước 1	Cá nhân, tổ chức	Cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 93/2023/NĐ-CP ngày 25/12/2023/NĐ-CP của Chính phủ tự mình hoặc ủy quyền bằng văn bản theo quy định của pháp luật cho cá nhân, tổ chức khác lập hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể nộp 01 bộ hồ sơ tới Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Phú Yên theo các cách thức sau: - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP.Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính công ích.	
Bước 2	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Trưởng hợp hồ sơ không hợp lệ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn để cá nhân hoàn thiện hồ sơ. Trong	07 ngày

		thời hạn 07 ngày tính từ ngày nhận lại hồ sơ, cá nhân nộp hồ sơ đã hoàn thiện đến cơ quan tiếp nhận.	
Bước 3		Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiếp nhận, cập nhật trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính	01 ngày
Bước 4		Tham mưu UBND tỉnh thành lập Hội đồng xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” cấp tỉnh trong lĩnh vực di sản văn hóa.	07 ngày
Bước 5		Công khai danh sách cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể trên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh hoặc Báo địa phương trong thời gian 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn nhận hồ sơ của cá nhân để lấy ý kiến của Nhân dân	
Bước 6	Hội đồng cấp tỉnh.	Tiếp nhận, xử lý các kiến nghị của Nhân dân trong thời gian 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn công khai danh sách cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể trên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh hoặc Báo địa phương	30 ngày
Bước 7		Tổ chức lấy ý kiến của cộng đồng dân cư nơi cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể đang cư trú trong thời gian 30 ngày tính từ ngày công khai danh sách trên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh hoặc Báo địa phương.	
Bước 8	Hội đồng cấp tỉnh.	Xem xét, đánh giá hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 93/2023/NĐ-CP ngày 25/12/2023 của Chính phủ trong thời gian 10 ngày kể từ ngày cơ quan thường trực Hội đồng báo cáo xin ý kiến các thành viên Hội đồng về hồ sơ.	10 ngày
Bước 9	Hội đồng cấp tỉnh.	Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp, Hội đồng cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét tặng đến cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể.	20 ngày

Bước 10		Tiếp nhận, xử lý các kiến nghị kể từ ngày thông báo kết quả xét tặng của Hội đồng.	
Bước 11	Hội đồng cấp tỉnh.	Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn tiếp nhận, xử lý các kiến nghị, hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể đạt từ 75% ý kiến đồng ý của cộng đồng dân cư nơi cư trú và đạt từ 80% phiếu đồng ý của tổng số thành viên Hội đồng có mặt tại cuộc họp, gửi cơ quan thường trực Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ	15 ngày

2. Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể (thẩm quyền của Chủ tịch nước)

- Đối tượng thực hiện: Cá nhân là người Việt Nam đang nắm giữ, thực hành, truyền dạy và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể thuộc các loại hình: Tiếng nói, chữ viết; ngữ văn dân gian; nghệ thuật trình diễn dân gian; tập quán xã hội và tín ngưỡng; lễ hội truyền thống; tri thức dân gian; nghề thủ công truyền thống.

- Trình tự, thời gian tổ chức hoạt động xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể tại Hội đồng cấp tỉnh không quá 90 ngày, cụ thể:

Thứ tự công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện (giờ/ngày)
Trình tự, thời gian xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể tại Hội đồng cấp tỉnh không quá 90 ngày			
Bước 1	Cá nhân, tổ chức	Cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 93/2023/NĐ-CP ngày 25/12/2023/NĐ-CP của Chính phủ tự mình hoặc ủy quyền bằng văn bản theo quy định của pháp luật cho cá nhân, tổ chức khác lập hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể nộp 01 bộ hồ sơ tới Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Phú Yên theo các cách thức sau: - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP.Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính công ích.	
Bước 2	Sở Văn hóa,	Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Sở	07 ngày

	Thể thao và Du lịch	Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn đề cá nhân hoàn thiện hồ sơ. Trong thời hạn 07 ngày tính từ ngày nhận lại hồ sơ, cá nhân nộp hồ sơ đã hoàn thiện đến cơ quan tiếp nhận.	
Bước 3		Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiếp nhận, cập nhật trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính	01 ngày
Bước 4		Tham mưu UBND tỉnh thành lập Hội đồng xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” cấp tỉnh trong lĩnh vực di sản văn hóa.	07 ngày
Bước 5		Công khai danh sách cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể trên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh hoặc Báo địa phương trong thời gian 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn nhận hồ sơ của cá nhân để lấy ý kiến của Nhân dân	
Bước 6	Hội đồng cấp tỉnh.	Tiếp nhận, xử lý các kiến nghị của Nhân dân trong thời gian 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn công khai danh sách cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể trên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh hoặc Báo địa phương	30 ngày
Bước 7		Tổ chức lấy ý kiến của cộng đồng dân cư nơi cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể đang cư trú trong thời gian 30 ngày tính từ ngày công khai danh sách trên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh hoặc Báo địa phương.	
Bước 8	Hội đồng cấp tỉnh.	Xem xét, đánh giá hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 93/2023/NĐ-CP ngày 25/12/2023 của Chính phủ trong thời gian 10 ngày kể từ ngày cơ quan thường trực Hội đồng báo cáo xin ý kiến các thành viên Hội đồng về hồ sơ.	10 ngày
Bước 9	Hội đồng cấp tỉnh.	Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp, Hội đồng cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về kết quả xét tặng đến cá nhân đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân	20 ngày

		dân” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể.	
Bước 10		Tiếp nhận, xử lý các kiến nghị kể từ ngày thông báo kết quả xét tặng của Hội đồng.	
Bước 11	Hội đồng cấp tỉnh.	Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn tiếp nhận, xử lý các kiến nghị, hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể đạt từ 75% ý kiến đồng ý của cộng đồng dân cư nơi cư trú và đạt từ 80% phiếu đồng ý của tổng số thành viên Hội đồng có mặt tại cuộc họp, gửi cơ quan thường trực Hội đồng chuyên ngành cấp Bộ	15 ngày

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 248 /QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 05 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Y tế dự phòng thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 năm 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Thực hiện Quyết định số 312/QĐ-BYT ngày 07 tháng 02 năm 2024 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực y tế dự phòng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế quy định quy định tại Thông tư 26/2023/TT-BYT ngày 29/12/2023 của Bộ Trưởng Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 25/TTr-SYT ngày 28 tháng 02 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 2 thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Y tế dự phòng thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế (Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Sở Y tế có trách nhiệm cập nhật thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính theo đúng quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2024.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Y tế; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Mỹ

Phụ lục
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC Y TẾ DỰ PHÒNG
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ Y TẾ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 248 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)*

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ
1	1.002231.000.00.00.H45	Cấp phát thuốc Methadone cho người bệnh điều trị đặc biệt tại cơ sở khám, chữa bệnh	Thông tư 26/2023/TT-BYT ngày 29/12/2023 của Bộ Trưởng Bộ Y tế
2	1.002216.000.00.00.H45	Cấp phát thuốc Methadone cho người bệnh điều trị đặc biệt tại nhà	về hướng dẫn quản lý thuốc methadone

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 255 /QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 06 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Trợ giúp pháp lý thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 172/QĐ-BTP ngày 16 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 22/TTr-STP ngày 23 tháng 02 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 08 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Trợ giúp pháp lý thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp tỉnh Phú Yên (chi tiết Phụ lục kèm theo).

Nội dung cụ thể của thủ tục hành chính được quy định tại Quyết định số 172/QĐ-BTP ngày 16/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

Điều 2. Sở Tư pháp có trách nhiệm cập nhật thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh theo đúng quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành); thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền và niêm yết, công khai các thủ tục hành chính liên quan tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và trên Trang thông tin điện tử của đơn vị.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hồ Thị Nguyên Thảo

Phụ lục
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC TRỢ GIÚP
PHÁP LÝ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TƯ PHÁP TỈNH PHÚ YÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 255 /QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2024
của Chủ tịch UBND tỉnh)

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
01	Thủ tục cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	<ul style="list-style-type: none"> - Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, số 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính. - Gửi hồ sơ qua fax, hình thức điện tử. 	Không quy định	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017. - Nghị định số 144/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý. - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công. - Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý. - Thông tư số 03/2021/TT-BTP ngày 25/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của 	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 172/QĐ-BTP ngày 16/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

					<p>Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý;</p> <p>Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý.</p> <p>- Thông tư số 10/2023/TT-BTP ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của</p> <p>Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý và</p> <p>Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý.</p>	
02	Thủ tục cấp	07 ngày làm	- Nộp hồ sơ	Không	- Luật Trợ giúp	Những nội dung

lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, số 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính. - Gửi hồ sơ qua fax, hình thức điện tử	quy định	pháp lý năm 2017. - Nghị định số 144/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý. - Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý. - Thông tư số 03/2021/TT-BTP ngày 25/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý và Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý. - Thông tư số 10/2023/TT-BTP ngày 29/12/2023	còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 172/QĐ-BTP ngày 16/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.
--	---	---	----------	--	---

					<p>của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý và Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý.</p>	
03	<p>Thủ tục thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý</p>	<p>05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</p>	<p>- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, số 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Nộp hồ sơ trực tuyến đến Sở Tư pháp tỉnh Phú Yên. - Gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính đến Sở Tư pháp tỉnh Phú Yên.</p>	<p>Không quy định</p>	<p>- Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017. - Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý. - Thông tư số 10/2023/TT-BTP ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một</p>	<p>Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 172/QĐ-BTP ngày 16/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.</p>

					<p>số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý và Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý.</p>	
04	<p>Thủ tục chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý</p>	<p>03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</p>	<p>Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, số 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Nộp hồ sơ trực tuyến đến Sở Tư pháp tỉnh Phú Yên. - Gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính đến Sở Tư pháp tỉnh Phú Yên.</p>	<p>Không quy định</p>	<p>- Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017. - Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý. - Thông tư số 10/2023/TT-BTP ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý và Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng</p>	<p>Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 172/QĐ-BTP ngày 16/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.</p>

					Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý.	
5	Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý	<p>Ngày sau khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, người tiếp nhận yêu cầu phải kiểm tra các nội dung có liên quan đến yêu cầu trợ giúp pháp lý và trả lời ngay cho người yêu cầu về việc hồ sơ đủ điều kiện để thụ lý hoặc phải bổ sung giấy tờ, tài liệu có liên quan.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, số 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính. - Gửi hồ sơ qua fax, hình thức điện tử. 	Không quy định	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017. - Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý. - Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý. - Thông tư số 03/2021/TT-BTP ngày 25/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý và Thông tư số 12/2018/TT-BTP 	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo Quyết định số 172/QĐ-BTP ngày 16/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

					<p>ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý.</p> <p>- Thông tư số 09/2022/TT-BTP ngày 30/12/2022 bãi bỏ một số nội dung tại các Thông tư trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý, hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành.</p> <p>- Thông tư số 10/2023/TT-BTP ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý và Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý.</p>	
6	Thủ tục rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người	Ngay sau khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành	Không quy định	- Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017. - Thông tư số	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo

	được trợ giúp pháp lý		<p>chính công tỉnh Phú Yên, số 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính. - Gửi hồ sơ qua fax, hình thức điện tử. 		<p>12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 09/2022/TT-BTP ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp bãi bỏ một số nội dung tại các Thông tư trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý, hộ tịch. - Thông tư số 10/2023/TT-BTP ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý và Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý. 	<p>Quyết định số 172/QĐ-BTP ngày 16/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.</p>
7	Thủ tục thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề	<ul style="list-style-type: none"> - Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành 	Không quy định	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017. - Thông tư số 	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được thực hiện theo

		<p>ngợi thay đôi người thực hiện trợ giúp pháp lý.</p>	<p>chính công tỉnh Phú Yên, số 206A Trần Hung Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính. - Gửi hồ sơ qua fax, hình thức điện tử. 		<p>12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 09/2022/TT-BTP ngày 30/12/2022 bãi bỏ một số nội dung tại các Thông tư trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý, hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành. - Thông tư số 10/2023/TT-BTP ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý và Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý. 	<p>Quyết định số 172/QĐ-BTP ngày 16/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.</p>
8	<p>Thủ tục giải quyết khiếu nại về trợ</p>	<p>- Đối với Giám đốc Trung tâm</p>	<p>- Đối với khiếu nại lần 01: Nộp đơn khiếu</p>	<p>Không quy định</p>	<p>- Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017.</p>	<p>Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính được</p>

	giúp pháp lý	<p>Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Phú Yên: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được khiếu nại.</p> <p>- Đối với Giám đốc Sở Tư pháp: 15 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại.</p>	<p>nại đến Giám đốc Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Phú Yên.</p> <p>- Đối với khiếu nại lần 02: Nộp đơn khiếu nại đến Giám đốc Sở Tư pháp.</p>	<p>- Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý.</p> <p>- Thông tư số 10/2023/TT-BTP ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý và Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý.</p>	<p>thực hiện theo Quyết định số 172/QĐ-BTP ngày 16/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.</p>
--	--------------	---	---	---	--

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 269/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 08 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực
Khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của
Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP
ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các
nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của
Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát
thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Quyết định 295/QĐ-BYT ngày 06 tháng 02 năm 2024 của Bộ
trưởng Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành và bị bãi bỏ
thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế quy định quy định tại Thông tư
32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định
chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 26/TTr-SYT ngày 29
tháng 02 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 07 thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế (*Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Sở Y tế có trách nhiệm phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông cập nhật thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính theo quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Y tế; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Đào Mỹ**

Phụ lục
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BỎ TRONG LĨNH VỰC KHÁM BỆNH,
CHỮA BỆNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ Y TẾ
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 269 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 3 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ
1	2.001184.000.00.00.H45	Cấp Giấy chứng nhận sức khỏe cho thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam đủ tiêu chuẩn sức khỏe theo quy định tại Phụ lục số I	Thông tư 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ Trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh
2	1.002795.000.00.00.H45	Cấp Giấy chứng nhận sức khỏe cho thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam đủ tiêu chuẩn sức khỏe theo quy định tại Phụ lục số I nhưng mắc một hoặc một số bệnh, tật quy định tại Phụ lục số II	
3	2.001170.000.00.00.H45	Khám sức khỏe định kỳ đối với thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam	
4	1.001058.000.00.00.H45	Cấp giấy khám sức khỏe cho người từ đủ 18 tuổi trở lên	
5	1.001004.000.00.00.H45	Cấp giấy khám sức khỏe cho người chưa đủ 18 tuổi.	
6	1.000986.000.00.00.H45	Cấp giấy khám sức khỏe cho người người mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự.	
7	1.000980.000.00.00.H45	Khám sức khỏe định kỳ.	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 272 /QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 11 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực Hoạt động khoa học và công nghệ; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Khoa học và Công nghệ Phú Yên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 10/2022/TT-BKHHCN ngày 28 tháng 7 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 28/2013/TT-BKHHCN ngày 17 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định kiểm tra nhà nước về đo lường;

Căn cứ Quyết định số 156/QĐ-BKHHCN ngày 22 tháng 2 năm 2024 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 19/TTr-SKHHCN ngày 04 tháng 03 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc thẩm quyền giải quyết và quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ Phú Yên (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm cập nhật và công khai thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký

ban hành); niêm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại Trung tâm Phục vụ hành chính công và trên Trang thông tin điện tử của Sở; thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền, theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Mỹ

Phụ lục 1
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH TRONG LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ, BỊ BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ, TIÊU CHUẨN, ĐO LƯỜNG, CHẤT LƯỢNG THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ PHÚ YÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 272 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH

TT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
Lĩnh vực Hoạt động khoa học và công nghệ					
1	Xác định dự án đầu tư có hoặc không sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên	- 23 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định; - 43 ngày làm việc đối với dự án đầu tư có quy mô lớn, công nghệ phức tạp.	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên. <i>(206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên)</i> - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên <i>(http://dichvucong.phuyen.gov.vn)</i>	Không	- Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020; - Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; - Quyết định số 29/2023/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục xác định dự án đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên.

II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung bãi bỏ	Ghi chú
I	Lĩnh vực sở hữu trí tuệ		
1	Thủ tục đăng ký chủ trì thực hiện dự án do Trung ương ủy quyền cho địa phương quản lý thuộc Chương trình phát triển tài sản trí tuệ	Thông tư số 03/2011/TT-BKHCN ngày 20/4/2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn tuyển chọn và quản lý dự án thuộc Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2011-2015.	Mã TTHC: SKH4512
II	Lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng		
1	Đăng ký kiểm tra nhà nước về đo lường đối với phương tiện đo, lượng của hàng đóng gói sẵn nhập khẩu.	Thông tư số 10/2022/TT-BKHCN ngày 28/7/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 28/2013/TT-BKHCN ngày 17 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định kiểm tra nhà nước về đo lường.	Mã TTHC: SKH4186

Phụ lục 2
QUY TRÌNH NỘI BỘ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH TRONG LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 272/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

I. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ: 01 TTHC

1. Thủ tục: Xác định dự án đầu tư có hoặc không sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên

- Thời hạn giải quyết:
 - + 23 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ;
 - + 43 ngày làm việc đối với dự án đầu tư có quy mô lớn, công nghệ phức tạp.
- Quy trình nội bộ

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Tiếp nhận và chuyển hồ sơ TTHC			
Bước 1	- Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ: Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: Tiếp nhận, gửi phiếu hẹn trả cho tổ chức; số hóa hồ sơ, cập nhật trên Cổng dịch vụ công tỉnh và trình Lãnh đạo Sở phụ trách.	Công chức Sở KH&CN được giao nhiệm vụ.	02 ngày làm việc
	Nếu Hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ: + Trả hồ sơ, hướng dẫn bổ sung (nếu nộp trực tiếp); + Có văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ (nếu nộp trực tuyến hoặc qua đường bưu chính)		
Giải quyết hồ sơ TTHC			
Bước 2	- Lãnh đạo Sở giao việc cho Phòng chuyên môn phụ trách xử lý. - Phòng chuyên môn tổ chức thẩm định và giải quyết hồ sơ: + Dự thảo và trình ký văn bản gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để lấy ý kiến phối hợp. + Lấy thêm ý kiến tổ chức, chuyên gia độc lập để tham vấn về chuyên môn, xác định công nghệ của dự án đầu tư (nếu cần thiết)	Lãnh đạo Sở phụ trách. Phòng Quản lý khoa học và công nghệ.	03 ngày làm việc
Bước 3	Phối hợp thực hiện, giải quyết hồ sơ: Có ý kiến bằng văn bản gửi Sở Khoa học và Công nghệ	- Sở Tài nguyên và Môi trường Phú Yên; - Tổ chức, chuyên gia độc lập được lấy ý kiến	15 ngày làm việc
	[Đối với dự án đầu tư có quy mô lớn, công nghệ phức tạp, Sở KH&CN quyết định thành lập Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ, tổ chức khảo sát thực tế để xác định công nghệ của dự án đầu tư (nếu cần thiết)]	- Phòng Quản lý khoa học và công nghệ; - Lãnh đạo Sở phụ trách; - Thành viên Hội đồng;	[20 ngày làm việc]
Giải quyết và trả kết quả TTHC			
Bước 4	- Tiếp nhận, tổng hợp ý kiến của cơ quan phối hợp, hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ, tổ chức, chuyên gia độc lập; - Dự thảo văn bản có ý kiến xác định công nghệ của dự án bằng văn bản gửi nhà đầu tư.	- Phòng Quản lý khoa học và công nghệ; - Lãnh đạo Sở phụ trách; - Công chức Sở	05 ngày làm việc

	- Trình ký văn bản dự thảo - Trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên.	KH&CN được giao nhiệm vụ.	
Tổng thời gian giải quyết:			23 đến 43 ngày làm việc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 288 /QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 14 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa trong lĩnh vực
Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của
Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính
phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07
tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định
liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ
về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ
trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục
hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ
trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của
Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ;*

*Căn cứ Quyết định số 5275/QĐ-BNN-VP ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Bộ
trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Ban hành Danh mục thủ
tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Căn cứ Quyết định số 178/QĐ-BNN-TCLN ngày 08 tháng 01 năm 2024 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành
chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Lâm
nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông
thôn;*

*Căn cứ Quyết định số 240/QĐ-BNN-LN ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Bộ
trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính
được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại
Tờ trình số 52/TTr-SNN ngày 05 tháng 3 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 15 thủ tục hành chính chuẩn hóa trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện (*Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm cập nhật thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh theo đúng quy định (*chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành*).

2. UBND cấp huyện thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền và niêm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của huyện và trên Trang thông tin điện tử của đơn vị.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 06/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa trong lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Phú Yên hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tấn Hồ

PHỤ LỤC
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN
NHÂN DÂN CẤP HUYỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số:288 /QĐ-UBND ngày 14 /3 /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
I. LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN: 01 TTHC							
1	1.003434	Hỗ trợ dự án liên kết	24 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	- Nộp hồ sơ trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ https://dichvuc.ong.phuyen.go.v.vn . - Nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện - Qua dịch vụ bưu chính công ích	Không	Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ	Thực hiện theo Quyết định số 4660/QĐ-BNN-KTHT ngày 26/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
II. LĨNH VỰC KIỂM LÂM: 03 TTHC							
1		Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	22 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp hồ sơ trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ https://dichvuc.ong.phuyen.go.v.vn . - Nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện - Qua dịch vụ bưu chính công ích	Không	- Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018. - Khoản 5, Điều 1, Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	Thực hiện theo Quyết định số 178/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/01/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	3.000175	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	04 ngày làm việc; trường hợp có thông tin vi phạm: 06 ngày làm việc.		Không	Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ	Thực hiện theo Quyết định số 4044/QĐ-BNN-TCLN ngày 14/10/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
3	1.000045	Xác nhận bảng kê lâm sản	02 ngày kể từ ngày nhận đủ		Không	Khoản 3, Điều 2, Thông tư số	

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			hồ sơ theo quy định.			22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT	
III. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP: 02 TTHC							
1	1.007919	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư)	19 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	- Nộp hồ sơ trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ https://dichvuc.ong.phuyen.go.v.vn .	Không	Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông Nghiệp và PTNT	Thực hiện theo Quyết định số 4751/QĐ-BNN-TCLN ngày 11/12/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	1.011471	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện	10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện - Qua dịch vụ bưu chính công ích	Không	Thông tư số 22/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT.	Thực hiện theo Quyết định số 240/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/01/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
IV. LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP: 01 TTHC							
1	1.003605	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông (cấp huyện)	60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	- Nộp hồ sơ trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ https://dichvuc.ong.phuyen.go.v.vn . - Nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện - Qua dịch vụ bưu chính công ích	Không	Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ.	Thực hiện theo Quyết định số 2519/QĐ-BNN-KHCN ngày 29/6/2018 của Bộ NN và PTNT
V. LĨNH VỰC THỦY LỢI: 05 TTHC							
1	2.001627	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy	Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ	- Nộp hồ sơ trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tại	Không	- Luật Thủy lợi năm 2017. - Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày	Thực hiện theo Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		lợi vừa do UBND tỉnh phân cấp	hồ sơ theo quy định	địa chỉ https://dichvucong.phuyen.go.v.vn . - Nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện		15/5/201 của Bộ Nông nghiệp và PTNT	ngày 29/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	1.003471	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND huyện.	Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	- Qua dịch vụ bưu chính công ích	Không	- Luật Thủy lợi năm 2017. - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ.	Thực hiện theo Quyết định số 4638/QĐ-BNN-TCTL ngày 22/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
3	1.003459	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định		Không		
4	1.003456	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định		Không		
5	1.003347	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND huyện	Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định		Không		
VI. LĨNH VỰC THỦY SẢN: 03 TTHC							
1	1.003956	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	- Công khai phương án: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. - Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế	- Nộp hồ sơ trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ https://dichvucong.phuyen.go.v.vn . - Nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của	Không	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ	Thực hiện theo Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			(nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng: 60 ngày	UBND cấp huyện - Qua dịch vụ bưu chính công ích			
2	1.004498	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	- Đối với trường hợp thay đổi tên tổ chức cộng đồng, người đại diện tổ chức cộng đồng, Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng: trong thời hạn 07 ngày làm việc; - Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao; phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản: + Công khai phương án: 03 ngày làm việc. + Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định		Không	- Luật Thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ	

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng: 60 ngày.				
3	1.004478	Công bố mở cảng cá loại 3	<p>- Cơ quan có thẩm quyền xem xét hồ sơ, tổ chức khảo sát thực tế tại cảng cá, quyết định công bố mở cảng cá: 06 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.</p> <p>- Thông báo Quyết định công bố mở cảng cá trên các phương tiện thông tin đại chúng: 02 ngày kể từ ngày được ban hành.</p>		Không	<p>- Luật Thủy sản năm 2017;</p> <p>- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ</p>	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 290 /QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 14 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa trong lĩnh vực
Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của
Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính
phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07
tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định
liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ
về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ
trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục
hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ
trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của
Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ;*

*Căn cứ Quyết định số 5275/QĐ-BNN-VP ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Bộ
trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Ban hành Danh mục thủ
tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại
Tờ trình số 52/TTr-SNN ngày 05 tháng 3 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 11 thủ tục hành chính chuẩn hóa trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên (*Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm cập nhật thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục

hành chính tinh theo đúng quy định (*chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành*).

2. UBND cấp xã thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền và niêm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của xã và trên Trang thông tin điện tử của đơn vị.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 06/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tấn Hồ

PHỤ LỤC
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN
NÔNG THÔN THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số:290 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
I. LĨNH VỰC KHUYẾN NÔNG: 01 TTHC							
1	1.003596	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông (cấp xã)	60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	- Nộp hồ sơ trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ https://dichvuco.ng.phuyen.gov.vn . - Nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã - Qua dịch vụ bưu chính công ích	Không	Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ.	Thực hiện theo Quyết định số 2519/QĐ-BNN-KHCN ngày 29/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
II. LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, MÔI TRƯỜNG: 01 TTHC							
2	1.008838	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	03 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	- Nộp hồ sơ trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ https://dichvuco.ng.phuyen.gov.vn . - Nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã - Qua dịch vụ bưu chính công ích	Không	- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 của Quốc hội - Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12/5/2017 của Chính phủ	Thực hiện theo Quyết định số 3480/QĐ-BNN-KHCN ngày 01/9/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
III. LĨNH VỰC PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI: 05 TTHC							
1	2.002163	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	07 ngày kể từ ngày nhận được kê khai.	- Nộp hồ sơ trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ https://dichvuco.ng.phuyen.gov.vn .	Không	Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 19/01/2017 của Chính phủ	Thực hiện theo Quyết định số 3499/QĐ-BNN-PCTT ngày 11/9/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	2.002162	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	- Nộp hồ sơ trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ https://dichvuco.ng.phuyen.gov.vn .			
3	2.002161	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai		- Nộp hồ sơ trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND			

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				cấp xã		Chính phủ	
4	1.010091	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	- Qua dịch vụ bưu chính công ích		Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ	Thực hiện theo Quyết định số 3461/QĐ-BNN-PCTT ngày 04/8/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
5	1.010092	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.		Không	Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ	
IV. LĨNH VỰC THỦY LỢI: 03 TTHC							
1	2.001621	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	07 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	- Nộp hồ sơ trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ https://dichvucong.phuyen.gov.vn . - Nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã - Qua dịch vụ bưu chính công ích	Không	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017 - Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ.	Thực hiện theo Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	1.003446	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã.	30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.		Không	- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017. - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ.	Thực hiện theo Quyết định số 4638/QĐ-BNN-TCTL ngày 22/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
3	1.003440	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.				

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
V. LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT: 01 TTHC							
1	1.008004	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được bản đăng ký chuyển đổi hợp lệ và phù hợp	<ul style="list-style-type: none"> - Nộp hồ sơ trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ https://dichvucong.phuyen.gov.vn. - Nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã - Qua dịch vụ bưu chính công ích 	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Trồng trọt năm 2018 số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018. - Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ. - Quyết định số 151/QĐ-BNN ngày 09/01/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT 	Thực hiện theo Quyết định số 151/QĐ-BNN ngày 09/01/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 291 /QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 14 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc thẩm quyền
giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính
phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07
tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định
liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính
phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành
chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ
trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục
hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ
trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của
Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ;*

*Căn cứ Quyết định số 5275/QĐ-BNN-VP ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Bộ
trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Ban hành Danh mục thủ
tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Căn cứ Quyết định số 178/QĐ-BNN-TCLN ngày 08 tháng 01 năm 2024 về
việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ
sung lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và
Phát triển nông thôn;*

*Căn cứ Quyết định số 240/QĐ-BNN-LN ngày 10 tháng 01 năm 2024 về việc
công bố TTHC được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức
năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại
Tờ trình số 52/TTr-SNN ngày 05 tháng 3 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 108 thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm cập nhật và công khai thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh theo đúng quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành); niêm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại Trung tâm Phục vụ hành chính công và trên Trang thông tin điện tử của Sở; thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền, theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Quyết định số 240/QĐ-UBND ngày 06/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tấn Hồ

PHỤ LỤC
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số:291 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
I. LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT: 09 TTHC							
1	1.008003	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	- Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng: trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành thủ tục đăng ký. - Phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng: trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành thủ tục đăng ký.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ https://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không	- Luật Trồng trọt năm 2018; - Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ.	Thực hiện theo Quyết định số 151/QĐ-BNN ngày 09/01/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
2	1.012075	Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ	- Qua dịch vụ bưu chính công ích	Không	Khoản 2, khoản, Điều 18, Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ	Thực hiện theo Quyết định số 4953/QĐ-BNN- TT ngày 22/11/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
3	1.012074	Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.	24 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ		Không	Điều 16, Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ	Thực hiện theo Quyết định số 4647/QĐ-BNN- TT ngày 06/11/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
4	1.012004	Cấp lại Giấy chứng nhận	- 15 ngày kể từ ngày	- Trung tâm Phục vụ hành	Không	Khoản 3 Điều 113, Nghị	PTNT

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	nhận được hồ sơ hợp lệ - Trường hợp Giấy chứng nhận bị lỗi do UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của tổ chức được cấp	chính công tỉnh, địa chỉ 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ https://dichvucong.phuyen.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính công ích		định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ	
5	1.012003	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	01 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ		Không	- Khoản 78 Điều 1, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ 2022 - Khoản 2 Điều 113, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ	
6	1.012002	Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng (mới)	- 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ - Trường hợp Thẻ bị lỗi do UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của người được cấp Thẻ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ https://dichvucong.phuyen.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính công ích	Không	Khoản 3 Điều 112, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ	
7	1.012001	Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng (mới)	01 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ		Không	- Khoản 3 Điều 201, Luật Sở hữu trí tuệ - Khoản 2 Điều 112, Nghị định số 65/2023/NĐ-	

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ	
8	1.012000	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	02 tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu thu hồi đến khi tổ chức được cấp Giấy chứng nhận có ý kiến		Không	- Khoản 2 Điều 201, Luật Sở hữu trí tuệ - Khoản 4 Điều 113, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ	
9	1.011999	Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	02 tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu thu hồi đến khi người được cấp Thẻ có ý kiến		Không	- Khoản 3 Điều 201, Luật Sở hữu trí tuệ - Khoản 4 Điều 112, Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ	
II. LĨNH VỰC BẢO VỆ THỰC VẬT: 08 TTHC							
1	1.004363	Cấp giấy đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	- 16 ngày làm việc không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. - 76 ngày làm việc khi nhận được bản báo cáo khắc phục của cơ sở có điều kiện không đạt và yêu cầu tổ chức/cá nhân khắc phục hoặc kết quả kiểm tra lại.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ https://dichvucong.phuyen.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính công ích	800.000 đồng	- Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật năm 2013. - Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ. - Nghị định 123//2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ. - Thông tư số 11/2022/TT-BNNPTNT ngày 20/9/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. - Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính.	Thực hiện theo Quyết định số 3573/QĐ-BNN-BVTV ngày 21/9/2022; 3279/QĐ-BNN-VP ngày 22/7/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	1.004346	Cấp lại giấy đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	- 16 ngày làm việc không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện		800.000 đồng	- Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật năm 2013. - Nghị định số 66/2016/NĐ-	

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			hồ sơ. - 76 ngày làm việc khi nhận được bản báo cáo khắc phục của cơ sở có điều kiện không đạt và yêu cầu tổ chức/cá nhân khắc phục hoặc kết quả kiểm tra lại.			CP ngày 01/7/2016 của của Chính phủ. - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ. - Thông tư số 11/2022/TT-BNNPTNT ngày 20/9/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT - Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính.	
3	1.004493	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh)	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ https://dichvucong.phuyen.gov.vn .	600.000 đồng/lần	- Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật 2013. - Nghị định 181/2013/NĐ-CP của Chính phủ. - Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính.	Theo Quyết định số 4307/QĐ-BNN-BVTV ngày 26/10/2016; 3279/QĐ-BNN-VP ngày 22/7/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
4	1.004509	Cấp giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	- Qua dịch vụ bưu chính công ích	Không	- Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật 2013. - Nghị định 14/2015/NĐ-CP của Chính phủ. - Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	
5	1.007931	Cấp giấy chứng nhận	13 ngày làm việc	- Trung tâm Phục vụ hành	500.000 đồng	- Luật Trồng trọt năm	Thực hiện theo Quyết

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		đủ điều kiện buôn bán phân bón	(kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân)	chính công tỉnh, địa chỉ 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ https://dichvucong.phuyen.gov.vn .		2018; - Nghị định 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ. - Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 207/2017/TT-BTC ngày 09/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	định số 174/QĐ-BNN-BVTV ngày 09/01/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Quyết định số 4756/QĐ-BNN ngày 12/12/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
6	1.007932	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	- 13 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân) - 05 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận bị mất, hư hỏng, thay đổi nội dung thông tin tổ chức, cá nhân ghi trên Giấy chứng nhận (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ)	- Qua dịch vụ bưu chính công ích	200.000 đồng		
7	1.007933	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	05 ngày làm việc (kể cả ngày nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân)		Không	- Luật Trồng trọt năm 2018. - Nghị định 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ.	
8	1.003984	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối	01 ngày làm việc không kể thời gian		Không	- Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật năm 2013.	Thực hiện theo Quyết định số 3585/QĐ-

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật.	bổ sung, hoàn thiện hồ sơ			- Thông tư 35/2015/TT-BNNPTNT ngày 14/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Thông tư số 33/2021/TT-BTC ngày 17/5/2021 của Bộ Tài chính.	BNN-VP ngày 18/8/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
III. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP: 12 TTHC							
1	1.000084	Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	50 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.		Không		Thực hiện theo Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
2	1.000081	Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý	50 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ https://dichvucong.phuyen.gov.vn .	Không	- Luật Lâm nghiệp năm 2017. - Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.	
3	3.000152	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Thẩm quyền của Quốc hội - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 05 ngày làm việc. - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 25 ngày làm việc. - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 25 ngày làm việc. - Thủ tướng Chính phủ: Theo Quy	tin giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ https://dichvucong.phuyen.gov.vn . - Qua dịch vụ bưu chính công ích	Không	- Luật Lâm nghiệp năm 2017. - Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp.	Thực hiện theo Quyết định số 2762/QĐ-BNN-TCLN ngày 22/7/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			<p>chế làm việc của Chính phủ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quốc hội: Theo quy chế làm việc của Quốc hội. Thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 05 ngày làm việc. - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 25 ngày làm việc. - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 25 ngày làm việc. - Thủ tướng Chính phủ: Theo Quy chế làm việc của Chính phủ. Thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 05 ngày làm việc. - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 40 ngày làm việc. - Hội đồng nhân dân cấp tỉnh: Theo Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. 				

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
4	1.000071	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	40 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.		Không	- Luật Lâm nghiệp năm 2017. - Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.	Thực hiện theo Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
5	1.000065	Chuyên loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập	60 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.		Không		
6	1.000058	Miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.		Không	- Luật Lâm nghiệp năm 2017. - Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.	
7	1.000055	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	28 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.		Không	Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Quyết định số 178/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/01/2024
8	1.007916	Chấp nhận nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	- 22 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí đất để trồng rừng trên địa bàn). - Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		Không	Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022; Thông tư 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;	Thực hiện theo Quyết định số 240/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/01/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			không bố trí được đất để trồng rừng trên địa bàn: + 57 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ: Trường hợp chủ dự án không đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của UBND tỉnh. + 37 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ: Trường hợp chủ dự án đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của UBND tỉnh.				
9	1.007917	Phê duyệt phương án trồng rừng thay thế đối với chủ dự án tự trồng rừng thay thế	- 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (trường hợp không kiểm tra, đánh giá Phương án trồng rừng tại thực địa) - 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (trường hợp phải kiểm tra, đánh giá Phương án trồng rừng tại thực		Không	Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022; Thông tư 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;	

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			địa)				
10	1.007918	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)	19 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.		Không	Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Thực hiện theo Quyết định số 4751/QĐ-BNN-TCLN ngày 11/12/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
11	1.011470	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ		Không	- Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022; Thông tư 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;	Thực hiện theo Quyết định số 240/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/01/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
12	3.000198	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	18 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.		- Công nhận lâm phần tuyển chọn là 600.000 đ/01 giống. - Công nhận vườn giống là 2.400.000 đ/01 vườn giống. - Công nhận nguồn gốc lô giống, lô con giống là 600.000 đ/01 lô giống.	- Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. - Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015. - Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Theo Quyết định số 362/QĐ-BNN-TCLN ngày 20/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
IV. LĨNH VỰC KIỂM LÂM: 04 TTHC							
1	1.000047	Phê duyệt khai thác động vật rừng thông thường từ tự	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ 206A Trần Hưng Đạo,	Không	Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022	Thực hiện theo Quyết định số 374/QĐ-BNN-

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		nhiên.	định.	phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ		của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	TCLN ngày 19/01/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	1.004815	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II, III Cites.	-05 ngày làm việc không cần kiểm tra thực tế kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định (<i>hồ sơ hợp lệ</i>) -30 ngày làm việc cần kiểm tra thực tế kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định (<i>hồ sơ không hợp lệ</i>).	https://dichvucong.phuyen.gov.vn. - Qua dịch vụ bưu chính công ích	Không	Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ	Thực hiện theo Quyết định số 4357a/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/11/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
3	3.000160	Phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ	- Trường hợp không phải xác minh: 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; - Trường hợp phải xác minh: 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.		Không	- Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ - Thông tư số 21/2021/TTBNNPTNT ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Theo quyết định 1303/QĐ-BNN-TCLN ngày 13/4/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
4	3.000159	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	04 ngày làm việc; trường hợp có thông tin vi phạm: 06 ngày làm việc.		Không	Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01/9/2020 của Chính phủ	Theo quyết định 4044/QĐ-BNNTCLN ngày 14/10/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
V. LĨNH VỰC THỦY SẢN: 22 TTHC							
1	1.003681	Xóa đăng ký tàu cá	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành	Không	Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ Nông	Thực hiện theo Quyết định số 676/QĐ-BNN-TCTS

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ https://dichvucong.phuyen.gov.vn .		ngành và Phát triển nông thôn	ngày 18/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
2	1.004918	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ)	- 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với cấp mới. - 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với cấp lại.	- Qua dịch vụ bưu chính công ích	Không	- Luật Thủy sản năm 2017. - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.	
3	1.004915	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	- 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với cấp mới. - 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với cấp lại.		5.700.000 đồng/lần (có hoạt động sản xuất).	- Luật Thủy sản năm 2017. - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ Thông tư số 284/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.	Thực hiện theo Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
4	1.004684	Cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 6 hải lý)	- 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với cấp mới. - 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với cấp lại.		Không	- Luật Thủy sản năm 2017. - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ	
5	1.004913	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.		Không	- Luật Thủy sản năm 2017. - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của	

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
6	1.004680	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.		Không	Chính phủ	
7	1.004656	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với xác nhận nguồn gốc. - 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với xác nhận mẫu vật.		Không	- Luật Thủy sản năm 2017. - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ	
8	1.004697	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá	- 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.		Không		
9	1.004694	Công bố mở cảng cá loại 2	- Cơ quan có thẩm quyền xem xét hồ sơ, tổ chức khảo sát thực tế tại cảng cá, quyết định công bố mở cảng cá: 06 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định. - Thông báo Quyết định công bố mở cảng cá trên các phương tiện thông		Không	- Luật Thủy sản năm 2017. - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ	

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			tin đại chúng: 02 ngày kể từ ngày được ban hành.				
10	1.004923	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (<i>thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên</i>)	- Công khai phương án: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. - Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng: 60 ngày		Không	- Luật Thủy sản năm 2017. - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.	
11	1.004921	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (<i>thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên</i>)	- Đối với trường hợp thay đổi tên tổ chức cộng đồng, người đại diện tổ chức cộng đồng, Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng: trong thời hạn 07 ngày làm việc; - Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao; phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản: + Công khai phương án: 03 ngày làm việc. + Thẩm định		Không	- Luật Thủy sản năm 2017. - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.	

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng: 60 ngày.				
12	1.003666	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)	02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định		Không	- Luật Thủy sản năm 2017. - Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Thực hiện theo Quyết định số 676/QĐ-BNN-TCTS ngày 18/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
13	1.003650	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định		Không	- Luật Thủy sản năm 2017. - Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
14	1.003634	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá			Không		
15	1.003586	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá				Không	
16	1.004359	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	06 ngày làm việc (đối với cấp mới), 03 ngày làm việc (đối với cấp lại) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định		- Cấp mới 40.000 đồng/lần - Cấp lại 20.000 đồng/lần	- Luật Thủy sản năm 2017. - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ	Thực hiện theo theo Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
17	1.004692	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định		Không	- Luật Thủy sản năm 2017. - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ	
18	1.004344	Cấp văn bản	03 ngày		Không	- Luật Thủy	

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		chấp thuận đóng mới, cải hoán tàu cá, thuê, mua tàu cá trên biển	làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định			sản năm 2017. - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ	
19	1.004056	Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá	19 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định		Không	Nghị định 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ	
20	1.003593	Cấp giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong nước (theo yêu cầu)	02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Qua dịch vụ bưu chính công ích	Nộp 150.000 đồng + (số tấn thủy sản x 15.000 đồng/tấn); Tối đa 700.000 đồng/lần	-Luật Thủy sản năm 2017; -Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. -Thông tư số 118/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 của Bộ Tài chính	Thực hiện theo theo Quyết định số 4866/QĐ-BNN-TCTS ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
21	1.003590	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá	- 20 ngày làm việc (đối với hồ sơ thiết kế đóng mới, lần đầu) - Hoặc 10 ngày làm việc (đối với hồ sơ thiết kế cải hoán, sửa chữa, phục hồi)	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Qua dịch vụ bưu chính công ích	5% giá thiết kế	- Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. - Thông tư 94/2021/TT-BTC ngày 02/11/2021 của Bộ Tài chính	Thực hiện theo theo Quyết định số 676/QĐ-BNN-TCTS ngày 18/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
22	1.003563	Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá	03 ngày làm việc kể từ khi hoàn thành kiểm tra		Theo từng hạng mục Mục II Biểu phí, lệ phí ban hành theo Thông tư 94/2021/TT-BTC	- Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. - Thông tư 94/2021/TT-BTC ngày 02/11/2021 của Bộ Tài chính	

VI. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM VÀ THỦY SẢN: 04 TTHC

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	2.001827	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		700.000 đồng/cơ sở	Căn cứ Thông tư số 32/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022	Thực hiện theo Quyết định số 371/QĐ-BNN-QLCL ngày 19/01/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT;
2	2.001823	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn).	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ https://dichvucong.phuyen.gov.vn .	700.000 đồng/cơ sở	Căn cứ Thông tư số 32/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022	
3	2.001241	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ	01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	- Qua dịch vụ bưu chính công ích	Lệ phí cấp Giấy Chứng nhận xuất xứ: 40.000 đồng/lần cấp	Thông tư 33/2015/TT-BNNPTNT ngày 8/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Thông tư số 107/2012/TT-BTC ngày 28/6/2012 của Bộ Tài chính	Thực hiện theo Quyết định số 2316/QĐ-BNN-QLCL ngày 10/06/2016; Quyết định số 3279/QĐ-BNN-VP ngày 22/07/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
4	2.001838	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ	04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.		Lệ phí cấp Giấy Chứng nhận xuất xứ: 40.000 đồng/lần cấp	Thông tư 33/2015/TT-BNNPTNT ngày 8/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
VII. LĨNH VỰC CHĂN NUÔI: 04 TTHC							
1	1.008126	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	a) Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc: - Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: + Kiểm tra	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ	- Thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (trường hợp phải đánh giá điều kiện thực tế): 5.700.000 đồng/01 cơ	- Luật Chăn nuôi năm 2018. - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn	Thực hiện theo Quyết định số 823/QĐ-BNN-CN ngày 16/3/2020; 2732/QĐ-BNN-CN ngày 19/7/2022 của Bộ

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			<p>tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ. + Thẩm định hồ sơ và thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ. + Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế. - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc. + Thẩm định hồ sơ và thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức</p>	<p>https://dichvucong.phuyen.gov.vn. - Qua dịch vụ bưu chính công ích</p>	<p>sở/lần - Thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế): 1.600.000 đồng/01 cơ sở/lần - Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: 4.300.000 đồng/01 cơ sở/lần (Biểu mức thu phí trong chăn nuôi kèm theo Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính</p>	<p>nuôi. - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính</p>	<p>Nông nghiệp và PTNT</p>

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			<p>ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.</p> <p>+ Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế.</p> <p>b) Đối với cơ sở sản xuất (sản xuất, sơ chế, chế biến) thức ăn chăn nuôi truyền thống nhằm mục đích thương mại, theo đặt hàng:</p> <p>- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp:</p> <p>+ Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.</p> <p>+ Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ</p>				

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			<p>đầy đủ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc. + Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ. 				
2	1.008127	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ. + Thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ. - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch 		<ul style="list-style-type: none"> - Thẩm định cấp lại (trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế): 250.000 đồng/01 cơ sở/lần - Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: 4.300.000 đồng/01 cơ sở/lần (Biểu mức thu phí trong chăn nuôi kèm theo Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính) 	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Chăn nuôi năm 2018. - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi. - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của 	

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc. + Thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.			Bộ Tài chính	
3	1.008128	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ. + Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi: Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ. - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: + Kiểm tra		- Thẩm định để cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi trang trại quy mô lớn: 2.300.000 đồng/01 cơ sở/lần - Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi trang trại quy mô lớn: 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần (Biểu mức thu phí trong chăn nuôi kèm theo Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính).	- Luật Chăn nuôi năm 2018. - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi. - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính	

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			<p>tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc. + Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi: Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.</p>				
4	1.008129	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	<p>- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ. + Thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ. - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc. + Thẩm định hồ sơ</p>		<p>- Thẩm định cấp lại (trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế): 250.000 đồng/01 cơ sở/lần - Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi trang trại quy mô lớn: 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần (Biểu mức thu phí trong chăn nuôi kèm theo Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính).</p>	<p>- Luật Chăn nuôi năm 2018. - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi. - Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính</p>	

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.				
VIII. LĨNH VỰC THÚ Y: 12 TTHC							
1	2.001064	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật, buôn bán thuốc thú y).	- 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với cấp mới; - 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với gia hạn	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ https://dichvucong.phuyen.gov.vn .	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y: 50.000 đồng/lần	- Luật Thú y năm 2015. - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ. - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính	Thực hiện theo Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY ngày 27/6/2019; 3279/QĐ-BNNVP ngày 22/07/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	1.005319	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y) - Cấp Tỉnh	02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	- Qua dịch vụ bưu chính công ích	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y: 50.000 đồng/lần		
3	2.002132	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y (cấp tỉnh)	- 15 ngày làm việc đối với trường hợp cấp, cấp lại do Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú		Kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y đối với các cơ sở ấp trứng; cơ sở giết mổ động vật tập trung; cơ sở sơ chế, chế biến,	- Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	Thực hiện theo Quyết định số 3812/QĐ-BNN-TY ngày 07/10/2022 của Bộ Nông

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			y hết hạn; - 05 ngày làm việc đối với trường hợp Giấy chứng nhận VSTY bị mất, bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận VSTY.		kinh doanh động vật, sản phẩm động vật; kho lạnh bảo quản sản phẩm động vật; chợ chuyên kinh doanh động vật; cơ sở xét nghiệm, chẩn đoán bệnh động vật; cơ sở phẫu thuật động vật: 1.000.000 đồng/lần. Kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở cách ly kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; chợ kinh doanh động vật nhỏ lẻ; cơ sở thu gom động vật: 450.000 đồng/lần.	- Thông tư số 10/2022/T T- BNNPTNT n ngày 14/9/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2016/T T- BNNPTNT n ngày 01/6/2016 - Thông tư số 101/2020/TT- BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính	ng nghiệp và PTNT
4	1.001686	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y.	08 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ		Kiểm tra điều kiện cơ sở buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản: 230.000 đ/lần	-Luật Thú y năm 2015. -Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ. -Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ -Thông tư 13/2016/TT- BNNPTNT ngày 02/6/2016; 13/2022/TT- BNNPTNT ngày 28/9/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Thông tư số 101/2020/TT- BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài	Thực hiện theo Quyết định số 4014/QĐ- BNN-TY ngày 24/10/2022; 3279/QĐ- BNNVP ngày 22/07/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						chính	
5	1.004839	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y.	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định		Không	-Luật Thú y năm 2015. -Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ. -Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ. -Thông tư 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn.	Thực hiện theo Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY ngày 27/6/2019; 3279/QĐ-BNNVP ngày 22/07/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
6	1.004022	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y.	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định		Phí Thẩm định nội dung thông tin quảng cáo thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, trang thiết bị, dụng cụ trong thú y: 900.000 đồng/lần	-Luật Thú y năm 2015. -Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ. -Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ. -Thông tư 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn. - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính	
7	1.011479	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (cấp tinh)	- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; không phải thực hiện khắc phục theo quy định: 30 ngày; - Trường hợp hồ sơ không đầy		- Phí thẩm định đối với vùng an toàn dịch bệnh động vật: 3.500.000 đồng/lần - Chi phí xét nghiệm mẫu (nếu có): Theo Phụ lục 2 Biểu khung	- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội. - Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ	Thực hiện theo Quyết định số 554/QĐ-BNN-TY ngày 13/02/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			<p>đủ, hợp lệ; không phải thực hiện khắc phục theo quy định: 30 ngày không kể thời gian vùng hoàn thiện hồ sơ;</p> <p>- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; phải thực hiện khắc phục theo quy định: 35 ngày không kể thời gian vùng thực hiện khắc phục;</p> <p>- Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ; phải thực hiện khắc phục theo quy định: 35 ngày không kể thời gian vùng hoàn thiện hồ sơ và thực hiện khắc phục.</p>		<p>giá dịch vụ chẩn đoán thú y Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016.</p>	<p>Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p> <p>- Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính.</p> <p>- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.</p>	
8	1.011477	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)	05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ		<p>Phí thăm định đối với vùng an toàn dịch bệnh động vật: 3.500.000 đồng/lần</p>	<p>- Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;</p> <p>- Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</p>	
9	1.002338	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn	- 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối		<p>- Phí kiểm dịch: Chi tiết theo Mục III Biểu phí, lệ phí trong công tác thú</p>	<p>- Luật Thú y năm 2015.</p> <p>- Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày</p>	Thực hiện theo Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY ngày

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	với động vật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở đã được công nhận an toàn dịch bệnh hoặc đã được giám sát không có mầm bệnh hoặc đã được phòng bệnh bằng vắc xin và còn miễn dịch bảo hộ với các bệnh theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/T T- BNNPTNT, từ cơ sở sơ chế, chế biến được định kỳ kiểm tra vệ sinh thú y - 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với động vật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở thu gom, kinh doanh; cơ sở chăn nuôi chưa được giám sát dịch bệnh động vật; cơ sở chưa được công nhận an toàn dịch bệnh động vật;		y - Các chỉ tiêu kiểm tra: Thông tư số 283/2016/TT -BTC ngày 14/11/2016	30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Thông tư số 35/2018/TT- BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT - Thông tư số 101/2020/TT- BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính - Thông tư số 283/2016/TT- BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính	27/6/2019; 3279/QĐ- BNNVP ngày 22/07/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			<p>động vật chưa được phòng bệnh theo quy định tại khoản 4 Điều 15 của Luật Thú y hoặc đã được phòng bệnh bằng vắc xin nhưng không còn miễn dịch bảo hộ; sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở sơ chế, chế biến sản phẩm động vật chưa được định kỳ kiểm tra vệ sinh thú y hoặc khi có yêu cầu của chủ hàng</p>				
10	2.000873	<p>Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh</p>	<p>- 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với động vật thủy sản làm giống xuất phát từ cơ sở an toàn dịch bệnh hoặc tham gia chương trình giám sát dịch bệnh - 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với động vật, sản phẩm động vật thủy sản quy định tại khoản 1</p>		<p>- Phí kiểm dịch: Chi tiết theo Mục III Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y - Các chỉ tiêu kiểm tra: Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016</p>	<p>-Luật Thú y năm 2015. - Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính</p>	

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			Điều 53 của Luật Thú y				
11	1.011475	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; không phải thực hiện khắc phục theo quy định: 20 ngày; - Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ; không phải thực hiện khắc phục theo quy định: 20 ngày không kể thời gian cơ sở hoàn thiện hồ sơ; - Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; phải thực hiện khắc phục theo quy định: 25 ngày không kể thời gian cơ sở thực hiện khắc phục; - Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ; phải thực hiện khắc phục theo quy định: 25 ngày không kể thời gian cơ sở hoàn thiện hồ sơ và thực hiện khắc phục. 		<ul style="list-style-type: none"> - Phí thăm định đối với cơ sở an toàn dịch bệnh động vật: 300.000 đồng/lần - Chi phí xét nghiệm mẫu (nếu có): Theo Phụ lục 2 Biểu khung giá dịch vụ chẩn đoán thú y Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính 	Thực hiện theo Quyết định số 554/QĐ-BNN-TY ngày 13/02/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
12	1.011478	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; không phải thực hiện khắc phục theo 		<ul style="list-style-type: none"> - Phí thăm định đối với vùng an toàn dịch bệnh động vật: 3.500.000 đồng/lần 	<ul style="list-style-type: none"> - Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội; - Thông tư số 24/2022/TT- 	Thực hiện theo Quyết định số 554/QĐ-BNN-TY ngày 13/02/2023

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			quy định: 30 ngày; - Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ; không phải thực hiện khắc phục theo quy định: 30 ngày không kể thời gian vùng hoàn thiện hồ sơ; - Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; phải thực hiện khắc phục theo quy định: 35 ngày không kể thời gian vùng thực hiện khắc phục; - Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ; phải thực hiện khắc phục theo quy định: 35 ngày không kể thời gian vùng hoàn thiện hồ sơ và thực hiện khắc phục.		- Chi phí xét nghiệm mẫu (nếu có): Theo Phụ lục 2 Biểu khung giá dịch vụ chẩn đoán thú y Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016.	BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính - Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính	3 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
IX. LĨNH VỰC THỦY LỢI: 19 TTHC							
1	1.003867	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý	30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	Không	- Luật Thủy lợi năm 2017. - Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.	Thực hiện theo Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
2	2.001804	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cắm mốc chỉ	30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Dịch vụ bưu chính công ích	Không	- Luật Thủy lợi năm 2017. - Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT	

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý				ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.	
3	2.001795	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.		Không	- Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017; - Điều 13, 17, 21 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ; - Khoản 9, Điều 1 Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ.	
4	2.001791	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.		Không	- Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017; - Điều 13, 17, Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ; - Khoản 8, 9, Điều 1 Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ.	Thực hiện theo Quyết định số 3216/QĐ-BNN-TL ngày 07/8/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
5	1.003870	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.		Không	- Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017; - Điều 13, 17, khoản 1, 2, Điều 29, Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ; - Khoản 10, 11, Điều 1 Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ.	
6	2.001796	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ		Không	- Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017; - Điều 13, 17,	

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	sơ hợp lệ theo quy định.			21 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ; - Khoản 9, Điều 1 Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ.	
7	1.003880	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.		Không	- Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017; - Khoản 1, 2, Điều 29, Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ; - Khoản 10, điểm c, khoản 11, Điều 1 Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ.	
8	1.004427	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của	25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.		Không	- Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017; - Điều 13, 17, 21 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ; - Khoản 8, 9 Điều 1 Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ.	

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		UBND tỉnh					
9	2.001426	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.		Không	- Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017; - Điều 13, 17, khoản 1, 2, Điều 29, Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ; - Khoản 10, 11, Điều 1 Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ.	
10	1.004385	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.		Không	- Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017; - Điều 13, 17, 21 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ; - Khoản 8, 9, Điều 1 Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ.	
11	2.001401	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.		Không	- Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017; - Điều 13, 17, khoản 1, 2, Điều 29, Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của	

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.				Chính phủ; - Khoản 10, 11, Điều 1 Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ.	
12	2.001793	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của UBND tỉnh.	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.		Không	- Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017; - Điều 13, 21 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ; - Khoản 8, 9, Điều 1 Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ.	
13	1.003921	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.		Không	- Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017; - Điều 17, Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ; - Khoản 8, 12, Điều 1 Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của Chính phủ.	
14	1.003893	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.		Không	- Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017; - Điều 17, Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ; - Khoản 8, 12, Điều 1 Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27/6/2023 của	

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh				Chính phủ.	
15	1.003232	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định		Không	- Luật Thủy lợi năm 2017. - Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.	
16	1.003221	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.		Không	- Luật Thủy lợi năm 2017. - Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.	Thực hiện theo Quyết định số 4638/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
17	1.003211	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định		Không	- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017. - Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.	
18	1.003203	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định		Không	- Luật Thủy lợi năm 2017. - Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.	
19	1.003188	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	Không quy định		Không	- Luật Thủy lợi năm 2017. - Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.	
X. LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI: 03 TTHC							
1	1.008408	Phê duyệt việc tiếp	03 ngày kể từ ngày	Không quy định	Không	- Nghị định số	Thực hiện theo Quyết

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	nhận đủ hồ sơ theo quy định			50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ	định số 1957/QĐ-BNN-PCTT ngày 01/6/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
2	1.008409	Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)	Tối đa không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ xin ý kiến, Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan, địa phương có liên quan trả lời bằng văn bản gửi cơ quan chủ quản	Không quy định	Không	- Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ	
3	1.008410	Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ (cấp tỉnh)	Không quy định	Không quy định	Không	- Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 của Chính phủ	
XI. LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP: 03 TTHC							
1	1.003618	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông (cấp tỉnh)	60 ngày làm việc	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính	Không	- Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về Khuyến nông.	Thực hiện theo Quyết định số 2519/QĐ-BNN-KHCN ngày 29/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				tại địa chỉ https://dichvucong.phuyen.gov.vn .			PTNT
2	1.003388	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	18 ngày làm việc	- Qua dịch vụ bưu chính công ích	Không	Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ	Thực hiện theo Quyết định số 2412/QĐ-BNN-KHCN ngày 22/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
3	1.003371	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	18 ngày làm việc		Không		
XII. LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, MÔI TRƯỜNG: 02 TTHC							
1	1.009478	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.	- Đối với hồ sơ đăng ký công bố hợp quy không đầy đủ theo quy định: trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký công bố hợp quy, Cơ quan quản lý có thẩm quyền thông báo văn bản đề nghị bổ sung các loại giấy tờ theo quy định tới tổ chức, cá nhân công bố hợp quy. Sau thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày Cơ quan quản lý có thẩm quyền gửi văn bản đề nghị mà hồ sơ đăng ký công bố hợp quy không được bổ sung đầy đủ theo quy định, Cơ quan	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ https://dichvucong.phuyen.gov.vn . - Qua dịch vụ bưu chính công ích	150.000 đồng	- Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa năm 2007. - Luật tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/6/2006. - Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ - Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ - Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ - Thông tư số 28/2012/T-T-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ - Thông tư số 02/2017/T-T-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ - Thông tư số 183/2016/	Thực hiện theo Quyết định số 1299/QĐ-BNN-KHCN 29/3/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			quản lý có thẩm quyền có quyền hủy bỏ việc xử lý đối với hồ sơ này. - Đối với hồ sơ đăng ký công bố hợp quy đầy đủ theo quy định: 05 ngày làm việc			TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 06/2020/T-T-BKHCN ngày 10/12/2020 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường	
2	1.011647	Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao	- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; không phải bổ sung, sửa đổi hồ sơ theo quy định: 30 ngày; - Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ; phải thực hiện bổ sung, sửa đổi hồ sơ theo quy định: 65 ngày không kể thời gian hoàn thiện hồ sơ		Không	Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ.	Thực hiện theo Quyết định số 2466/QĐ-BNN-VP ngày 20/6/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
XIII. LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN: 06 TTHC							
1	1.003397	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp tỉnh)	- Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện, thời hạn giải quyết 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. - Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tại địa chỉ https://dichvucong.phuyen.gov.vn . - Qua dịch vụ bưu chính công ích	Không	Nghi định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ	Thực hiện theo Quyết định số 4660/QĐ-BNN-KTHT ngày 26/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

TT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
2	1.003712	Công nhận nghề truyền thống			Không		Thực hiện theo Quyết định số 2767/QĐ-BNN-KTHT ngày 12/7/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
3	1.003695	Công nhận làng nghề	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ		Không	Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ	
4	1.003727	Công nhận làng nghề truyền thống			Không		
5	1.003524	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu		01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.			
6	1.003486	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu	- Đối với phương thức kiểm tra chặt: Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ. - Đối với phương thức kiểm tra thông thường: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ.		Không	Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ. - Thông tư số 39/2018/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 303/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 15 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Đường thủy nội địa thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 161/QĐ-BGTVT ngày 19/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 34/TTr-SGTVT ngày 08 tháng 03 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết 03 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Đường thủy nội địa thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải (phục lục kèm theo).

Điều 2: Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm cập nhật, công khai thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Cổng Dịch vụ công trực tuyến tỉnh theo đúng quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành); niêm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và trên Trang thông tin điện tử của Sở; thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền, theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tấn Hồ

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC ĐƯỜNG
THỦY NỘI ĐỊA THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 303 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2024
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

TT	Số hồ sơ TTHC	Thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí, giá	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
1	1.004248	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa	- Đối với cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài: + Thời hạn thẩm định hồ sơ: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. + Thời hạn ban hành quyết định công bố: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và báo cáo thẩm định. - Đối với cảng thủy nội địa không tiếp nhận phương tiện thủy nước	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên; - Nộp trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên tại địa chỉ https://dichvucong.phuyen.gov.vn - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	Phí Thẩm tra, thẩm định công bố cảng thủy nội địa: 100.000 đồng/lần.	Nghị định số 06/2024/NĐ-CP ngày 25/01/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa	Sở Giao thông vận tải	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 161/QĐ-BGTVT ngày 19/02/2024 của Bộ Giao thông vận tải

			ngoài: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.				
2	1.004242	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa	- Đối với cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài: + Thời hạn thẩm định hồ sơ: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. + Thời hạn ban hành quyết định công bố: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và báo cáo thẩm định. - Đối với cảng thủy nội địa không tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài: Trong thời hạn	Phí Thăm tra, thẩm định công bố cảng thủy nội địa: 100.000 đồng/là n.	Nghị định số 06/2024/NĐ- CP ngày 25/01/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2021/NĐ- CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa	Sở Giao thông vận tải	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 161/QĐ- BGTVT ngày 19/02/202 4 của Bộ Giao thông vận tải

			05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.				
3	1.009444	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Không có	Nghị định số 06/2024/NĐ-CP ngày 25/01/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa	Sở Giao thông vận tải	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 161/QĐ-BGTVT ngày 19/02/2024 của Bộ Giao thông vận tải

PHỤ LỤC 2
QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
TRONG LĨNH VỰC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 303 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2024
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

1. Nhóm Thủ tục: (1) Công bố hoạt động cảng thủy nội địa; (2) Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa; (3) Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa.

- Thời hạn giải quyết: **05** ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thiết kế theo quy định.

2. Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi giấy hẹn tiếp nhận hồ sơ trả kết quả cho tổ chức, cá nhân; - Quét (scan) hồ sơ từ bản giấy vào Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên, số hóa hồ sơ (theo quy định tại Thông tư 01/2023/TT-VPCP đối với trường hợp phải số hóa), chuyển hồ sơ giấy về Phòng Quản lý vận tải phương tiện và người lái xử lý hồ sơ qua Dịch vụ bưu chính.	Công chức của Sở GTVT tham gia tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	Ngay khi tiếp nhận hồ sơ
Bước 2	- Nhận hồ sơ và giải quyết; - Xem xét, thẩm định, xử lý hồ sơ, dự thảo kết quả thẩm định, báo cáo lãnh đạo GTVT; báo cáo Bộ Giao thông vận tải; - Dự thảo Quyết định công bố hoạt động cảng thủy nội địa; Văn bản gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa hoặc có văn bản gửi tổ chức, cá nhân nêu rõ lý do không cấp Quyết định công bố hoạt động cảng thủy nội địa; Văn bản gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội.	Chuyên viên Phòng Quản lý vận tải phương tiện và người lái	02 ngày làm việc
Bước 3	Duyệt nội dung - Dự thảo kết quả thẩm định, báo cáo lãnh đạo GTVT; báo cáo Bộ Giao thông vận tải. - Dự thảo Quyết định công bố hoạt động cảng thủy nội địa; Văn bản gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa hoặc có văn bản gửi tổ chức, cá nhân nêu rõ lý do không cấp Quyết định công bố hoạt động cảng thủy nội địa; Văn bản gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội.	Lãnh đạo Phòng Quản lý vận tải phương tiện và người lái	02 ngày làm việc
Bước 4	- Xem xét, phê duyệt kết quả thẩm định, báo cáo lãnh đạo GTVT; báo cáo Bộ Giao thông vận tải; Quyết định công bố hoạt động cảng thủy nội địa; Văn bản gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa. - Văn bản trả lời tổ chức, cá nhân; Văn bản xin lỗi tổ chức, cá nhân do quá hạn giải quyết.	Lãnh đạo Sở Giao thông vận tải (phụ trách lĩnh vực)	01 ngày làm việc
Bước 5	- Lấy số, đóng dấu và phát hành văn bản; - Chuyển kết quả đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	Văn thư Sở	Ngay khi Lãnh đạo Sở ký văn bản
Bước 6	Lưu hồ sơ, đính kèm bản điện tử có ký số kết quả giải quyết TTHC vào Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên và trả kết quả và xác nhận trên hệ thống.	Công chức của Sở Giao thông vận tải tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	Ngay khi Lãnh đạo Sở ký văn bản
Tổng thời gian giải quyết:			05 ngày làm việc

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 304/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 15 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 161/QĐ-BGTVT ngày 19/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 34/TTr-SGTVT ngày 08 tháng 03 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 06 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Đường thủy nội địa thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện.

Điều 2: Tổ chức thực hiện:

1. Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm cập nhật, công khai thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Cổng Dịch vụ công trực tuyến tỉnh theo đúng quy định (*chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành*).

2. UBND cấp huyện thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền và niêm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của huyện và trên Trang thông tin điện tử của đơn vị.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải; Chủ tịch UBND cấp huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Tấn Hồ

PHỤ LỤC
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC ĐƯỜNG
THỦY NỘI ĐỊA THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP HUYỆN
(Ban hành kèm theo Quyết định số:304 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG:

TT	Số hồ sơ TTHC	Thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Cách thức thực hiện	Lệ phí (nếu có)	Văn bản QPPL quy định nội dung thủ tục hành chính	Ghi chú
1	1.009444	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	- Nộp trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện. - Nộp trực tuyến qua Hệ thống tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không có	Nghị định số 06/2024/NĐ-CP ngày 25/01/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 161/QĐ-BGTVT ngày 19/02/2024 của Bộ Giao thông vận tải
2	1.009452	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	- Thời hạn Chi cục đường thủy nội địa khu vực, Cảng vụ hàng hải (đối với trường hợp bến thủy nội địa trong vùng nước cảng biển) có văn bản trả lời: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp huyện. - Thời hạn	- Nộp trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không có	Nghị định số 06/2024/NĐ-CP ngày 25/01/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 161/QĐ-BGTVT ngày 19/02/2024 của Bộ Giao thông vận tải

			thẩm định, thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Chi cục đường thủy nội địa khu vực, Cảng vụ hàng hải (đối với trường hợp bến thủy nội địa trong vùng nước cảng biển).				
3	1.009453	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	- Nộp trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không có	Nghị định số 06/2024/NĐ-CP ngày 25/01/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 161/QĐ-BGTVT ngày 19/02/2024 của Bộ Giao thông vận tải
4	1.009454	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	- Nộp trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện. - Nộp trực tuyến qua Hệ thống tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Phí Thẩm tra, thẩm định: 100.000 đồng/lần.	Nghị định số 06/2024/NĐ-CP ngày 25/01/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 161/QĐ-BGTVT ngày 19/02/2024 của Bộ Giao thông vận tải

				- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.			
5	1.009455	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bên thủy nội địa phục vụ thi công trình chính	- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	- Nộp trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	Phí Thẩm tra, thẩm định: 100.000 đồng/lần.	Nghị định số 06/2024/NĐ-CP ngày 25/01/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 161/QĐ-BGTVT ngày 19/02/2024 của Bộ Giao thông vận tải
6	1.003658	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	- Nộp trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện. - Nộp trực tuyến qua Hệ thống tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	Phí Thẩm tra, thẩm định: 100.000 đồng/lần.		

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TỈNH PHÚ YÊN **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 321/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 18 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Thông tư số 11/2022/TT-BNV ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Nội vụ;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BNV ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức lãnh đạo, quản lý; nghiệp vụ chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan, tổ chức hành chính và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BNV ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn việc xác định cơ cấu ngạch công chức;

Căn cứ Thông tư số 10/2023/TT-BLĐTBXH ngày 17 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Lao động, người có công và xã hội trong cơ quan, tổ chức thuộc ngành, lĩnh vực lao động, người có công và xã hội;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-TTCT ngày 01/11/2023 của Tổng Thanh tra Chính phủ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Thanh tra;

Căn cứ Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 của UBND tỉnh Phú Yên về ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Phú Yên;

Căn cứ Nghị quyết số 88 /NQ-UBND ngày 18 /3/2024 của UBND tỉnh về nội dung trình xin ý kiến thành viên UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 74/TTr-SNV ngày 01/3/2024 và đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 19/TTr-SLĐTBXH ngày 27/02/2024 (gửi kèm theo Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức ngày 27/02/2024 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Phú Yên, như sau:

I. Tổng số vị trí việc làm đề nghị phê duyệt: 56 vị trí, trong đó:

1. Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý: 08 vị trí.
2. Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành: 23 vị trí.
3. Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung: 22 vị trí.
4. Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ: 03 vị trí.

(Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo)

II. Về cơ cấu ngạch công chức:

1. Công chức giữ ngạch chuyên viên chính và tương đương: 09/24 công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý, đạt tỷ lệ 37,5%.

2. Công chức giữ ngạch chuyên viên và tương đương trở xuống: 15/24 công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý, đạt tỷ lệ 62,5%.

(Chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo)

Điều 2. UBND tỉnh giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

1. Căn cứ vị trí việc làm để xác định biên chế công chức và hợp đồng tại các vị trí hỗ trợ, phục vụ của các phòng, đơn vị trực thuộc, bảo đảm không vượt số biên chế UBND tỉnh giao; rà soát điều chỉnh biên chế của từng vị trí việc làm theo lộ trình tinh giản biên chế được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ).

2. Căn cứ danh mục vị trí việc làm, bản mô tả công việc đã được UBND tỉnh phê duyệt; rà soát, bố trí; có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đối với công chức chưa đáp ứng tiêu chuẩn ngạch công chức, trình độ chuyên môn hoặc giải quyết các trường hợp không phù hợp với vị trí việc làm theo quy định.

3. Đề xuất UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) điều chỉnh, bổ sung danh mục vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức của vị trí việc làm khi cần thiết.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế các quyết định: Quyết định số 1184/QĐ-UBND ngày 14/6/2017 của UBND tỉnh Phú Yên về việc phê duyệt Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Phú Yên; Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 17/01/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc sửa đổi một số nội dung thuộc Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Quyết định số 1795/QĐ-UBND ngày 07/11/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc điều chỉnh Quyết định số 1184/QĐ-UBND ngày 14/6/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Mỹ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHỤ LỤC 1

Danh mục vị trí việc làm của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Phú Yên
(Kèm theo Quyết định số: 321 /QĐ-UBND ngày 18/3/2024
của UBND tỉnh Phú Yên)

TT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức	Số lượng vị trí việc làm
	TỔNG SỐ		56
I	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý		8
1	Giám đốc Sở		1
2	Phó Giám đốc Sở		1
3	Chánh Văn phòng		1
4	Chánh Thanh tra		1
5	Trưởng phòng thuộc Sở		1
6	Phó Chánh Văn phòng		1
7	Phó Chánh Thanh tra		1
8	Phó Trưởng phòng thuộc Sở		1
II	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành		23
1	Chuyên viên chính về lao động tiền lương	Chuyên viên chính	1
2	Chuyên viên về lao động tiền lương	Chuyên viên	1
3	Chuyên viên về bảo hiểm xã hội	Chuyên viên	1
4	Chuyên viên về quản lý lao động ngoài nước	Chuyên viên	1
5	Chuyên viên về an toàn, vệ sinh lao động	Chuyên viên	1
6	Chuyên viên chính về việc làm	Chuyên viên chính	1
7	Chuyên viên về việc làm	Chuyên viên	1
8	Chuyên viên chính về người có công	Chuyên viên chính	1
9	Chuyên viên về người có công	Chuyên viên	1
10	Chuyên viên chính về đào tạo (gồm đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên)	Chuyên viên chính	1
11	Chuyên viên về đào tạo (gồm đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên)	Chuyên viên	1
12	Chuyên viên về công tác học sinh, sinh viên	Chuyên viên	1
13	Chuyên viên về kiểm định và đảm bảo chất lượng giáo dục nghề nghiệp	Chuyên viên	1
14	Chuyên viên về quản lý kỹ năng nghề	Chuyên viên	1
15	Chuyên viên về nhà giáo giáo dục nghề nghiệp	Chuyên viên	1
16	Chuyên viên về cơ sở vật chất và thiết bị	Chuyên viên	1

TT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức	Số lượng vị trí việc làm
17	Chuyên viên chính về bảo trợ xã hội	Chuyên viên chính	1
18	Chuyên viên về bảo trợ xã hội	Chuyên viên	1
19	Chuyên viên chính về giảm nghèo	Chuyên viên chính	1
20	Chuyên viên về giảm nghèo	Chuyên viên	1
21	Chuyên viên về trẻ em	Chuyên viên	1
22	Chuyên viên về phòng, chống tệ nạn xã hội	Chuyên viên	1
23	Chuyên viên về bình đẳng giới	Chuyên viên	1
III	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung		22
1	Thanh tra viên chính về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực	Thanh tra viên chính	1
2	Thanh tra viên về công tác thanh tra	Thanh tra viên	1
3	Thanh tra viên về tiếp công dân và xử lý đơn	Thanh tra viên	1
4	Thanh tra viên về giải quyết khiếu nại, tố cáo	Thanh tra viên	1
5	Thanh tra viên về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực	Thanh tra viên	1
6	Chuyên viên chính về pháp chế	Chuyên viên chính	1
7	Chuyên viên pháp chế	Chuyên viên	1
8	Chuyên viên về tổng hợp	Chuyên viên	1
9	Chuyên viên về quản trị công sở	Chuyên viên	1
10	Chuyên viên tổ chức bộ máy	Chuyên viên	1
11	Chuyên viên cải cách hành chính	Chuyên viên	1
12	Chuyên viên thi đua, khen thưởng	Chuyên viên	1
13	Chuyên viên về hành chính - văn phòng	Chuyên viên	1
14	Chuyên viên về truyền thông	Chuyên viên	1
15	Chuyên viên về lưu trữ	Chuyên viên	1
16	Văn thư viên	Văn thư viên	1
17	Chuyên viên thủ quỹ	Chuyên viên	1
18	Chuyên viên về thống kê	Chuyên viên	1
19	Chuyên viên chính về tài chính	Chuyên viên chính	1
20	Chuyên viên về tài chính	Chuyên viên	1
21	Kế toán trưởng		1
22	Kế toán viên	Kế toán viên	1
IV	Vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ		3
1	Nhân viên Bảo vệ		1
2	Nhân viên Lái xe		1
3	Nhân viên Phục vụ		1

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHỤ LỤC 2

Cơ cấu ngạch công chức của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Phú Yên
(Kèm theo Quyết định số: 321 /QĐ-UBND ngày 18 /3/2024 của UBND tỉnh Phú Yên)

TT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức	Biên chế bố trí	Tỷ lệ cơ cấu ngạch công chức (%)		Ghi chú
				Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương trở xuống	
I	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý		19			
1	Giám đốc Sở		1			
2	Phó Giám đốc Sở		3			
3	Chánh Văn phòng		1			
4	Chánh Thanh tra		1			
5	Trưởng phòng thuộc Sở		5			
6	Phó Chánh Văn phòng		1			
7	Phó Chánh Thanh tra		1			
8	Phó Trưởng phòng thuộc Sở		6			
II	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành		14			
1	Chuyên viên chính về lao động tiền lương	Chuyên viên chính	1	4,16		
2	Chuyên viên về lao động tiền lương	Chuyên viên				
3	Chuyên viên về bảo hiểm xã hội	Chuyên viên				
4	Chuyên viên về quản lý lao động ngoài nước	Chuyên viên	1		4,16	
5	Chuyên viên về an toàn, vệ sinh lao động	Chuyên viên	1		4,16	
6	Chuyên viên chính về việc làm	Chuyên viên chính	1	4,16		
7	Chuyên viên về việc làm	Chuyên viên				
8	Chuyên viên chính về người có công	Chuyên viên chính	1	4,16		
9	Chuyên viên về người có công	Chuyên viên	2		8,33	
10	Chuyên viên chính về đào tạo (gồm đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên)	Chuyên viên chính	1	4,16		
11	Chuyên viên về đào tạo (gồm đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên)	Chuyên viên				
12	Chuyên viên về công tác học sinh, sinh viên	Chuyên viên				
13	Chuyên viên về kiểm định và đảm bảo chất lượng giáo dục nghề nghiệp	Chuyên viên				
14	Chuyên viên về quản lý kỹ năng nghề	Chuyên viên				
15	Chuyên viên về nhà giáo giáo dục nghề nghiệp	Chuyên viên	1		4,16	
16	Chuyên viên về cơ sở vật chất và thiết bị	Chuyên viên				
17	Chuyên viên chính về bảo trợ xã hội	Chuyên viên chính	1	4,16		

TT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức	Biên chế bố trí	Tỷ lệ cơ cấu ngạch công chức (%)		Ghi chú
				Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương trở xuống	
18	Chuyên viên về bảo trợ xã hội	Chuyên viên				
19	Chuyên viên chính về giảm nghèo	Chuyên viên chính	1	4,16		
20	Chuyên viên về giảm nghèo	Chuyên viên				
21	Chuyên viên về trẻ em	Chuyên viên	1		4,16	
22	Chuyên viên về phòng, chống tệ nạn xã hội	Chuyên viên	1		4,16	
23	Chuyên viên về bình đẳng giới	Chuyên viên	1		4,16	
III	Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung		10			
1	Thanh tra viên chính về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực	Thanh tra viên chính	1	4,16		
2	Thanh tra viên về công tác thanh tra	Thanh tra viên				
3	Thanh tra viên về tiếp công dân và xử lý đơn	Thanh tra viên	1		4,16	
4	Thanh tra viên về giải quyết khiếu nại, tố cáo	Thanh tra viên	1		4,16	
5	Thanh tra viên về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực	Thanh tra viên				
6	Chuyên viên chính về pháp chế	Chuyên viên chính	1	4,16		
7	Chuyên viên pháp chế	Chuyên viên				
8	Chuyên viên về tổng hợp	Chuyên viên				
9	Chuyên viên về quản trị công sở	Chuyên viên				
10	Chuyên viên tổ chức bộ máy	Chuyên viên	1		4,16	
11	Chuyên viên cải cách hành chính	Chuyên viên	1		4,16	
12	Chuyên viên thi đua, khen thưởng	Chuyên viên				
13	Chuyên viên về hành chính - văn phòng	Chuyên viên				
14	Chuyên viên về truyền thông	Chuyên viên				
15	Chuyên viên về lưu trữ	Chuyên viên				
16	Văn thư viên	Văn thư viên	1		4,16	
17	Thủ quỹ	Chuyên viên				
18	Chuyên viên về thống kê	Chuyên viên	1		4,16	
19	Chuyên viên chính về tài chính	Chuyên viên chính	1	4,16		

TT	Vị trí việc làm	Ngạch công chức	Biên chế bố trí	Tỷ lệ cơ cấu ngạch công chức (%)		Ghi chú
				Chuyên viên chính và tương đương	Chuyên viên và tương đương trở xuống	
20	Chuyên viên về tài chính	Chuyên viên				
21	Kế toán trưởng					
22	Kế toán viên	Kế toán viên	1		4,16	
IV	Vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ					
1	Nhân viên Phục vụ					
2	Nhân viên Lái xe					
3	Nhân viên Bảo vệ					
	TỔNG		43	37,5	62,5	

VĂN PHÒNG UBND TỈNH PHÚ YÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 07 Độc Lập, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên;

Điện thoại: 057.3828747;

Fax: 057.3824842;

Email: congbao@phuyen.gov.vn;

Website: <http://congbao.phuyen.gov.vn>;

In tại: Trung tâm Truyền thông.